

Số: 03/2020/CBGLV-LS

Gia Lai, ngày 5 tháng 10 năm 2020

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III/2020  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 01/01/2013;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 290/UBND-CNXD ngày 11/02/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Công văn số 1368/UBND-CNXD ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số Vc 20/09/19/ĐS-GL ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Công ty Cổ phần thông tin và thẩm định giá miền Nam;

Căn cứ Biên bản về việc kiểm tra, rà soát giá vật liệu xây dựng tại Chứng thư thẩm định giá số Vc 20/09/19/ĐS-GL giữa Liên Sở Xây dựng - Tài chính ngày 01/10/2020;

Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Gia Lai công bố một số giá vật tư, vật liệu xây dựng quý III năm 2020 (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) trên địa bàn tỉnh Gia Lai:

1. Vật tư, vật liệu kèm theo công bố này bao gồm 94 trang với 2.635 danh mục.
2. Vật tư, vật liệu kèm theo Công bố này là các loại vật tư, vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn chất lượng theo công bố của nhà sản xuất.
3. Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.
4. Bảng giá vật tư, vật liệu xây dựng theo Công bố này để các đơn vị tham khảo, sử dụng trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Gia Lai để xem xét, giải quyết theo đúng quy định./.

**SỞ TÀI CHÍNH**  
**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
**Đặng Công Lâm**

**SỞ XÂY DỰNG**  
**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
**Lý Tấn Toàn**

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Các Sở: Xây dựng, Tài chính;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLGCS; QLXD, KT&VLXD.

# CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU QUÝ III NĂM 2020

(KÈM THEO CÔNG BỐ SỐ: 03/2020/SXD-CBGVL NGÀY 05/10/2020 CỦA SỞ XÂY DỰNG GIA LAI)

| TT | TÊN VẬT TƯ                                           | ĐƠN VỊ         | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                                      |
|----|------------------------------------------------------|----------------|---------------|----------------------------------------------|
|    | <b>1. THÀNH PHỐ PLEIKU</b>                           |                |               |                                              |
| 1  | Băng dính                                            | cuộn           | 6.000         | Tại TP Pleiku                                |
| 2  | Bản đệm neo                                          | cái            | 45.350        | "                                            |
| 3  | Bản chịu lực                                         | cái            | 48.600        | "                                            |
| 4  | Bản chải sắt                                         | cái            | 3.280         | "                                            |
| 5  | Bản lề gông L 160-200                                | cái            | 6.806         | "                                            |
| 6  | Bản lề                                               | cái            | 5.760         | "                                            |
| 7  | Bật sắt 20x250x4                                     | cái            | 2.621         | "                                            |
| 8  | Bật sắt 30x250x3                                     | cái            | 2.928         | "                                            |
| 9  | Bật sắt Ø 10 x250                                    | cái            | 1.978         | "                                            |
| 10 | Bật sắt Ø 6 x200                                     | cái            | 1.258         | "                                            |
| 11 | Bột khoáng dùng cho sản xuất bê tông nhựa nóng (bao) | kg             | 818           | Tại tổ 5, phường yên thế, Thành phố Pleiku   |
| 12 | Bột màu                                              | kg             | 36.000        | Tại TP Pleiku                                |
| 13 | Búa khoan                                            | cái            | 2.331.389     | "                                            |
| 14 | Búa khoan đá                                         | cái            | 2.443.402     | "                                            |
| 15 | Bu lông M20x200                                      | cái            | 6.960         | "                                            |
| 16 | Bu lông M20x150                                      | cái            | 5.213         | "                                            |
| 17 | Bu lông M16x200                                      | cái            | 4.454         | "                                            |
| 18 | Bu lông M16x150                                      | cái            | 3.341         | "                                            |
| 19 | Bu lông M18x200                                      | cái            | 5.645         | "                                            |
| 20 | Bu lông M18x150                                      | cái            | 4.234         | "                                            |
| 21 | Bu lông M20x1200                                     | cái            | 41.722        | "                                            |
| 22 | Bu lông M20x500                                      | cái            | 17.395        | "                                            |
| 23 | Bu lông M20x80                                       | cái            | 2.774         | "                                            |
| 24 | Bu lông M12x200                                      | cái            | 2.515         | "                                            |
| 25 | Bu lông M16x250                                      | cái            | 5.578         | "                                            |
| 26 | Bu lông M16x320                                      | cái            | 7.142         | "                                            |
| 27 | Bu lông M16x330                                      | cái            | 7.354         | "                                            |
| 28 | Bu lông M20x48                                       | cái            | 1.670         | "                                            |
| 29 | Bu lông M20x180                                      | cái            | 6.259         | "                                            |
| 30 | Bu lông M24x85                                       | cái            | 4.272         | "                                            |
| 31 | Bulon nở Ø 12 L150                                   | cái            | 10.464        | "                                            |
| 32 | Bu lông thép cường độ cao Ø 36x500                   | cái            | 56.458        | "                                            |
|    | <b>Bê tông thương phẩm</b>                           |                |               | Tại Trạm trộn bê tông, KCN Trà Đa, TP.Pleiku |
| 33 | Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 150         | m <sup>3</sup> | 1.136.364     | "                                            |
| 34 | Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 200         | m <sup>3</sup> | 1.227.273     | "                                            |
| 35 | Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 250         | m <sup>3</sup> | 1.318.182     | "                                            |
| 36 | Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 300         | m <sup>3</sup> | 1.409.091     | "                                            |
| 37 | Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 350         | m <sup>3</sup> | 1.545.455     | "                                            |
| 38 | Cát xây                                              | m <sup>3</sup> | 220.000       | Tại TP Pleiku                                |
| 39 | Cát tô (cát mịn Kon Tum)                             | m <sup>3</sup> | 315.000       | "                                            |
| 40 | Cây chống thép ống                                   | kg             | 17.546        | Tại TP Pleiku                                |
| 41 | Côn 90°                                              | lít            | 23.930        | "                                            |



| TT | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                           | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|---------------|
| 42 | Cần khoan Ø 114                                                                                                                      | cái    | 140.006       | Tại TP Pleiku |
| 43 | Cần khoan Ø 32, L=1,5m                                                                                                               | cái    | 39.984        | "             |
| 44 | Cần khoan Ø 38, L=3,73m                                                                                                              | cái    | 129.274       | "             |
| 45 | Cần khoan Ø 32, L=0,70m                                                                                                              | cái    | 20.064        | "             |
| 46 | Cần khoan Ø 32, L=2,8m                                                                                                               | cái    | 79.968        | "             |
| 47 | Cần khoan Ø 76, L=1,2m                                                                                                               | cái    | 79.968        | "             |
| 48 | Cần khoan Ø 89, L= 0,96m                                                                                                             | cái    | 61.325        | "             |
| 49 | Cốt pha thép                                                                                                                         | kg     | 15.760        | "             |
| 50 | Choòng nón xoay loại K                                                                                                               | cái    | 12.864        | "             |
| 51 | Choòng nón xoay loại T                                                                                                               | cái    | 13.114        | "             |
|    | <b>Sàn gỗ công nghiệp - Sàn nhựa - Phụ kiện</b>                                                                                      |        |               | Tại TP Pleiku |
| 52 | Sàn gỗ công nghiệp Thổ Nhĩ Kỳ Artfloor KT: 1295 x193 x 8mm hoặc 1205x197x 8mm ; xuất xứ: Thổ Nhĩ Kỳ                                  | m2     | 480.000       | "             |
| 53 | Sàn gỗ công nghiệp Thổ Nhĩ Kỳ Artfloor KT: 1205x160x10 mm ; xuất xứ: Thổ Nhĩ Kỳ                                                      | m2     | 575.000       | "             |
| 54 | Sàn gỗ công nghiệp Nga Floorpan KT: 1380 x193 x 8mm hoặc 1380 x195x 8mm; xuất xứ: Nga                                                | m2     | 535.000       | "             |
| 55 | Sàn gỗ công nghiệp Nga Floorpan KT: 1380 x159 x 12mm hoặc 1380x193 x12mm; xuất xứ: Nga                                               | m2     | 765.000       | "             |
| 56 | Sàn gỗ công nghiệp Malaysia Hillman KT: 1205 x 191 x 8mm; xuất xứ: Malaysia                                                          | m2     | 555.000       | "             |
| 57 | Sàn gỗ công nghiệp công nghệ Mỹ Lamton KT: 1215 x 195 x 8mm; xuất xứ: Trung Quốc                                                     | m2     | 320.000       | "             |
| 58 | Sàn gỗ công nghiệp công nghệ Mỹ Lamton KT: 1215x145x 12mm; xuất xứ: Trung Quốc                                                       | m2     | 440.000       | "             |
| 59 | Sàn nhựa hèm khóa SPC Amazfloor KT: 1220 x 180 x 4mm/0.3mm hoặc 1230 x 145 x 4.0/0.55mm; xuất xứ: Trung Quốc                         | m2     | 500.000       | "             |
| 60 | Xốp lót nền Silhero EVA20-AF - 2mm (cách âm, cách nhiệt, chống ẩm)                                                                   | m2     | 60.000        | "             |
| 61 | Xốp lót nền Silhero EVA30-AF - 3mm (cách âm, cách nhiệt, chống ẩm)                                                                   | m2     | 80.000        | "             |
| 62 | Len tường (chỉ chân tường) Floordi (phụ kiện)                                                                                        | md     | 70.000        | "             |
| 63 | Nẹp nhựa (phụ kiện)                                                                                                                  | md     | 60.000        | "             |
|    | <b>Sàn gỗ nhựa ngoài trời - Phụ kiện (Xuất xứ: Malaysia)</b>                                                                         |        |               | "             |
| 64 | Sàn gỗ nhựa ngoài trời WPC Skywood bản nhỏ KT: 125x25x2900 mm                                                                        | md     | 450.000       | "             |
| 65 | Sàn gỗ nhựa ngoài Trời WPC Skywood bản lớn KT: 140x25x2900mm                                                                         | md     | 405.000       | "             |
| 66 | Sàn gỗ nhựa ngoài Trời WPC Skywood khối đặc KT: 140x25x2900mm                                                                        | md     | 610.000       | "             |
| 67 | Thanh kết thúc sàn ngoài trời KT:50x8x2000 mm (phụ kiện sàn gỗ nhựa ngoài trời)                                                      | md     | 135.000       | "             |
| 68 | Thanh kết thúc sàn ngoài trời KT:90x10x2000 mm (phụ kiện sàn gỗ nhựa ngoài trời)                                                     | md     | 245.000       | "             |
| 69 | Thanh đà nhựa Skywood. KT: 40 x 25 x 2900 (phụ kiện sàn gỗ nhựa ngoài trời)                                                          | md     | 100.000       | "             |
| 70 | Chốt liên kết (nối sàn) Skywood KT (rộng x cao x dài) : 16x10x32 hoặc 16x13x32mm (phụ kiện sàn gỗ nhựa ngoài trời: khoảng 32 cái/m2) | cái    | 11.000        | "             |
| 71 | Chốt bắt đầu/ kết thúc Skywood KT (rộng x cao x dài) : 23x9x25mm (phụ kiện sàn gỗ nhựa ngoài trời: khoảng 11 cái/m2)                 | cái    | 12.000        | "             |
|    | <b>Tấm gỗ nhựa ốp tường - ốp trần - Phụ kiện (Xuất xứ: Malaysia)</b>                                                                 |        |               | "             |
| 72 | Tấm gỗ nhựa ốp tường - Ốp trần ngoài trời Skywood KT: 173x13 x 2440 mm (KT sử dụng sau khi lắp hèm: 150 x13x2440 mm )                | md     | 290.000       | "             |
| 73 | Tấm gỗ nhựa ốp tường - Ốp trần ngoài trời Skywood KT: 128x13 x 2440 mm (KT sử dụng sau khi lắp hèm: 105 x13x2440 mm )                | md     | 240.000       | "             |
| 74 | Thanh trang trí ngoài trời Skywood Louvre KT: 90x20x2900 mm (Giá chưa bao gồm ống sắt mã kẽm lắp bên trong)                          | md     | 270.000       | "             |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                          | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ       |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|---------------|
| 75  | Nẹp góc ốp tường ngoài trời KT: 55x55x3050 mm (phụ kiện)                                                                                                                                                                                            | md     | 155.000       | Tại TP Pleiku |
| 76  | Tấm gỗ nhựa ốp tường - Ốp trần trong nhà Skywood KT: 121x8x2440 mm (KT sử dụng sau khi lắp hèm: 102 x8x2440 mm )                                                                                                                                    | md     | 95.000        | "             |
| 77  | Nẹp góc ốp tường trong nhà KT: 28x28x3050 mm (phụ kiện)                                                                                                                                                                                             | md     | 60.000        | "             |
| 78  | Lam sóng ốp tường, ốp trần trong nhà KT: 215 x 20 x 2440mm                                                                                                                                                                                          | md     | 180.000       | "             |
| 79  | Lam trang trí trần KT : 40x95x2440 mm                                                                                                                                                                                                               | md     | 165.000       | "             |
| 80  | Khung xương cho lam trang trí trần KT: 25x75x3050 (phụ kiện)                                                                                                                                                                                        | md     | 50.000        | "             |
| 81  | Tấm che hồ trần cho lam trang trí trần: 50x5x3050 (phụ kiện)                                                                                                                                                                                        | md     | 30.000        | "             |
|     | <b>Sàn thể thao ( Xuất xứ: Trung Quốc)</b>                                                                                                                                                                                                          |        |               | "             |
| 82  | Sàn phòng Gym KT: 3x1.800x20.000 mm                                                                                                                                                                                                                 | m2     | 450.000       | "             |
| 83  | Sàn phòng khiêu vũ KT: 4,5x1.800x20.000mm                                                                                                                                                                                                           | m2     | 680.000       | "             |
| 84  | Sàn thể thao cho sân bóng rổ : KT: 4,5x1.800x20.000 mm                                                                                                                                                                                              | m2     | 540.000       | "             |
| 85  | Sàn thể thao cho sân bóng rổ : KT: 6x1.800x15.000 mm                                                                                                                                                                                                | m2     | 850.000       | "             |
| 86  | Sàn thể thao cho sân bóng rổ: KT 6,5x1.800x15.000 mm                                                                                                                                                                                                | m2     | 915.000       | "             |
| 87  | Sàn thể thao cho sân bóng rổ: KT 7x1.800x15.000 mm                                                                                                                                                                                                  | m2     | 965.000       | "             |
| 88  | Sàn thể thao cho sân bóng rổ: KT 8x1.800x15.000mm                                                                                                                                                                                                   | m2     | 1.100.000     | "             |
| 89  | Sàn thể thao đa năng KT: 4,5 x1.800 x 20.000 mm                                                                                                                                                                                                     | m2     | 500.000       | "             |
| 90  | Sàn thể thao đa năng : KT: 6 x1.800x15.000mm                                                                                                                                                                                                        | m2     | 860.000       | "             |
| 91  | Sàn thể thao đa năng: KT 6,5x1.800x15.000mm                                                                                                                                                                                                         | m2     | 925.000       | "             |
| 92  | Sàn thể thao đa năng: KT 7x1.800x15.000mm                                                                                                                                                                                                           | m2     | 1.000.000     | "             |
| 93  | Sàn thể thao đa năng: KT 8x1.800x15.000mm                                                                                                                                                                                                           | m2     | 1.100.000     | "             |
| 94  | Sàn thể thao cho sân cầu lông, quần vợt, sân bóng bàn KT:                                                                                                                                                                                           | m2     | 500.000       | "             |
|     | <b>Cửa SKYDOOR (cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường hệ châu Á) sử dụng thanh SPARLEE PROFILE hãng SHIDE nhập khẩu, phụ kiện GQ, sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 7452:2004</b>                                                                            |        |               | Tại TP Pleiku |
| 95  | Vách kính trắng dày 5mm KT: 1,2x2m                                                                                                                                                                                                                  | m2     | 1.130.000     | "             |
| 96  | Vách kính trắng dày 6,38mm KT: 1,2x2m                                                                                                                                                                                                               | m2     | 1.356.000     | "             |
| 97  | Vách kính trắng dày 8,38mm KT: 1,2x2m                                                                                                                                                                                                               | m2     | 1.469.000     | "             |
|     | <b>Hệ cửa sổ SKYDOOR</b>                                                                                                                                                                                                                            |        |               |               |
| 98  | <b>Hệ cửa sổ mở hất</b> KT: 0,5-0,7x0,6m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Bản lề chữ A; khóa tay cài                                                                                                                                                     | m2     | 2.178.000     | Tại TP Pleiku |
| 99  | <b>Hệ cửa sổ 1 cánh mở hất</b> KT: 0,5-1,2x1,0m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Thanh khóa chuyển động, thanh chống gió, tay nắm                                                                                                                        | m2     | 2.215.000     | "             |
| 100 | <b>Hệ cửa sổ 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp cửa sổ mở hất ở trên</b> KT:1,2-2,4x1,9m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Vấu chốt, khóa bán nguyệt, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn (đôi), chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất )        | m2     | 1.834.000     | "             |
| 101 | <b>Hệ cửa sổ 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp cửa sổ mở hất ở trên</b> KT: 1,2-2,4x1,9m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Vấu chốt, thanh khóa chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn (đôi), chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất) | m2     | 1.893.000     | "             |
| 102 | <b>Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên</b> KT: 0,7-1,0x1,9m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Thanh khóa chuyển động ,vấu chốt, tay nắm mở quay, bản lề chữ A                                                                               | m2     | 1.910.000     | "             |
| 103 | <b>Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất ở trên</b> KT: 0,7-1,0x1,9m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Thanh khóa chuyển động ,vấu chốt, tay nắm mở quay, bản lề chữ A ; Khóa tay cài, lề chữ A ( cửa sổ mở hất)                                 | m2     | 2.119.000     | "             |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                     | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|---------------|
| 104 | <b>Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất ở trên</b> KT: 1,2-1,5x1,9m kính trắng dày 6,38mm <b>PKKK</b> : Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở quay, bản lề chữ A, chốt cánh phụ trên dưới; khóa tay cài, lề chữ A(cửa sổ mở hất)              | m2     | 2.105.000     | Tại TP Pleiku |
|     | <b>Hệ cửa đi</b>                                                                                                                                                                                                                                               |        |               | "             |
| 105 | <b>Hệ cửa đi 1 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên</b> KT: 0,7-0,85x2,7m kính trắng dày 6,38mm <b>PKKK</b> : Lề 3D, Thanh khóa 1 điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đáy khóa                                                        | m2     | 2.114.000     | "             |
| 106 | <b>Hệ cửa đi 1 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất ở trên</b> KT: 0,7-0,85x2,7m kính trắng dày 6,38mm <b>PKKK</b> : Lề 3D Thanh khóa 1 điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đáy khóa; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)             | m2     | 2.321.000     | "             |
| 107 | <b>Hệ cửa đi 2 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên</b> KT: 1,2-1,5x2,7m kính trắng dày 6,38mm <b>PKKK</b> : Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đáy khóa, chốt cánh phụ                                      | m2     | 2.122.000     | "             |
| 108 | <b>Hệ cửa đi 2 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất</b> KT: 1,2-1,5x2,7m kính trắng dày 6,38mm <b>KKK</b> : Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đáy khóa, chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)  | m2     | 2.298.000     | "             |
| 109 | <b>Hệ cửa đi 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp ô cố định ở trên</b> KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 6,38mm <b>PKKK</b> : Thanh chuyển động, khóa chia, tay nắm đôi, vấu chốt, bánh xe đơn (đôi), ray trượt                                                   | m2     | 2.088.000     | "             |
| 110 | <b>Hệ cửa đi 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp cửa sổ mở hất ở trên</b> KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 6,38mm <b>PKKK</b> : Thanh chuyển động, khóa chia, tay nắm đôi, vấu chốt, bánh xe đơn (đôi), ray trượt; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)       | m2     | 2.263.000     | "             |
| 111 | <b>Hệ cửa đi 4 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên</b> KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 6,38mm <b>PKKK</b> : Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đáy khóa, chốt cánh phụ.                                     | m2     | 2.506.000     |               |
| 112 | <b>Hệ cửa đi 4 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất</b> KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 6,38mm <b>PKKK</b> : Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đáy khóa, chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất) | m2     | 2.767.000     | "             |
|     | <b>Cửa SKYDOOR sản xuất _ thanh Nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; kính trắng an toàn 6,38mm; PKKK Kinlong nhập khẩu; sản phẩm phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn</b>                                                                       |        |               | Tại TP Pleiku |
| 113 | Hệ vách kính; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa; KT: 1,2x2m sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; kính trắng dày 6,38mm                                                                                                    | m2     | 1.986.480     | "             |
|     | <b>Hệ cửa sổ</b>                                                                                                                                                                                                                                               |        |               |               |
| 114 | Cửa sổ 1 cánh mở hất sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm. KT: 0,5-0,7x0,6m kính trắng dày 6,38mm <b>PKKK</b> : bản lề chữ A, khóa tay gạt, chống xệ                                                                                | m2     | 2.774.530     | "             |
| 115 | Cửa sổ lùa, cửa sổ mở hai ray trượt 2-4 cánh kết hợp ô cố định ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; KT:1,2-2,4x1,9m kính trắng dày 6,38mm; <b>PKKK</b> : khóa bán nguyệt, bánh xe ;                                        | m2     | 2.620.640     | "             |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ       |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|---------------|
| 116 | Cửa sổ 1 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; KT:0,7-1,0x1,9m kính trắng dày 6,38mm; PKKK: bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê                                                                                                                                           | m2     | 3.064.530     | Tại TP Pleiku |
| 117 | Cửa sổ 2 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; KT:1,2-1,5x1,9m kính trắng dày 6,38mm; PKKK: bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê, chốt cánh phụ .                                                                                                                          | m2     | 2.873.430     | "             |
|     | <b>Hệ cửa đi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |        |               | Tại TP Pleiku |
| 118 | Cửa đi 1 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; KT:0,8-0,95x2,7m kính trắng dày 6,38mm; PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm lấy gài                                                                                                                                                    | m2     | 3.817.160     | "             |
| 119 | Cửa đi 2 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; KT:1,4-1,6x3,0m kính trắng dày 6,38mm; PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm ,2 chốt cánh phụ                                                                                                                                            | m2     | 3.428.190     | "             |
| 120 | Cửa đi 4 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; KT:2,8-3,2x3,0m kính trắng dày 6,38mm; PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, chốt cánh phụ                                                                                                                                              | m2     | 3.650.250     | "             |
| 121 | Cửa đi lùa kết hợp ô cố định hoặc ô hất ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; KT:1,2-2,4x3,0m kính trắng dày 6,38mm; PKKK : thanh chuyển động, khóa đa điểm, ray đồng                                                                                                                                                        | m2     | 3.065.280     | "             |
| 122 | Cửa sắt kéo Đài loan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | m2     | 864.000       | Tại TP Pleiku |
| 123 | Cửa cuốn nhôm cả mô tơ (Việt Nam sản xuất)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m2     | 1.636.360     | "             |
|     | <b>Cửa nhôm Topal slima - Tập đoàn Austdoor</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |        |               | Tại TP Pleiku |
| 124 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Sử dụng thanh nhôm Topal (tập đoàn AUSTDOOR) màu trắng, ghi, cà phê.<br>- Kính trắng 8mm cường lực, Nhôm dày 1,2 - 1,4 li<br>- Phụ kiện Topal đồng bộ 100%. (Phụ kiện topal gồm bộ khóa cửa trượt, con lăn đôi)                                                                                                                         | m2     | 1.502.000     | "             |
| 125 | Cửa sổ 1 cánh mở quay. Sử dụng thanh nhôm Topal (tập đoàn AUSTDOOR) màu trắng, ghi, cà phê.<br>- Kính trắng 8mm cường lực, Nhôm dày 1,2 - 1,4 li<br>- Phụ kiện Topal đồng bộ 100% (Phụ kiện topal gồm bản lề chữ A(hoặc bản lề cối cửa sổ), thanh chống sập, thanh chống gió, tay nắm cửa sổ đa điểm, ép cánh, chống sệ)                                        | m2     | 1.695.000     | "             |
| 126 | Cửa sổ 2 cánh mở quay. Sử dụng thanh nhôm Topal (tập đoàn AUSTDOOR) màu trắng, ghi, cà phê.<br>- Kính trắng 8mm cường lực, Nhôm dày 1,2 - 1,4 li<br>- Phụ kiện Topal đồng bộ 100%. (Phụ kiện topal gồm bản lề chữ A(hoặc bản lề cối cửa sổ), thanh chống sập, thanh chống gió, tay nắm cửa sổ đa điểm, ép cánh, chống sệ, bộ chốt cánh phụ, thanh chuyển động.) | m2     | 1.695.000     | "             |
| 127 | Cửa sổ 1 cánh mở hất. Sử dụng thanh nhôm Topal (tập đoàn AUSTDOOR) màu trắng, ghi, cà phê.<br>- Kính trắng 8mm cường lực, Nhôm dày 1,2 - 1,4 li<br>- Phụ kiện Topal đồng bộ 100%. (Phụ kiện topal gồm tay nắm dạng cài, thanh chống sập, bản lề chữ A.)                                                                                                         | m2     | 1.695.000     | "             |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                         | ĐƠN VỊ         | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                                         |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------------------|
| 128 | Cửa đi 2 cánh mở quay. Sử dụng thanh nhôm Topal (tập đoàn AUSTDOOR) màu trắng, ghi, cà phê.<br>- Kính trắng 8mm cường lực, Nhôm dày 1,2 - 1,4 li<br>- Phụ kiện Topal đồng bộ 100%. (Phụ kiện topal gồm bản lề cối cửa đi, bộ tay nắm đa điểm, thanh chuyển động, bộ chốt cánh phụ) | m2             | 1.698.000     | Tại TP Pleiku                                   |
| 129 | Cửa đi 4 cánh mở quay. Sử dụng thanh nhôm Topal (tập đoàn AUSTDOOR) màu trắng, ghi, cà phê.<br>- Kính trắng 8mm cường lực, Nhôm dày 1,2 - 1,4 li<br>- Phụ kiện Topal đồng bộ 100%. (Phụ kiện topal gồm bản lề cối cửa đi, bộ tay nắm đa điểm, thanh chuyển động, bộ chốt cánh phụ) | m2             | 1.621.000     | "                                               |
| 130 | Cửa đi 1 cánh mở quay. Sử dụng thanh nhôm Topal (tập đoàn AUSTDOOR) màu trắng, ghi, cà phê.<br>- Kính trắng 8mm cường lực, Nhôm dày 1,2 - 1,4 li<br>- Phụ kiện Topal đồng bộ 100%.(Phụ kiện topal gồm bản lề cối cửa đi)                                                           | m2             | 1.885.000     | "                                               |
| 131 | Cửa đi 2 cánh mở trượt. Sử dụng thanh nhôm Topal (tập đoàn AUSTDOOR) màu trắng, ghi, cà phê.<br>- Kính trắng 8mm cường lực, Nhôm dày 1,2 - 1,4 li<br>- Phụ kiện Topal đồng bộ 100%. (Phụ kiện topal gồm bộ con lăn đôi, tay nắm dạng cài, khóa âm cửa trượt)                       | m2             | 1.500.000     | "                                               |
| 132 | Cửa đi 4 cánh mở trượt. Sử dụng thanh nhôm Topal (tập đoàn AUSTDOOR) màu trắng, ghi, cà phê.<br>- Kính trắng 8mm cường lực, Nhôm dày 1,2 - 1,4 li<br>- Phụ kiện Topal đồng bộ 100%.(Phụ kiện topal gồm bộ tay nắm cửa trượt đa điểm, thanh đa điểm, con lăn đôi)                   | m2             | 1.500.000     | "                                               |
| 133 | Kính cường lực dày 8 mm                                                                                                                                                                                                                                                            | m2             | 680.000       | Tại TP Pleiku                                   |
| 134 | Kính cường lực dày 10 mm                                                                                                                                                                                                                                                           | m2             | 800.000       | "                                               |
| 135 | Kính cường lực dày 12 mm                                                                                                                                                                                                                                                           | m2             | 960.000       | "                                               |
| 136 | Bản lề sàn VVP                                                                                                                                                                                                                                                                     | cái            | 1.100.000     | "                                               |
| 137 | Bộ kẹp VVP + khóa sàn + góc                                                                                                                                                                                                                                                        | cái            | 910.000       | "                                               |
| 138 | Tay nắm mica dài 60 cm                                                                                                                                                                                                                                                             | cái            | 650.000       | "                                               |
| 139 | Tay nắm inox dài 80 cm                                                                                                                                                                                                                                                             | cái            | 800.000       | "                                               |
| 140 | Dây nổ chịu nước                                                                                                                                                                                                                                                                   | m              | 10.000        | Tại xã Nghĩa Hưng, Chư Păh                      |
| 141 | Dây điện nối mạng                                                                                                                                                                                                                                                                  | m              | 800           | "                                               |
|     | <b>Đá xây dựng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |               |                                                 |
| 142 | Đá 0,5                                                                                                                                                                                                                                                                             | m <sup>3</sup> | 352.000       | Tại mỏ đá Thăng Long 81B Lê Đại Hành, TP.Pleiku |
| 143 | Đá 1x2                                                                                                                                                                                                                                                                             | m <sup>3</sup> | 385.000       | "                                               |
| 144 | Đá 2x4                                                                                                                                                                                                                                                                             | m <sup>3</sup> | 363.000       | "                                               |
| 145 | Đá 4x6                                                                                                                                                                                                                                                                             | m <sup>3</sup> | 324.000       | "                                               |
| 146 | Cấp phối đá dăm Dmax 25                                                                                                                                                                                                                                                            | m <sup>3</sup> | 319.000       | "                                               |
| 147 | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5                                                                                                                                                                                                                                                          | m <sup>3</sup> | 302.500       | "                                               |
| 148 | Đá Loka                                                                                                                                                                                                                                                                            | m <sup>3</sup> | 247.500       | "                                               |
| 149 | Bột đá                                                                                                                                                                                                                                                                             | m <sup>3</sup> | 286.000       | "                                               |
| 150 | Đá chẻ                                                                                                                                                                                                                                                                             | Viên           | 3.300         | "                                               |
|     | <b>Đá MARBLE (qui cách)</b>                                                                                                                                                                                                                                                        |                |               | Tại TP Pleiku                                   |
| 151 | Ván gỗ Ý Hoàng Gia, dày (12-18)mm; Rộng (1500 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm                                                                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 1.919.600     | "                                               |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                     | ĐƠN VỊ         | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|------------------------------------------------------|
| 152 | Nâu Tây Ban Nha, dày (12-18)mm ; Rộng (1500 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm        | m <sup>2</sup> | 1.083.200     | Tại TP Pleiku                                        |
| 153 | Trắng Sứ, dày (12-18)mm; Rộng (1500 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm                | m <sup>2</sup> | 1.341.500     | "                                                    |
| 154 | Vàng Ai Cập, dày (12-18)mm; rộng (1500 - 1800)mm                               | m <sup>2</sup> | 935.600       | "                                                    |
| 155 | Xanh Napoli, dày (12-18)mm; Rộng (1500 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm             | m <sup>2</sup> | 911.010       | "                                                    |
| 156 | Rosa Light, dày (12-18)mm; rộng 1500 - 1800)mm;Dài (1600-2800)mm               | m <sup>2</sup> | 1.255.410     | "                                                    |
| 157 | Kem Chỉ Hồng, dày (12-18)mm; Rộng (800 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm             | m <sup>2</sup> | 972.510       | "                                                    |
| 158 | Kem Chỉ Đỏ, dày (12-18)mm; rộng (800- 1800)mm;Dài (1600-2800)mm                | m <sup>2</sup> | 1.120.110     | "                                                    |
|     | <b>Đá Granite</b>                                                              |                |               | Tại TP Pleiku                                        |
| 159 | Đen Ấn Độ New; Qui cách: Rộng (700-900) mm,dày (10-18) mm                      | m <sup>2</sup> | 1.095.520     | "                                                    |
| 160 | Xà Cừ xám xanh; Qui cách: Rộng (700-800) mm,                                   | m <sup>2</sup> | 1.416.920     | "                                                    |
| 161 | Đỏ Ấn Độ; Qui cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm Loại 1                   | m <sup>2</sup> | 1.938.500     | "                                                    |
| 162 | Safia Brown; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm                           | m <sup>2</sup> | 1.107.820     | "                                                    |
| 163 | Xà cừ đen ánh xanh; Rộng (600) mm, dày (10-18) mm                              | m <sup>2</sup> | 1.624.420     | "                                                    |
| 164 | Xanh Ngọc Ấn Độ; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm                       | m <sup>2</sup> | 886.430       | "                                                    |
| 165 | Đen Ấn Độ bông đen & bông xanh; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm        | m <sup>2</sup> | 923.330       | "                                                    |
| 166 | Đỏ Rubi Đình Đình; Qui cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm, Loại 1         | m <sup>2</sup> | 1.415.000     | "                                                    |
| 167 | Nâu đen Anh Quốc; Qui cách: Rộng (800) mm, dày (10-18) mm                      | m <sup>2</sup> | 738.840       | "                                                    |
| 168 | Đen Kim Sa Siêu Bông; Qui cách: Rộng (900) mm, dày (10-15) mm                  | m <sup>2</sup> | 1.463.040     | "                                                    |
| 169 | Đen Campuchia; Qui cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm, Dài(>1650)mm       | m <sup>2</sup> | 685.800       | "                                                    |
| 170 | Đỏ nhuộm; Qui cách: Rộng (700-900) mm,dày (10-18) mm                           | m <sup>2</sup> | 775.000       | "                                                    |
| 171 | Tím Hoa Cà; Qui cách: Rộng (700-900) mm, Dài (<1450) mm, dày (10-18) mm        | m <sup>2</sup> | 397.000       | "                                                    |
| 172 | Vàng Bình Định( màu đậm); Qui cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm          | m <sup>2</sup> | 977.500       | "                                                    |
|     | <b>Đá Granite đỏ của Công ty TNHH Quốc Duy Gia Lai</b>                         |                |               | Tại Cty TNHH Quốc Duy Gia Lai, KCN Trà Đa, TP.Pleiku |
| 173 | Đỏ Quốc Duy đánh bóng, quy cách: 600< dài<=200mm và 650<=rộng<=750mm; dày 20mm | m <sup>2</sup> | 300.000       | "                                                    |
| 174 | Đỏ Quốc Duy đánh bóng, quy cách: 600< dài<=200mm và 650<=rộng<=750mm; dày 30mm | m <sup>2</sup> | 400.000       | "                                                    |
| 175 | Đỏ Quốc Duy khô mặt, quy cách: 200x200mm dày 20mm                              | m <sup>2</sup> | 180.000       | "                                                    |
| 176 | Đỏ Quốc Duy khô mặt, quy cách: 200x200mm dày 30mm                              | m <sup>2</sup> | 200.000       | "                                                    |
| 177 | Đỏ Quốc Duy khô mặt, quy cách: 300x300mm dày 20mm                              | m <sup>2</sup> | 180.000       | "                                                    |
| 178 | Đỏ Quốc Duy khô mặt, quy cách: 300x300mm dày 30mm                              |                | 200.000       | "                                                    |
| 179 | Đỏ Quốc Duy khô mặt, quy cách: 600x300mm dày 20mm                              | m <sup>2</sup> | 180.000       | "                                                    |
| 180 | Đỏ Quốc Duy khô mặt, quy cách: 600x300mm dày 30mm                              | m <sup>2</sup> | 220.000       | "                                                    |
| 181 | Đỏ Quốc Duy khô mặt, quy cách: 600x600mm dày 30mm                              | m <sup>2</sup> | 240.000       | "                                                    |
| 182 | Đỏ Quốc Duy - Bó vỉa, quy cách: 1000x260x230mm                                 | m              | 540.000       | "                                                    |
| 183 | Đỏ Quốc Duy - Bó vỉa, quy cách: 250x260x230mm                                  | m              | 540.000       | "                                                    |
| 184 | Đỏ Quốc Duy - Bó vỉa, quy cách: 1000x530x220mm                                 | m              | 1.050.000     | "                                                    |
| 185 | Đỏ Quốc Duy - Bó vỉa, quy cách: 250x530x220mm                                  | m              | 1.050.000     | "                                                    |
| 186 | Đất đèn                                                                        | kg             | 6.080         | Tại TP Pleiku                                        |
| 187 | Đinh đường                                                                     | cái            | 739           | "                                                    |
| 188 | Đinh đĩa Ø 6x120                                                               | cái            | 1.382         | "                                                    |
| 189 | Đinh đĩa Ø 8x250                                                               | cái            | 739           | "                                                    |
| 190 | Đinh các loại                                                                  | kg             | 16.358        | "                                                    |



| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                        | ĐƠN VỊ         | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------------------------|
| 191 | Đỉnh tán Ø 20                                                                     | cái            | 1.363         | Tại TP Pleiku                   |
| 192 | Đỉnh tán Ø 22                                                                     | cái            | 1.363         | "                               |
| 193 | Đỉnh vít Ø 20 ÷ 22                                                                | cái            | 1.363         | "                               |
| 194 | Gạch lát bát tràng 40x40cm                                                        | m <sup>2</sup> | 125.000       | Tại TP Pleiku                   |
| 195 | Gạch 6 lỗ tròn 90x130x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ                                    | viên           | 1.450         | "                               |
| 196 | Gạch đặc 50x90x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ                                           | viên           | 1.700         | "                               |
| 197 | Gạch 2 lỗ 50x90x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ                                          | viên           | 1.150         | "                               |
| 198 | Gạch Blook bê tông lát vỉa hè 25x25x4cm                                           | m <sup>2</sup> | 90.910        | "                               |
| 199 | Gạch Blook bê tông lát vỉa hè 30x30x5cm                                           | m <sup>2</sup> | 115.000       | "                               |
| 200 | Gạch lát nền Terrazzo 40 x 40 x 3cm                                               | m <sup>2</sup> | 90.000        | "                               |
|     | <b>Gạch không nung - Cty CP XD&amp;SXKD Vật liệu Xanh</b>                         |                |               | Tại xã Diên Phú, TP.Pleiku      |
| 201 | Gạch block bê tông tự chèn kiểu mắt nai 245x245x45mm trọng lượng 5,2kg/viên       | m <sup>2</sup> | 110.000       | "                               |
| 202 | Gạch block bê tông tự chèn kiểu zic zắc 110x220x60 trọng lượng 3,0kg/viên         | m <sup>2</sup> | 144.480       | "                               |
| 203 | Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,5kg/viên                               | viên           | 2.600         | "                               |
|     | <b>Gạch bê tông - Xí nghiệp KSTK chi nhánh Tổng công ty 15</b>                    |                |               |                                 |
| 204 | Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 4,0kg/viên                               | viên           | 2.860         | Tại Phường Yên Thế, TP Pleiku   |
| 205 | Gạch bê tông 2 lỗ 90x190x390 trọng lượng 9,0kg/viên                               | viên           | 6.500         | "                               |
| 206 | Gạch bê tông 2 lỗ 50x90x200 trọng lượng 1,8kg/viên                                | viên           | 1.500         | "                               |
| 207 | Gạch bê tông 3 lỗ 150x190x390 trọng lượng 13,4kg/viên                             | viên           | 11.000        | "                               |
| 208 | Gạch bê tông 3 lỗ 190x190x390 trọng lượng 18,7kg/viên                             | viên           | 12.000        | "                               |
| 209 | Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,5kg/viên                               | viên           | 2.800         | "                               |
|     | <b>Gạch bê tông - Công ty TNHH MTV Tiến Minh Gia Lai</b>                          |                |               | Tại xã Diên Phú, TP.Pleiku      |
| 210 | Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,0kg/viên                               | viên           | 2.650         | "                               |
| 211 | Gạch bê tông 2 lỗ 90x190x390 trọng lượng 9,0kg/viên                               | viên           | 6.500         | "                               |
| 212 | Gạch bê tông 3 lỗ 150x190x390 trọng lượng 13,4kg/viên                             | viên           | 10.000        | "                               |
| 213 | Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 3,3kg/viên                               | viên           | 2.700         | "                               |
| 214 | Gạch bê tông đặc 50x100x200 trọng lượng 2kg/viên                                  | viên           | 1.600         | "                               |
|     | <b>Gạch bê tông bọt - Công ty TNHH MTV vật liệu nhẹ Gia Nghĩa</b>                 |                |               |                                 |
| 215 | Gạch bê tông bọt 100x200x400 trọng lượng 8kg/viên                                 | viên           | 13.200        | Tại kho 88 Lý Nam Đế, TP.Pleiku |
| 216 | Gạch bê tông bọt 150x200x400 trọng lượng 12,0kg/viên                              | viên           | 19.800        | "                               |
|     | <b>Gạch bê tông - Công ty TNHH MTV Gia Long Gia Lai</b>                           |                |               | Tại xã Diên Phú, TP.Pleiku      |
| 217 | Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,4kg/viên                               | viên           | 2.600         | "                               |
| 218 | Gạch bê tông 2 lỗ 50x90x200 trọng lượng 1,3kg/viên                                | viên           | 1.500         | "                               |
|     | <b>Gạch bê tông - Công ty Cổ phần Chiến thắng</b>                                 |                |               | Tại TP Pleiku                   |
| 219 | Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,6kg/viên                               | viên           | 2.591         | "                               |
| 220 | Gạch bê tông 6 lỗ 100x150x190 trọng lượng 4,5kg/viên                              | viên           | 2.636         | "                               |
| 221 | Gạch bê tông 2 lỗ 60x100x200 trọng lượng 2,0kg/viên                               | viên           | 1.545         | "                               |
|     | <b>Gạch ốp lát Thạch Bàn, sản phẩm Loại A1</b>                                    |                |               |                                 |
| 222 | Gạch 300x600 ốp men bóng mã THB/FHB 36 -0001.1, 0001.2,...5999.1, 5999.2          | m <sup>2</sup> | 148.182       | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai  |
| 223 | Gạch 300x600 ốp viên điểm men khô mã THM/FHM 36-0001.4,0002.4...5999.4;           | m <sup>2</sup> | 166.364       | "                               |
| 224 | Gạch 300x300 sản nước men khô chống trơn mã THM/FHM30- 0001.0, 0002.0, ...5999.0; | m <sup>2</sup> | 148.182       | "                               |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                      | ĐƠN VỊ         | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|--------------------------------|
| 225 | Gạch 400x800 ốp men bóng mã THB/FHB48 0001.1, 0001.2, ...5999.1, 5999.2.                                        | m <sup>2</sup> | 207.273       | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 226 | Gạch Granite 600x600 men khô mặt phẳng mã TGM/FGM60-0001.0, 0002.0, ...9999.0;                                  | m <sup>2</sup> | 268.182       | "                              |
| 227 | Gạch lát 800x800 men mài bóng mặt phẳng (bóng kính) mã TGB/FGB80-0001.0, 0002.0, ...9999.0;                     | m <sup>2</sup> | 340.909       | "                              |
| 228 | Gạch Granite 800x800 men khô hiệu ứng khắc 3D mã TGM/FGM80-0001.2, 0002.2,...9999.2;                            | m <sup>2</sup> | 359.091       | "                              |
|     | <b>Gạch Granite; men lát nền, ốp tường đồng tâm</b>                                                             |                |               | "                              |
| 229 | Gạch Ceramic men mờ lát nền 250x250 loại AA: 2525CARARAS001; 2525BAOTHACH 001; 2525TRANCHAU001; 2525 TAMDAO 001 | m <sup>2</sup> | 128.182       | "                              |
| 230 | Gạch Ceramic men mờ lát nền 300x300 loại AA: 3030 TIENSA001; 3030SANDE002; 3030TAMDAO001; 3030BANAG001          | m <sup>2</sup> | 161.818       | "                              |
| 231 | Gạch Granite bóng kiếng lát nền 600x600 loại AA: 6060DB006-NANO/014-NANO/ 038-NANO                              | m <sup>2</sup> | 289.091       | "                              |
| 232 | Gạch Granite mài men lát nền 800x800 loại AA: DTD8080TRUONGSON003-FP                                            | m <sup>2</sup> | 344.545       | "                              |
| 233 | Gạch Granite bóng kiếng lát nền 800x800 loại AA: 8080DB038-NANO                                                 | m <sup>2</sup> | 431.818       | "                              |
| 234 | Gạch Granite bóng kiếng lát nền 1000x1000 loại AA: 100DB016-NANO                                                | m <sup>2</sup> | 530.000       | "                              |
|     | <b>Gạch ốp tường đồng tâm</b>                                                                                   |                |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 235 | Gạch Ceramic men bóng ốp tường 200x200 loại AA: TL01; TL03                                                      | m <sup>2</sup> | 148.182       | "                              |
| 236 | Gạch Ceramic men bóng, mờ ốp tường 250x400 loại AA: 2540CARARAS02; 2540CHANCHAU001;                             | m <sup>2</sup> | 136.364       | "                              |
| 237 | Gạch Ceramic men bóng, mờ ốp tường 300x600 loại AA: 3060MOSAIC001/002                                           | m <sup>2</sup> | 270.000       | "                              |
|     | <b>Gạch kính trắng đồng tâm</b>                                                                                 |                |               | "                              |
| 238 | Gạch kính trắng 19x19x9,5 cm                                                                                    | viên           | 42.300        | "                              |
| 239 | Giáo thép                                                                                                       | kg             | 13.928        | Tại TP Pleiku                  |
| 240 | Giấy ráp thô                                                                                                    | m2             | 8.240         | "                              |
| 241 | Keo Dán Gạch Gecko                                                                                              | kg             | 10.000        | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 242 | Kẽm buộc                                                                                                        | kg             | 19.258        | Tại TP Pleiku                  |
| 243 | Kẽm gai sợi đôi                                                                                                 | kg             | 18.998        | "                              |
| 244 | Kính trắng dày 5ly                                                                                              | m2             | 158.180       | "                              |
| 245 | Kính trắng 8 ly                                                                                                 | m2             | 219.550       | "                              |
| 246 | Kính trắng 10 ly                                                                                                | m2             | 303.180       | "                              |
| 247 | Kíp điện số 8 - loại dây 2m                                                                                     | cái            | 6.400         | Tại xã nghĩa Hưng, Chư Păh     |
| 248 | Kíp điện vi sai loại dây 2m                                                                                     | cái            | 11.900        | "                              |
| 249 | Kíp điện vi sai loại dây 4,5m                                                                                   | cái            | 14.700        | "                              |
| 250 | Kíp điện vi sai loại dây 6m                                                                                     | cái            | 16.500        | "                              |
| 251 | Kíp vi sai phi điện tiêu chuẩn 3,6m                                                                             | cái            | 40.400        | "                              |
| 252 | Kíp vi sai phi điện tiêu chuẩn 4,9m                                                                             | cái            | 46.900        | "                              |
| 253 | Lưới cửa thép                                                                                                   | cái            | 28.723        | Tại TP Pleiku                  |
| 254 | Lưới mắt cáo 10x10x1,2                                                                                          | m2             | 31.795        | "                              |
| 255 | Lưới thép B40 ( 3ly)                                                                                            | m2             | 42.240        | "                              |
| 256 | Lưới thép Ø 4                                                                                                   | m2             | 50.698        | "                              |
| 257 | Lưới thép Ø 1mm (2 lớp)                                                                                         | m2             | 31.795        | "                              |
| 258 | Móc Inox                                                                                                        | cái            | 2.266         | "                              |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                        | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 259 | Móc sắt                                                                           | cái    | 922           | Tại TP Pleiku                  |
| 260 | Móc sắt đậm                                                                       | cái    | 1.498         | "                              |
| 261 | Mũi khoan bê tông Ø 16                                                            | cái    | 90.413        | "                              |
| 262 | Mũi khoan Ø > 80mm                                                                | cái    | 168.403       | "                              |
| 263 | Mũi khoan Ø ≤ 80mm                                                                | cái    | 112.714       | "                              |
| 264 | Mũi khoan Ø 42mm                                                                  | cái    | 70.272        | "                              |
| 265 | Mũi khoan Ø 76mm                                                                  | cái    | 112.714       | "                              |
| 266 | Mũi khoan Ø 105mm                                                                 | cái    | 168.403       | "                              |
| 267 | Mũi khoan Ø 168mm                                                                 | cái    | 281.117       | "                              |
| 268 | Mũi khoan Ø 59 ÷ 76mm                                                             | cái    | 112.541       | "                              |
|     | <b>Ngói lợp Đồng Tâm nhóm mã hàng 1 màu loại AA</b>                               |        |               |                                |
| 269 | Ngói lợp mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906                               | viên   | 14.600        | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 270 | Ngói rìa mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906                               | viên   | 27.000        | "                              |
| 271 | Ngói đuôi (cuối mái) mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906                   | viên   | 39.000        | "                              |
| 272 | Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906      | viên   | 39.000        | "                              |
| 273 | Ngói ốp cuối rìa mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906                       | viên   | 39.000        | "                              |
| 274 | Ngói chạc 2 (ngói L phải; ngói L trái) mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906 | viên   | 49.000        | "                              |
| 275 | Ngói chữ T mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906                             | viên   | 49.000        | "                              |
| 276 | Ngói chạc ba mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906                           | viên   | 49.000        | "                              |
| 277 | Ngói chạc tư mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906                           | viên   | 49.000        | "                              |
| 278 | Ngói nóc có gờ có giá gắn ống mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906          | viên   | 200.000       | "                              |
| 279 | Ngói lợp có giá gắn ống mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906                | viên   | 200.000       | "                              |
| 280 | Ngói chạc 3 có giá gắn ống mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906             | viên   | 200.000       | "                              |
| 281 | Ngói chạc 4 có giá gắn ống mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906             | viên   | 200.000       | "                              |
| 282 | Nhựa đường đóng phuy SHELL 60/70 Singapore                                        | kg     | 12.364        | Tại TP Pleiku                  |
| 283 | Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70                                                  | kg     | 13.600        | "                              |
| 284 | Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 - Vận chuyển xe bồn                          | kg     | 12.100        | "                              |
| 285 | Neo công tác OVM M13A-7                                                           | bộ     | 624.000       | Tại TP Pleiku                  |
| 286 | Neo công tác OVM M13A-12                                                          | bộ     | 1.178.179     | "                              |
| 287 | Nẹp nhựa đóng viên trần tôn                                                       | m      | 5.000         | "                              |
| 288 | Ô xy                                                                              | chai   | 110.000       | "                              |
| 289 | Quả đập khí nén Ø 105mm                                                           | quả    | 1.016.304     | "                              |
| 290 | Quả đập khí nén Ø 76mm                                                            | quả    | 735.715       | "                              |
| 291 | Que hàn                                                                           | kg     | 21.581        | "                              |
| 292 | Que hàn đồng                                                                      | kg     | 93.926        | "                              |
| 293 | Que hàn các bon                                                                   | kg     | 31.440        | "                              |
| 294 | Ray thép                                                                          | kg     | 13.910        | "                              |
| 295 | Sơn sắt                                                                           | kg     | 80.000        | "                              |
| 296 | Sơn gỗ                                                                            | kg     | 80.000        | "                              |
|     | <b>Sơn công nghiệp</b>                                                            |        |               | Tại TP Pleiku                  |
| 297 | Goldstar Epoxy - Chất đóng rắn loại lon 0,5 lít                                   | lít    | 66.000        | "                              |
| 298 | Goldstar Epoxy - Chất đóng rắn loại thùng 12,5 lít                                | lít    | 129.840       | "                              |
| 299 | Goldstar Epoxy - Chất nền loại lon 2,5 lít                                        | lít    | 129.600       | "                              |
| 300 | Goldstar Epoxy - Dung môi (Thinner)                                               | lít    | 72.250        | "                              |
|     | <b>Chất chống thấm</b>                                                            |        |               | "                              |
| 301 | Chất chống thấm CT-PRO Loại lon 4kg                                               | kg     | 80.250        | "                              |
| 302 | Chất chống thấm CT-PRO Loại thùng 20kg                                            | kg     | 75.600        | "                              |
|     | <b>Sơn dân dụng Joton</b>                                                         |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 303 | Bột trét tường JoTon                                                              | kg     | 10.455        | "                              |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                  | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 304 | Sơn lót nội thất PROSIN (loại 18 lít/thùng)                                                 | lít    | 99.273        | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 305 | Sơn lót ngoại thất PROS (loại 18 lít/thùng)                                                 | lít    | 130.000       | "                              |
| 306 | Sơn nội thất cao cấp NEW FA ( loại 18 lít /thùng)                                           | lít    | 61.455        | "                              |
| 307 | Sơn nội thất kinh tế ACCORD ( loại 18 lít /thùng)                                           | lít    | 41.364        | "                              |
| 308 | Sơn ngoại thất cao cấp JONY Bóng (loại 18 lít/thùng)                                        | lít    | 130.909       | "                              |
|     | <b>Sản phẩm Sơn FIVENANO EXCELLENT</b>                                                      |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 309 | Sơn phủ nội thất cao cấp EX5.2                                                              | lít    | 41.414        | "                              |
| 310 | Sơn Siêu trắng trần cao cấp EXST                                                            | lít    | 88.384        | "                              |
| 311 | Sơn nội thất cao cấp EX5.4                                                                  | lít    | 93.434        | "                              |
| 312 | Sơn bóng nội thất cao cấp EX5.6                                                             | lít    | 164.141       | "                              |
| 313 | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp EX5.8                                                        | lít    | 189.394       | "                              |
| 314 | Sơn lót kháng kiềm cao cấp EX5.0                                                            | lít    | 88.384        | "                              |
| 315 | Sơn lót kháng kiềm đặc biệt nano EX5.1                                                      | lít    | 98.990        | "                              |
| 316 | Sơn phủ bóng trong suốt EXCL                                                                | kg     | 238.636       | "                              |
| 317 | Sơn mịn ngoại thất cao cấp EX5.5                                                            | lít    | 115.657       | "                              |
| 318 | Sơn Ngoại thất bóng cao cấp EX5.7                                                           | lít    | 174.242       | "                              |
| 319 | Sơn Ngoại thất Siêu bóng cao cấp EX5.9                                                      | lít    | 272.727       | "                              |
| 320 | Bột bả ngoại thất cao cấp EXBB                                                              | kg     | 10.227        | "                              |
| 321 | Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp EX5.E                                                       | lít    | 140.909       | "                              |
| 322 | Sơn chống thấm đa năng EXCT                                                                 | kg     | 122.273       | "                              |
| 323 | Sơn chống thấm màu EXCTM                                                                    | lít    | 153.380       | "                              |
| 324 | Sơn lót siêu kháng kiềm EXSK                                                                | lít    | 229.004       | "                              |
|     | <b>Sơn Falcon coatings Việt Nam</b>                                                         |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 324 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất ngăn rêu mốc Falcon ext ultra primer FB21 loại 17 lít/thùng   | lít    | 149.529       | "                              |
| 235 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất kinh tế Falcon int & ext secial primer FB22 loại 17 lít/thùng | lít    | 85.450        | "                              |
| 326 | Sơn mịn nội thất Falcon int luxury FT17 loại 17 lít/thùng                                   | lít    | 63.882        | "                              |
| 327 | Sơn mịn ngoại thất Falcon ext Green FE21 loại 17 lít/thùng                                  | lít    | 105.529       | "                              |
| 328 | Bột bả Falcon int& ext putty mã FK22                                                        | kg     | 8.955         | "                              |
|     | <b>Sơn MANDA</b>                                                                            |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 329 | Bột bả MANDA BB mã MDN                                                                      | kg     | 8.977         |                                |
| 330 | Sơn lót kháng kiềm nội thất MANDA - PRIMER.INT mã MD8.77                                    | lít    | 93.889        | "                              |
| 331 | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất MANDA - PRIMER.EXT mã MD8.79                                  | lít    | 130.333       | "                              |
| 332 | Sơn mịn nội thất cao cấp MANDA-IN FAMI mã MD8.28                                            | lít    | 84.333        | "                              |
| 333 | Sơn mịn ngoại thất cao cấp MANDA-GOLD.EXT mã MD8.6                                          | lít    | 146.800       | "                              |
| 334 | Thuốc nổ Amonit(AD1-21)                                                                     | kg     | 46.900        | Tại xã nghĩa Hưng, Chư Păh     |
| 335 | Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ lộ thiên D32                                                 | kg     | 42.500        | "                              |
| 336 | Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ lộ thiên D60-D80                                             | kg     | 42.300        | "                              |
| 337 | Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ lộ thiên D90                                                 | kg     | 41.600        | "                              |
| 338 | Thuốc nổ Anfô bao gói D90 (2 lớp)                                                           | kg     | 33.000        | "                              |
| 339 | Thuốc nổ nhũ tương dùng cho hầm lò, CTN không có khí nổ D32                                 | kg     | 53.200        | "                              |
|     | <b>Thép xây dựng các loại</b>                                                               |        |               | Tại TP Pleiku                  |
| 340 | Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Pomina                                                                  | kg     | 13.450        | "                              |
| 341 | Thép vằn Ø10 Pomina SD390, CB400V                                                           | kg     | 13.630        | "                              |
| 342 | Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina SD390, CB 400V                                                    | kg     | 13.450        | "                              |
| 343 | Thép vằn Ø10 Pomina SD295                                                                   | kg     | 13.450        | "                              |
| 344 | Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina CB300V                                                            | kg     | 13.350        | "                              |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                         | ĐƠN VỊ         | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|--------------------------------|
| 345 | Thép cuộn Ø6 - Ø8 Hòa Phát                                         | kg             | 13.310        | Tại TP Pleiku                  |
| 346 | Thép vằn Ø 10 Hòa Phát CB300V                                      | kg             | 13.540        | "                              |
| 347 | Thép vằn Ø 12 - Ø32 Hòa Phát CB300V                                | kg             | 13.440        | "                              |
| 348 | Thép tròn trơn Ø 10 - Ø32 Hòa Phát                                 | kg             | 13.550        | "                              |
| 349 | Thép V 25 -65 CT3 Thép hình                                        | kg             | 16.597        | "                              |
| 350 | Thép V 70 -80 CT3 Thép hình                                        | kg             | 16.597        | "                              |
| 351 | Thép tấm các loại                                                  | kg             | 16.964        | "                              |
|     | <b>Công ty TNHH thép Seah Việt Nam</b>                             |                |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 352 | Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø100 độ dày 1,6 - 1,9mm     | kg             | 15.700        | "                              |
| 353 | Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø100 độ dày 5,5 - 6,35mm    | kg             | 15.600        | "                              |
| 354 | Thép ống đen Ø 125 - Ø 200 độ dày 3,4 - 8,2mm                      | kg             | 15.800        | "                              |
| 355 | Thép ống đen Ø 125 - Ø 200 độ dày >8,2mm                           | kg             | 16.400        | "                              |
| 356 | Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Ø 10 - Ø100 độ dày 2,0 - 5,4mm          | kg             | 22.700        | "                              |
| 357 | Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Ø 10 - Ø100 độ dày trên 5,4mm           | kg             | 22.700        | "                              |
| 358 | Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Ø 125 - Ø200 độ dày trên 8,2mm          | kg             | 23.500        | "                              |
| 359 | Thép ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø200 độ dày 1,0 - 2,3mm | kg             | 16.700        | "                              |
|     | <b>Thép hộp mạ kẽm hoa sen</b>                                     |                |               | Tại TP Pleiku                  |
| 360 | Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm                                     | m              | 10.152        | "                              |
| 361 | Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm                                     | m              | 15.909        | "                              |
| 362 | Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm                                     | m              | 20.152        | "                              |
| 363 | Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm                                     | m              | 23.636        | "                              |
| 364 | Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm                                     | m              | 44.091        | "                              |
| 365 | Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm                                    | m              | 55.455        | "                              |
| 366 | Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm                                    | m              | 85.303        | "                              |
| 367 | Thép hộp chữ nhật 12x12x0,9 mm                                     | m              | 5.455         | "                              |
| 368 | Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm                                        | m              | 7.121         | "                              |
| 369 | Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm                                        | m              | 10.455        | "                              |
| 370 | Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm                                        | m              | 13.182        | "                              |
| 371 | Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm                                        | m              | 15.909        | "                              |
| 372 | Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm                                        | m              | 20.909        | "                              |
| 373 | Thép hộp vuông 16x16x1,0 mm                                        | m              | 8.182         | "                              |
| 374 | Thép hộp vuông 50x50x1,4 mm                                        | m              | 36.515        | "                              |
|     | <b>Thép xà gồ C mạ kẽm hoa sen</b>                                 |                |               | Tại TP Pleiku                  |
| 375 | C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m )                                    | m              | 60.000        | "                              |
| 376 | C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m )                                     | m              | 63.636        | "                              |
| 377 | C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m )                                    | m              | 70.000        | "                              |
| 378 | C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m )                                    | m              | 77.273        | "                              |
| 379 | C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m )                                     | m              | 90.909        | "                              |
|     | <b>Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m hoa sen</b>                |                |               | "                              |
| 380 | 4 dem 0 ( 3,27-3,45 kg/m)                                          | m <sup>2</sup> | 89.091        | "                              |
| 381 | 4 dem 5 ( 3,64-4,02kg/m)                                           | m <sup>2</sup> | 98.182        | "                              |
| 382 | 5 dem 0 ( 4,1-4.49 kg/m)                                           | m <sup>2</sup> | 108.182       | "                              |
|     | <b>Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m hoa sen</b>      |                |               | "                              |
| 383 | 3 dem 0 ( 2,33-2,51 kg/m)                                          | m <sup>2</sup> | 70.909        | "                              |
| 384 | 3 dem 5 ( 2,8-2,98 kg/m)                                           | m <sup>2</sup> | 80.000        | "                              |



| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                    | ĐƠN VỊ         | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|--------------------------------|
|     | <b>Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m hoa sen</b>                       |                |               | Tại TP Pleiku                  |
| 385 | 4 dem 0 (độ dày xấp 16mm)                                                     | m <sup>2</sup> | 152.727       | "                              |
| 386 | 4 dem 5 (độ dày xấp 16mm)                                                     | m <sup>2</sup> | 161.818       | "                              |
| 387 | 5 dem 0 (độ dày xấp 16mm)                                                     | m <sup>2</sup> | 171.818       | "                              |
|     | <b>Tôn của Công ty TNHH Tôn POMINA</b>                                        |                |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 388 | Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,25mmx1200mm TCT G550                                  | m              | 57.500        | "                              |
| 389 | Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,30mmx1200mm TCT G550                                  | m              | 64.000        | "                              |
| 390 | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550                                 | m              | 77.000        | "                              |
| 391 | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550                                 | m              | 87.000        | "                              |
| 392 | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550                                 | m              | 97.500        | "                              |
| 393 | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550                                 | m              | 107.000       | "                              |
| 394 | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550                                 | m              | 116.000       | "                              |
| 395 | Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550                                 | m              | 83.500        | "                              |
| 396 | Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550                                 | m              | 93.000        | "                              |
| 397 | Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550                                 | m              | 102.000       | "                              |
| 398 | Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550                                 | m              | 111.000       | "                              |
| 399 | Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550                                 | m              | 121.500       | "                              |
| 400 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mmx1200mm APT G550                              | m              | 65.000        | "                              |
| 401 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mmx1200mm APT G550                              | m              | 74.000        | "                              |
| 402 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mmx1200mm APT G550                              | m              | 83.500        | "                              |
| 403 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mmx1200mm APT G550                              | m              | 94.500        | "                              |
| 404 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mmx1200mm APT G550                              | m              | 104.000       | "                              |
| 405 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mmx1200mm APT G550                              | m              | 113.500       | "                              |
| 406 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,55mmx1200mm APT G550                              | m              | 124.000       | "                              |
| 407 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mmx1200mm APT G550                              | m              | 134.500       | "                              |
| 408 | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,35mmx1200mm APT G550                        | m              | 89.500        | "                              |
| 409 | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mmx1200mm APT G550                        | m              | 100.500       | "                              |
| 410 | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mmx1200mm APT G550                        | m              | 110.500       | "                              |
| 411 | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mmx1200mm APT G550                        | m              | 120.500       | "                              |
| 412 | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mmx1200mm APT G550                        | m              | 130.500       | "                              |
| 413 | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,40mmx1200mm APT G550                   | m              | 104.000       | "                              |
| 414 | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45mmx1200mm APT G550                   | m              | 114.500       | "                              |
| 415 | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,50mmx1200mm APT G550                   | m              | 124.500       | "                              |
| 416 | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55mmx1200mm APT G550                   | m              | 133.500       | "                              |
| 417 | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,60mmx1200mm APT G550                   | m              | 144.000       | "                              |
|     | <b>Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột</b>                                         |                |               | Tại TP Pleiku                  |
| 418 | Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại X-LITE Việt Nam KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm    | m <sup>2</sup> | 90.310        | "                              |
| 419 | Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại SUNLITE Malaysia KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm   | m <sup>2</sup> | 98.520        | "                              |
| 420 | Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại ECO Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm         | m <sup>2</sup> | 106.730       | "                              |
| 421 | Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm     | m <sup>2</sup> | 155.990       | "                              |
| 422 | Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 6mm     | m <sup>2</sup> | 172.410       | "                              |
|     | <b>Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột</b>                                          |                |               | "                              |
| 423 | Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột loại SUPPER-LITE Malaysia KT: 1,5x30m dày 2,0mm | m <sup>2</sup> | 310.000       | "                              |
| 424 | Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột loại SUPPER-LITE Malaysia KT: 1,5x30m dày 3,0mm | m <sup>2</sup> | 420.000       | "                              |
| 425 | Tấm thạch cao (khung xương RODO, tấm thạch cao ELEPHANBRAND)                  | m <sup>2</sup> | 140.000       | "                              |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                        | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ       |
|-----|-------------------------------------------------------------------|--------|---------------|---------------|
| 426 | Vật liệu loại: Carboncor Asphalt -CA6.7; Carboncor Asphalt -CA9.5 | tấn    | 3.780.000     | Tại TP Pleiku |
| 427 | Vật liệu Carboncor Asphalt -CA19                                  | tấn    | 2.570.000     | "             |
|     | <b>Xi măng các loại</b>                                           |        |               |               |
| 428 | Xi măng Kai To PCB 40                                             | kg     | 1.550         | Tại TP Pleiku |
| 429 | Xi măng Nghi Sơn PCB 40                                           | kg     | 1.660         | "             |
| 430 | Xi măng Xuân Thành PCB 40                                         | kg     | 1.550         | "             |
| 431 | Xi măng Vi Sai PCB 40                                             | kg     | 1.550         | "             |
| 432 | Xi măng Sông Gianh PCB 40                                         | kg     | 1.591         | "             |
| 433 | Xi măng Thành Thắng PCB 40                                        | kg     | 1.600         | "             |
|     | <b>Sản phẩm phụ gia chống thấm SIKA</b>                           |        |               | Tại TP Pleiku |
|     | <b>Sản Phẩm Sản xuất bê tông</b>                                  |        |               | "             |
| 434 | Sikament R7 (Tháo cốt pha sớm 7 ngày)                             | lít    | 22.000        | "             |
| 435 | Sikament R4 (Tháo cốt pha sớm 7 ngày)                             | lít    | 24.000        | "             |
| 436 | Sikament 2000 AT/2000 AT-N (Tháo cốt pha sớm 7 ngày)              | lít    | 25.000        | "             |
| 437 | Sikament NN (Tháo cốt pha sớm 4-7 ngày)                           | lít    | 35.000        | "             |
|     | <b>Các sản phẩm hỗ trợ</b>                                        |        |               | "             |
| 438 | Plastocrete N                                                     | lít    | 27.000        | "             |
|     | <b>Vữa rót gốc xi măng</b>                                        |        |               | "             |
| 439 | Sikagrout 212-11 or 214-11                                        | kg     | 14.000        | "             |
| 440 | Sikagrout GP                                                      | kg     | 11.000        | "             |
|     | <b>Sửa chữa bê tông: vữa trộn tại công trình</b>                  |        |               | "             |
| 441 | Sikalatex (chống thấm cho vữa xây, tô)                            | lít    | 82.000        | "             |
| 442 | Sika latex TH (chống thấm cho vữa xây, tô)                        | lít    | 53.000        | "             |
|     | <b>Chất kết dính cường độ cao</b>                                 |        |               | "             |
| 443 | Sikadur 731                                                       | kg     | 215.000       | "             |
| 444 | sikadur 732                                                       | kg     | 300.000       | "             |
| 445 | Sikadur 752                                                       | kg     | 335.000       | "             |
|     | <b>Chất trám khe co giãn</b>                                      |        |               | "             |
| 446 | Sikaflex Construction (J) G-W                                     | tuýp   | 150.000       | "             |
| 447 | Sika Primer 3                                                     | lít    | 770.000       | "             |
|     | <b>Chất bảo vệ thép</b>                                           |        |               | "             |
| 448 | Inertol Poxitar F                                                 | kg     | 315.000       | "             |
| 449 | <b>Chống thấm</b>                                                 |        |               | "             |
| 450 | Sikaton Seal 107                                                  | kg     | 34.000        | "             |
| 451 | Sika Rain Tite (sản phẩm chống thấm tường ngoài )                 | kg     | 95.000        | "             |
| 452 | Sikalite (chống thấm cho vữa xây, tô)                             | lít    | 37.000        | "             |
| 453 | Sika 102                                                          | kg     | 140.000       | "             |
|     | <b>Vật liệu hệ thống thu sét</b>                                  |        |               | Tại TP Pleiku |
| 454 | Cọc thép d20 - L 3,0m                                             | cọc    | 103.056       | "             |
| 455 | Cọc thép d18 - L 2,5m                                             | cọc    | 69.571        | "             |
| 456 | Cọc thép d16 - L 2,5m                                             | cọc    | 54.950        | "             |
| 457 | Cọc thép L 63x63x6 - L=3m                                         | cọc    | 193.018       | "             |
| 458 | Dây tiếp đất dưới mương d12 sơn dẫn điện 3lớp                     | m      | 13.075        | "             |
| 459 | Dây tiếp đất dưới mương d16-nt                                    | m      | 23.213        | "             |
| 460 | Dây tiếp đất dưới mương d18-nt                                    | m      | 29.405        | "             |
| 461 | Dây dẫn theo tường, mái d12-nt                                    | m      | 13.075        | "             |
| 462 | Dây dẫn theo tường, mái d14-nt                                    | m      | 17.770        | "             |
| 463 | Dây dẫn theo tường, mái d16-nt                                    | m      | 23.213        | "             |
| 464 | Dây dẫn theo tường, mái d18-nt                                    | m      | 29.405        | "             |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 465 | Kim thu sét thép bằng sắt d16 - L1m sơn 3 lớp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | cái    | 63.802        | Tại TP Pleiku                  |
| 466 | Kim thu sét thép bằng sắt d16 - L1,5m-nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | cái    | 74.410        | "                              |
| 467 | Kim thu sét thép bằng sắt d18 - L1m-nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | cái    | 79.565        | "                              |
| 468 | Kim thu sét thép bằng sắt d18 - L1,5m-nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | cái    | 92.822        | "                              |
| 469 | Kim thu sét thép bằng sắt d25 - L1m-nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | cái    | 121.421       | "                              |
| 470 | Kim thu sét thép bằng sắt d25 - L1,5m -nt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | cái    | 182.122       | "                              |
| 471 | Quả chống sét sản phẩm Hạ long 450x210x15 loại A1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | cái    | 200.928       | "                              |
| 472 | Quả chống sét sản phẩm Hạ long 450x210x15 loại A2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | cái    | 172.080       | "                              |
| 473 | Quả chống sét sản phẩm Hạ long 270x115x14 loại A1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | cái    | 171.562       | "                              |
| 474 | Quả chống sét sản phẩm Hạ long 270x115x14 loại A2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | cái    | 142.195       | "                              |
| 475 | Quả chống sét sản phẩm Hạ long T.men 450x210x15 loại A1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | cái    | 301.901       | "                              |
| 476 | Quả chống sét sản phẩm Hạ long T.men 270x115x14 loại A1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | cái    | 239.040       | "                              |
|     | <b>THIẾT BỊ VĂN PHÒNG - HÒA PHÁT</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |        |               |                                |
| 477 | <b>Bàn ghế BHS104A</b> (W1000 x D815 x H1 330 x H2 550 x H610mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ     | 818.182       | Tại TP Pleiku                  |
| 478 | <b>Bàn BBT101A</b> (W1100 x D803 x H1 330 x H530xH2 530 x H550mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ     | 863.636       | "                              |
| 479 | <b>Bàn giáo viên BGV101</b> (Bàn:W1200 x D600 x H750mm)<br><b>Ghế giáo viên GGV101</b> (Ghế:W410 x D470 x H830)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ     | 1.318.182     | "                              |
| 480 | <b>Bàn giáo viên BGV103</b> (Bàn:W1200 x D600 x H750mm)<br><b>Ghế giáo viên GGV103</b> (Ghế:W450 x D450 x H900)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ     | 1.500.000     | "                              |
| 481 | <b>Bàn làm việc ET1600E</b> (W1600 x D800 x H760mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái    | 3.772.727     | "                              |
| 482 | <b>Bàn làm việc SV202S</b> (W1200 x D600 x H750mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cái    | 1.318.182     | "                              |
| 483 | <b>Bàn họp CT2010H2</b> (W2000 x D1000 x H760mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cái    | 3.545.455     | "                              |
| 484 | <b>Giường hai tầng -GT40</b> (W1900 x D850 x H1 350 x H2 1350 x H1 650mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cái    | 1.954.545     | "                              |
| 485 | <b>Bục phát biểu LT04</b> (W800 x D600 x H1200mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Cái    | 2.000.000     | "                              |
| 486 | <b>Bục tượng Bác LTS04</b> (W800 x D600 x H1200mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cái    | 2.409.091     | "                              |
| 487 | <b>Tủ hồ sơ 09K3G</b> (W1000 x D450 x H1830mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái    | 3.045.455     | "                              |
| 488 | <b>Ghế họp VT1M</b> (W510 x D600 x H900 mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cái    | 772.727       | "                              |
| 489 | <b>Ghế văn phòng TQ16</b> W690 x D780-1140 x H1190-1245mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cái    | 6.227.273     | "                              |
| 490 | <b>Ghế văn phòng SG702</b> (W620 x D610 x H1115-1280mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cái    | 1.045.455     | "                              |
| 491 | <b>Ghế văn phòng SG550</b> (W560 x D540 x H900-1025mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cái    | 590.909       | "                              |
| 492 | <b>Tủ tài liệu gỗ DC1350H10</b> (W1350 x D450 x H2000mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cái    | 4.863.636     | "                              |
| 493 | <b>Tủ tài liệu sắt TU09K5</b> (W1350 x D450 x H1830mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cái    | 3.863.636     | "                              |
| 494 | <b>Giá sách sắt GS3</b> (W915 x D317 x H1815mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cái    | 3.545.455     | "                              |
|     | <b>THIẾT BỊ VĂN PHÒNG - CTY CP SÁCH &amp; TB TRƯỜNG HỌC GIA LAI</b><br>(đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |        |               |                                |
| 495 | <b>Bàn thí nghiệm giáo viên Lý - Công Nghệ</b><br>- Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,5 cao 0,75m<br>- Có tấm ván che phủ phía trước<br>- Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tấm sấy chống mối mọt, được phủ PU 3 lớp. Trên mặt dựng có lỗ gắn ổ cắm điện AC/DC.<br>- Chân sắt chữ nhật 25x50mm, vuông 25x25mm, tôn tấm dày 0,8; 1mm được sơn tĩnh điện.<br>- Liên kết bằng bulon và mối hàn CO2. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt<br>- Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. | Cái    | 2.818.180     | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 496 | <b>Bàn thí nghiệm học sinh Lý - Công Nghệ</b><br>- Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,5 cao 0,75 m<br>- Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU 3 lớp. Trên mặt dựng có lỗ gắn ổ cắm điện AC/DC.<br>- Chân sắt chữ nhật 25x50mm, vuông 25x25mm, tôn tấm dày 0,8; 1mm được sơn tĩnh điện.<br>- Liên kết bằng bulon và mối hàn CO2. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt<br>- Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. | Cái    | 2.300.000     | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 497 | <b>Bàn thí nghiệm giáo viên Hóa - Sinh (Inox) 304</b><br>- Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,5 cao 0,75m.<br>- Có tấm ván che phủ phía trước.<br>- Mặt bàn bằng đá Granitte dày 15mm, chịu được Acid, Bazơ loãng và 1 số hoá chất khác.<br>- Chân Inox chữ nhật 25 x 50mm, vuông 25mm, tròn 22 mm, tôn tấm dày 0,8mm.<br>- Liên kết bằng Bulon và mối hàn Argon. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.               | Cái    | 4.400.000     | "                              |
| 498 | <b>Bàn thí nghiệm học sinh Hóa - Sinh (Inox) 304</b><br>- Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,5 cao 0,75m.<br>- Mặt bàn bằng đá Granitte dày 15mm, chịu được Acid, Bazơ loãng và 1 số hoá chất khác.<br>- Chân Inox chữ nhật 25 x 50mm, vuông 25mm, tròn 22 mm, tôn tấm dày 0,8mm.<br>- Liên kết bằng Bulon và mối hàn Argon.<br>- Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.                                                 | Cái    | 3.909.090     | "                              |
| 499 | <b>Ghế xếp thí nghiệm</b><br>- Ghế xếp mặt ghế và lưng tựa bằng nhựa, chân khung ống thép sơn tĩnh điện 14x24<br>- Kích thước: Rộng 440 – sâu 520 – cao 795 mm<br>- Ghế dạng xếp gọn để dễ dàng vận chuyển và bảo quản.                                                                                                                                                                                                                                                      | Cái    | 427.270       | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 500 | <b>Xe đẩy phòng thí nghiệm (Inox) 201</b><br>- Kích thước 0,46 x 0,6 x 0,8m. Inox tròn 22mm, 9,6mm và Inox tấm dày 0,8mm, xe đẩy có 3 ngăn cố định. Liên kết bằng mối hàn khí Argon di chuyển bằng 4 bánh xe.                                                                                                                                                                                                                                                                | Cái    | 2.009.090     | "                              |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 501 | <b>Bàn thủ kho</b><br>- Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,6 x cao 0,75m<br>- Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU.<br>- Chân sắt vuông 30x30mm, 25x25mm được sơn tĩnh điện.<br>- Liên kết bằng Bulon và mối hàn CO2, bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt.<br>- Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.         | Cái    | 3.113.640     | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 502 | <b>Bàn chuẩn bị</b><br>- Kích thước mặt bàn: dài 1,8 x ngang 0,9 cao 0,75m<br>- Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU.<br>- Chân sắt vuông 30, 40, chữ nhật 30x60mm, được sơn tĩnh điện.<br>- Liên kết bằng Bulon và mối hàn CO2. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt.<br>- Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. | Cái    | 3.936.360     | "                              |
| 503 | <b>Tủ thuốc y tế treo tường</b><br>- Kích thước 0,4 x 0,35 x 0,2m<br>- Bằng khung nhôm, kính dày 5mm                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cái    | 581.820       | "                              |
| 504 | <b>Tủ phòng bộ môn</b><br>- Kích thước tủ: ngang 1,2 x sâu 0,42 x cao 1,8m<br>- Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU.<br>- Cửa tủ phía trên bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá, phía dưới tủ cửa Panô bằng gỗ có tay nắm và khoá.<br>- Mặt lưng bằng ván ép.<br>- Tủ kèm 16 khay nhựa dùng để đựng dụng cụ.    | Cái    | 8.354.550     | "                              |
| 505 | <b>Tủ đựng dụng cụ Lý - Công Nghệ</b><br>- Kích thước tủ: ngang 1,2 x sâu 0,42 x cao 1,8m<br>- Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU.<br>- Cửa tủ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá.<br>- Mặt lưng bằng ván ép.                                                                                                | Cái    | 7.936.360     | "                              |
| 506 | <b>Kệ treo phòng chuẩn bị</b><br>- Kích thước kệ: ngang 1 x sâu 0,3 x cao 1,5m<br>- Kệ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU<br>- Cửa kệ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá<br>- Mặt lưng bằng ván ép.                                                                                                             | Cái    | 4.604.550     | "                              |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 507 | <b>Tủ đựng hóa chất</b><br>- Kích thước tủ: ngang 1,2 x sâu 0,4 x cao 1,8m<br>- Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU.<br>- Cửa tủ bằng gỗ ghép lồng kính trắng dày 4,5mm cửa Pano có khóa và tay nắm.<br>- Mặt lưng bằng ván ép.<br>- Tủ kèm 32 khay nhựa dùng để đựng dụng cụ          | Cái    | 10.354.550    | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 508 | <b>Tủ đựng mô hình môn Sinh Học</b><br>- Kích thước tủ: ngang 1,2 x sâu 0,4 x cao 1,8m<br>- Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 17mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU.<br>- Cửa tủ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá.<br>- Mặt lưng bằng ván ép.                                                        | Cái    | 7.881.820     | "                              |
| 509 | <b>Tủ đựng Kính hiển vi môn Sinh Học</b><br>- Kích thước tủ: ngang 1,2 x rộng 0,42 x cao 1,8m<br>- Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU.<br>- Cửa tủ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá.<br>- Có hệ thống đèn sấy 220v-5w (Chống ẩm mốc)<br>- Mặt lưng bằng ván ép. | Cái    | 8.563.640     | "                              |
| 510 | <b>Bồn rửa đơn (Inox) 304</b><br>- Kích thước: 0,4 x 0,5 x 0.75m.<br>- Mặt bồn bằng Inox tấm dày 0,5mm, chân sắt vuông 25mm và Inox tấm dày 0,5mm. Liên kết bằng các mối hàn khí CO2, tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. Có 1 vòi nước và ống xả kèm theo.                                                                          | Cái    | 1.809.090     | "                              |
| 511 | <b>Bồn rửa đôi (Inox) 304</b><br>- Kích thước: 0,4 x 1 x 0.75m.<br>- Mặt bồn bằng Inox tấm dày 0,5mm, chân sắt vuông 25mm và Inox tấm dày 0,5mm. Liên kết bằng các mối hàn khí CO2, tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. Có 2 vòi nước và ống xả kèm theo.                                                                            | Cái    | 3.045.460     | "                              |
| 512 | <b>Biến thế nguồn phòng bộ môn</b><br>- Bộ nguồn được đựng toàn bộ trong thùng. Kích thước: (400 x 400 x 650)mm, bằng gỗ ván MDF dày 6mm, phủ sơn PU 1 mặt chống mối mọt.<br>- Nguồn điện ra 10 cấp điện áp từ 0-24V AC DC 30A<br>- Có 3 công tắc tơ và hệ thống 4 công tắc ngắt liên động có đèn báo hiển thị AC/DC/220V         | Bộ     | 19.590.910    | "                              |
| 513 | <b>Hệ thống điện cấp cho bàn thí nghiệm</b><br>- Bảng điện, dây dẫn đơn và các phụ kiện khác để lắp đặt hệ thống điện xuống bàn thí nghiệm                                                                                                                                                                                        | Bộ     | 236.360       | "                              |
|     | <b>BÀN GHẾ PHÒNG VI TÍNH LAB</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |        |               | "                              |



| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 514 | <b>Bàn vi tính, LAB giáo viên</b><br>- Kích thước: 1200x600x750mm.<br>- Làm bằng gỗ ván MDF, mặt bàn dày 20mm, có 1 ngăn kéo có khóa, có 1 kệ để CPU và bàn phím, tiếp xúc với mặt sàn nút chân nhựa PVC.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cái    | 1.545.460     | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 515 | <b>Ghế xoay</b><br>- Ghế xoay, tay nhựa, cần hơi điều chỉnh độ cao thấp, đệm tựa mút bọc nỉ, chân nhựa có bánh xe để di chuyển.<br>- Kích thước: Rộng 550 – sâu 530 – cao 870 ÷ 990 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Cái    | 713.640       | "                              |
| 516 | <b>Bàn vi tính học sinh (02 chỗ ngồi)</b><br>- Kích thước: 1400x600x750mm.<br>- Làm bằng gỗ ván MDF, mặt bàn dày 20mm, Bàn có 2 bộ đựng 2 chiếc CPU và 1 ngăn kéo đựng 2 bàn phím, tiếp xúc với mặt sàn nút chân nhựa PVC.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cái    | 2.772.730     | "                              |
| 517 | <b>Bàn LAB học sinh (02 chỗ ngồi)</b><br>- Kích thước: R1400 x S600 x C750mm.<br>- Gỗ ván MDF, mặt bàn dày 20mm, Có vách gỗ ngăn cách các khoang, có kính chắn phía trước.<br>- Bàn có 2 bộ đựng 2 chiếc CPU và 1 ngăn kéo đựng 2 bàn phím, tiếp xúc với mặt sàn nút chân nhựa PVC.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Cái    | 3.818.180     | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 518 | <b>Ghế ngồi học sinh</b><br>- Ghế gấp chân khung ống thép sơn Ø22, ốp tựa bằng tôn, đệm tựa mút bọc PVC.<br>- Kích thước: Rộng 440 – sâu 515 – cao 850 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cái    | 277.270       | "                              |
|     | <b>BÀN GHẾ HỌC SINH CÁC CẤP</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |        |               | "                              |
| 519 | <b>Bộ bàn ghế học sinh Mầm Non 02 chỗ ngồi rời (gồm 1 bàn + 2 ghế)</b><br>- Kích thước bàn: CxRxS (0,48 x 0,9 x 0,45)m<br>- Kích thước ghế: CxRxS (0,26 x 0,27 x 0,27)m<br>- Khung bàn làm bằng thép hộp vuông 20mm dày 1 ly, chân bàn gấp xếp bằng các khớp nối an toàn, dễ sử dụng, thuận tiện cho việc bố trí không gian phòng học.<br>- Khung ghế làm bằng thép hộp vuông 16mm dày 1 ly, thiết kế chân ghế chồng xếp lên nhau gọn gàng.<br>- Mặt bàn, mặt ghế, lưng tựa được làm bằng ván MDF dày 15mm.<br>- Toàn bộ phần sắt được sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc.<br>- Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven.<br>- Chân sản phẩm được bọc bằng các nút nhựa để tránh làm trầy xước nền nhà.<br>- Xuất xứ : Việt nam | Bộ     | 872.730       | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | ĐƠN<br>VỊ | GIÁ GỐC<br>(VNĐ) | GHI CHÚ                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|-----------------------------------|
| 520 | <b>Bàn ghế học sinh Tiểu Học 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế)</b><br>- Kích thước bàn: CxRxS (0,57 x 1,2 x 0,5)m.<br>- Kích thước ghế: CxRxS (0,34 x 0,31 x 0,33)m.<br>- Khung bàn được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm, (25x25)mm và sắt hộp (25x50)mm dày 1,2 ly.<br>- Khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm, dày 1,2 ly.<br>- Mặt bàn, mặt ghế, lưng tựa bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 15mm, hộc bàn làm bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 9mm.<br>- Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc.<br>- Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven.<br>- Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và tránh làm trầy xước nền nhà.<br>- Xuất xứ: Việt Nam | Bộ        | 1.204.550        | Trên địa bàn<br>toàn tỉnh Gia Lai |
| 521 | <b>Bàn ghế học sinh THCS 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế)</b><br>- Kích thước bàn: CxRxS (0,63 x 1,2 x 0,5)m.<br>- Kích thước ghế: CxRxS (0,37 x 0,34 x 0,36)m.<br>- Khung bàn được làm bằng sắt hộp vuông (20 x 20)mm, (25 x 25)mm và sắt hộp (25 x 50)mm dày 1,2ly.<br>- Khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20 x 20)mm dày 1,2ly.<br>- Mặt bàn, mặt ghế, tựa ghế làm bằng ván MDF dày 15 mm, hộc bàn làm bằng ván MDF dày 9 mm.<br>- Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc.<br>- Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven.<br>- Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và tránh làm trầy xước nền nhà.<br>- Xuất xứ: Việt Nam                         | Bộ        | 1.272.730        | "                                 |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | ĐƠN<br>VỊ | GIÁ GỐC<br>(VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|--------------------------------|
| 522 | <b>Bàn ghế học sinh THPT 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế)</b><br>- Kích thước bàn: CxRxS (0,69 x 1,2 x 0,5)m.<br>- Kích thước ghế: CxRxS (0,41 x 0,36 x 0,4)m.<br>- Khung bàn được làm bằng sắt hộp vuông (20 x 20)mm, (25 x 25)mm và sắt hộp (25 x 50)mm dày 1,2ly.<br>- Khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20 x 20)mm dày 1,2ly.<br>- Mặt bàn, mặt ghế, lưng tựa bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 15mm, hộc bàn làm bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 9mm.<br>- Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc.<br>- Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven.<br>- Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và tránh làm trầy xước nền nhà. | Bộ        | 1.336.360        | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 523 | <b>Bàn ghế giáo viên Mầm Non (1bàn + 1ghế)</b><br>- Kích thước bàn: CxRxS (0,6 x 1 x 0,5)m.<br>- Kích thước ghế: CxRxS (0,42 x 0,36 x 0,36)m.<br>- Khung bàn, khung ghế bằng thép hộp vuông (20x20)mm dày 1,2ly.<br>- Mặt bàn, mặt ghế và lưng tựa bằng ván MDF dày 15mm.<br>- Toàn bộ phần thép được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc.<br>- Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven.<br>- Chân bàn và ghế được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và tránh làm trầy xước nền nhà.<br>- Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                                                                         | Bộ        | 918.180          | "                              |
| 524 | <b>Bàn ghế giáo viên (1bàn + 1ghế)</b><br>- Kích thước bàn: CxRxS (0,75 x 1,2 x 0,6)m.<br>- Kích thước ghế: CxRxS (0,45 x 0,40 x 0,40)m.<br>- Khung bàn, ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm dày 1,2ly.<br>- Mặt bàn, mặt ghế và lưng tựa làm bằng ván MDF 15mm, hộc bàn làm bằng ván MDF dày 9mm, lam ri ba mặt, mặt trước và hai bên hông bàn làm bằng ván MDF dày 9mm<br>- Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc.<br>- Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven.<br>- Chân bàn được bọc các nút nhựa cứng khi di chuyển không gây tiếng động và chống trầy xước nền nhà.<br>- Xuất xứ: Việt Nam                                                     | Bộ        | 1.618.180        | "                              |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | ĐƠN<br>VỊ | GIÁ GỐC<br>(VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|--------------------------------|
| 525 | <b>Bàn ghế học sinh Tiểu Học 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế)</b><br>- Kích thước bàn: CxRxS (0,57 x 1,2 x 0,5)m.<br>- Kích thước ghế: CxRxS (0,34 x 0,31 x 0,33)m<br>- Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt dựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU.<br>- Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x40. Ghế: chân 25x40, đà ghế 20x40, găng 15x10.<br>- Xuất xứ: Việt Nam | Bộ        | 1.700.000        | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 526 | <b>Bàn ghế học sinh THCS 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế)</b><br>- Kích thước bàn: CxRxS (0,63 x 1,2 x 0,5)m.<br>- Kích thước ghế: CxRxS (0,37 x 0,34 x 0,36)m.<br>- Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt dựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU.<br>- Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x40. Ghế: chân 25x40, đà ghế 20x40, găng 15x10.<br>- Xuất xứ: Việt Nam    | Bộ        | 1.718.182        | "                              |
| 527 | <b>Bàn ghế học sinh THPT 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế)</b><br>- Kích thước bàn: CxRxS (0,69 x 1,2 x 0,5)m.<br>- Kích thước ghế: CxRxS (0,41 x 0,36 x 0,4)m.<br>- Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt dựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU.<br>- Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x40. Ghế: chân 25x40, đà ghế 20x40, găng 15x10.<br>- Xuất xứ: Việt Nam     | Bộ        | 1.759.091        | "                              |
| 528 | <b>Bàn ghế giáo viên</b><br>- Kích thước bàn: CxRxS (0,75 x 1,2 x 0,60)m.<br>- Kích thước ghế: CxRxS (0,45 x 0,38 x 0,40)m.<br>- Thông số kỹ thuật:<br>+ Bàn: Mặt bàn, hộc và mặt dựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU.<br>+ Ghế: Mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, Khung ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, chân trước vuông 48x48, chân sau 25x50, đà ghế 25x50, nan 25x25, găng chân 15x15 được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU.<br>- Xuất xứ: Việt Nam                                   | Bộ        | 3.780.000        | "                              |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 529 | <b>Bàn học sinh Tiểu Học loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế)</b><br>- Bàn liền ghế, khung được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, được tẩm, sấy chống mối mọt, sơn phủ PU.<br>- Kích thước bàn ghế: CxRxS (0,57 x 1,2 x 0,80)m<br>+ Kích thước bàn: CxRxS (0,57 x 1,2 x 0,45)m.<br>+ Kích thước ghế: CxRxS (0,34 x 1,2 x 0,25)m.<br>- Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x48 ,mặt bàn, ván học làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm có rãnh, học bàn chia làm 2 ngăn. . Ghế: chân 48x48, đà ghế 25x48, găng 25x48, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU.<br>- Xuất xứ: Việt Nam. | Bộ     | 1.540.909     | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 530 | <b>Bàn học sinh THCS loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế)</b><br>- Bàn liền ghế, khung được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, được tẩm, sấy chống mối mọt, sơn phủ PU.<br>- Kích thước bàn ghế: CxRxS (0,69 x 1,2 x 0,85)m.<br>+ Kích thước bàn: CxRxS (0,69 x 1,2 x 0,45)m.<br>+ Kích thước ghế: CxRxS (0,37 x 1,2 x 0,25)m.<br>- Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x48 ,mặt bàn, ván học làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm có rãnh, học bàn chia làm 2 ngăn. . Ghế: chân 48x48, đà ghế 25x48, găng 25x48, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU.<br>- Xuất xứ: Việt Nam.    | Bộ     | 1.600.000     | "                              |
| 531 | <b>Bàn học sinh THPT loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế)</b><br>- Bàn liền ghế, khung được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, được tẩm, sấy chống mối mọt, sơn phủ PU.<br>- Kích thước bàn ghế: CxRxS (0,75 x 1,2 x 0,85)m.<br>+ Kích thước bàn: CxRxS (0,75 x 1,2 x 0,45)m.<br>+ Kích thước ghế: CxRxS (0,41 x 1,2 x 0,25)m.<br>- Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x48 ,mặt bàn, ván học làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm có rãnh, học bàn chia làm 2 ngăn. Ghế: chân 48x48, đà ghế 25x48, găng 25x48, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU.<br>- Xuất xứ: Việt Nam.      | Bộ     | 1.668.182     | "                              |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 532 | <b>Bàn liền ghế học sinh Tiểu Học bán trú</b><br>- Bàn bán trú liền ghế, mặt bàn hình chữ nhật, ghế có cấu đỡ mặt bàn tạo mặt phẳng giúp nằm nghỉ.<br>- Giằng ghế làm bằng sắt hộp (30 x 30)mm dày 1,2ly, thanh chống đỡ mặt ghế làm bằng sắt hộp (25 x 50)mm dày 1,2ly, tựa ghế làm bằng sắt hộp (20 x 20)mm dày 1,2ly, khung bàn khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (25x25)mm dày 1,2ly, mặt bàn gỗ cao su ghép dày 17mm, có rãnh đựng bút, có móc treo cặp<br>- Bàn dài 120cm, rộng 80cm, chiều cao từ mặt đất tới mặt bàn 68cm<br>- Ghế dài 120cm, chiều rộng 20cm, chiều cao từ mặt đất tới mặt ghế 38cm | Bộ     | 2.063.636     | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 533 | <b>Bảng viết phấn chống lóa</b><br>- Kích thước: (1.2 x 3.0)m<br>- Mặt bảng làm bằng thép từ tính (Mặt xanh, có dòng kẻ mờ 5x5cm), khung nhôm, mặt hậu bằng nhựa cao cấp chống co giãn do thời tiết, có khay đựng phấn, liên kết vào tường bằng êke và vít nở.<br>- Xuất xứ: Việt Nam.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cái    | 2.272.730     | "                              |
| 534 | <b>Bảng viết phấn chống lóa</b><br>- Kích thước: (1.2 x 3.2)m<br>- Mặt bảng làm bằng thép từ tính (Mặt xanh, có dòng kẻ mờ 5x5cm), khung nhôm, mặt hậu bằng nhựa cao cấp chống co giãn do thời tiết, có khay đựng phấn, liên kết vào tường bằng êke và vít nở.<br>- Xuất xứ: Việt Nam.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cái    | 2.363.640     | "                              |
| 535 | <b>Bảng viết phấn chống lóa</b><br>- Kích thước: (1.2 x 3.6)m<br>- Mặt bảng làm bằng thép từ tính (Mặt xanh, có dòng kẻ mờ 5x5cm), khung nhôm, mặt hậu bằng nhựa cao cấp chống co giãn do thời tiết, có khay đựng phấn, liên kết vào tường bằng êke và vít nở.<br>- Xuất xứ: Việt Nam.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cái    | 2.600.000     | "                              |
|     | <b>HỘI TRƯỞNG, NHÀ HIỆU BỘ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |        |               | "                              |
| 536 | <b>Bàn hội trường</b><br>- Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép, được ngâm, tẩm, sấy đạt độ ẩm, chống cong vênh, chống ẩm, chống mốc, mối mọt.<br>- Kích thước: (1200x500x750) mm.<br>- Xuất xứ Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cái    | 2.992.730     | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 537 | <b>Ghế hội trường</b><br>- Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép, được ngâm, tẩm, sấy đạt độ ẩm, chống cong vênh, chống ẩm, chống mốc, mối mọt.<br>- Kích thước: C450 - 1090 x R435 x S510 mm<br>- Xuất xứ Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cái    | 1.000.000     | "                              |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                              | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 538 | <b>Bàn làm việc nhân viên</b><br>- Kích thước: (DxRxC): (1200x600x750)mm<br>- Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lý công nghiệp; yếm bàn soi rãnh trang trí hình vuông, có 1 hộc kéo có khóa, 1 bộ đồ bàn phím vi tính, 1 kệ để CPU.<br>- Xuất xứ Việt Nam                          | Cái    | 4.227.270     | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 539 | <b>Ghế xoay</b><br>- Ghế xoay, tay nhựa, cần hơi điều chỉnh độ cao thấp, đệm tựa mút bọc nỉ, chân nhựa có bánh xe để di chuyển.<br>- Kích thước: Rộng 550 – sâu 530 – cao 870 ÷ 990 mm<br>- Xuất xứ Việt Nam                                                                            | Cái    | 713.640       | "                              |
| 540 | <b>Bàn làm việc trưởng phòng</b><br>- Kích thước: (DxRxC): (1400x600x750)mm<br>- Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lý công nghiệp; yếm bàn soi rãnh trang trí hình vuông, có 1 hộc kéo có khóa, 1 bộ đồ bàn phím vi tính, 1 kệ để CPU.<br>- Xuất xứ Việt Nam                       | Cái    | 4.754.550     | "                              |
| 541 | <b>Ghế xoay</b><br>- Ghế xoay, cần hơi điều chỉnh độ cao thấp tạo sự thoải mái cho từng dáng người ngồi. Đệm tựa ghế bọc da công nghiệp sang trọng, êm ái cho người ngồi.<br>- Kích thước: Rộng 620 – sâu 610 – cao 1155÷1280 mm<br>- Xuất xứ Việt Nam                                  | Cái    | 1.440.910     | "                              |
| 542 | <b>Bục phát biểu</b><br>- Chất liệu gỗ công nghiệp sơn PU, trang trí huỳnh nổi gián giấy Nu, phần nổi mặt và thân bục giạt cấp gián giấy sẫm màu.<br>- Kích thước: Rộng 800- sâu 600- cao 1200mm.                                                                                       | Cái    | 2.727.270     | "                              |
| 543 | <b>Bục để tượng Bác</b><br>- Chất liệu gỗ công nghiệp sơn PU, kiểu dáng cách điệu hình ngọn đuốc, trang trí họa tiết hoa sen.<br>- Kích thước: Rộng 800- sâu 600- cao 1200mm.                                                                                                           | Cái    | 2.090.910     | "                              |
| 544 | <b>Tủ hồ sơ</b><br>- Tủ sắt sơn tĩnh điện màu ghi, có 1 khối gồm 2 phần.<br>- Phần trên 2 cánh khung kính mở có 2 đợt di động, 1 khoá, 2 tay nắm sắt mạ.<br>- Phần dưới có 2 cánh sắt mở, có 2 khóa riêng biệt, tay nắm sắt tròn mạ.<br>- Kích thước: Rộng 1000 – sâu 450 – cao 1830 mm | Cái    | 3.390.910     | "                              |
|     | <b>PHÒNG THƯ VIỆN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                   |        |               |                                |
| 545 | <b>Bàn đọc thư viện</b><br>- Kích thước: Rộng 2400x sâu 1200x cao 750 mm<br>- Bàn hình chữ nhật gỗ công nghiệp, mặt bàn liền, không sử dụng đợt.                                                                                                                                        | Cái    | 2.818.180     | "                              |



| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 546 | <b>Ghế xếp phòng đọc</b><br>- Ghế gấp chân khung ống thép sơn fi 22, ốp tựa bằng tôn, đệm nhựa mút bọc PVC. Kích thước: Rộng 440 – sâu 515 – cao 850mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cái    | 277.270       | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 547 | <b>Tủ trưng bày sách</b><br>- Tủ 1 khoang, có 2 cánh gỗ dưới bên trong có 1 đợt và 2 cánh kính trên bên trong có 2 đợt di động<br>- Kích thước : Rộng 804 – sâu 400 – cao 1960 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cái    | 2.454.550     | "                              |
| 548 | <b>Bảng giới thiệu sách mới</b><br>- Mặt bảng chống lóa, khung nhôm, có chân di chuyển.<br>- Kích thước : 1,2 x 2,4m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cái    | 2.363.640     | "                              |
| 549 | <b>Kệ sách thư viện chuyên dụng</b><br>- Gồm 2 khoang sử dụng 2 mặt, có 5 tầng (Kể cả đợt đáy), có ốp hồi kín, đợt di động, có thanh chắn giữa điều chỉnh được độ cao. Thanh chắn sách bên cạnh được hàn trực tiếp vào trụ. Mỗi đợt chịu tải được 40kg.<br>- Kích thước: Rộng 1985 – sâu 450 – cao 2000 mm                                                                                                                                                                                                             | Cái    | 5.945.460     | "                              |
| 550 | <b>Tủ mục lục</b><br>- Tủ làm bằng gỗ công nghiệp MDF dày 15mm, mặt sau làm bằng ván dày 6mm. Có 16 ngăn kéo để chứa thẻ mục lục sách. Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc. Sau khi phun lót xong mặt ngoài của ván được phun thêm một lớp sơn màu Oseven<br>- Kích thước: ( 850 x 400 x 1500)mm                                                                                                                                                                                                       | Cái    | 2.727.270     | "                              |
| 551 | <b>Kệ trưng bày báo, tạp chí</b><br>- Kệ gỗ chia thành 4 khoang bằng 3 đợt.<br>- Kích thước: Rộng 645 – sâu 280 – cao 1230 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cái    | 1.136.360     | "                              |
|     | <b>THIẾT BỊ VĂN PHÒNG- CTY CPXD THIÊN QUÂN GIA LAI</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 552 | <b>Bàn thí nghiệm giáo viên Lý - Công Nghệ</b><br>Kích thước mặt bàn: dài 1,20 x ngang 0,50 cao 0,75m<br>Có tấm ván che phủ phía trước<br>Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tấm sấy chống mối mọt, được phủ PU 3 lớp. Trên mặt dựng có gắn ổ cắm điện AC/DC.<br>Chân sắt chữ nhật 25x50mm, vuông 25x25mm, tôn tấm dày 0,8 dem được sơn tĩnh điện.<br>Liên kết bằng bulon và mối hàn C02. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt<br>Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.<br>Xuất xứ: Việt Nam | Cái    | 3.160.227     | "                              |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 553 | <b>Bàn thí nghiệm học sinh Lý - Công Nghệ</b><br>Kích thước mặt bàn: dài 1,20 x ngang 0,50 x cao 0,75 m<br>Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU 3 lớp. Trên mặt dựng có gán ổ cắm điện AC/DC.<br>Chân sắt chữ nhật 25x50mm, vuông 25x25mm, tôn tẩm dày 0,8mm được sơn tĩnh điện.<br>Liên kết bằng bulon và mối hàn C02. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt<br>Bàn tiếp xúc với sàn bằng, 4 đế nhựa.<br>Xuất xứ: Việt Nam | Cái    | 2.581.875     | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 554 | <b>Bàn thí nghiệm giáo viên Hóa - Sinh (Inox) 201</b><br>Kích thước mặt bàn: dài 1,20 x ngang 0,50 cao 0,75m.<br>Có tấm ván che phủ phía trước.<br>Mặt bàn bằng đá Granite dày 17mm, chịu được Acid, Bazơ loãng và 1 số hoá chất khác.<br>Chân Inox chữ nhật 25 X 50mm, vuông 25mm, tròn 22 mm, tôn tẩm dày 0,8mm.<br>Liên kết bằng Bulon và mối hàn Argon. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.<br>Xuất xứ: Việt Nam             | Cái    | 4.938.750     | "                              |
| 555 | <b>Bàn thí nghiệm học sinh Hóa - Sinh (Inox) 201</b><br>Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,5 cao 0,75m.<br>Mặt bàn bằng đá Granite dày 17mm, chịu được Acid, Bazơ loãng và 1 số hoá chất khác.<br>Chân inox chữ nhật 25 x 50mm, vuông 25mm, tròn 22 mm, tôn tẩm dày 0,8mm.<br>Liên kết bằng Bulon và mối hàn Argon.<br>-Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                | Cái    | 4.392.614     | "                              |
| 556 | <b>Ghế xếp thí nghiệm</b><br>Ghế xếp, mặt ghế và lưng tựa bọc PVC, chân Inox<br>Ghế dạng xếp gọn để dễ dàng vận chuyển và bảo quản.<br>Kích thước: Rộng 440 - sâu 515 - cao 850 mm<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cái    | 523.125       | "                              |
| 557 | <b>Xe đẩy phòng thí nghiệm (Inox) 201</b><br>Kích thước 0,46 x 0,6 x 0,8m. Inox tròn 22mm, 9,6mm và Inox tẩm dày 0,8mm, xe đẩy có 3 ngăn cố định. Liên kết bằng mối hàn khí Argon di chuyển bằng 4 bánh xe.<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                       | Cái    | 3.898.125     | "                              |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 558 | <b>Bàn thủ kho</b><br>Kích thước mặt bàn: dài 1,20 x ngang 0,60 x cao 0,75m<br>Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU.<br>Chân sắt vuông 30x30mm, 25x25mm được sơn tĩnh điện.<br>Liên kết bằng Bulon và mối hàn C02, bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt.<br>Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.<br>Xuất xứ: Việt Nam                                             | Cái    | 3.497.727     | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 559 | <b>Bàn chuẩn bị</b><br>Kích thước mặt bàn: dài 1,80 x ngang 0,90 x cao 0,75m<br>Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU.<br>Chân sắt vuông 30x30mm, chữ nhật thanh gằng bằng sắt hộp 25x25mm dày 1,0 ly được sơn tĩnh điện.<br>Liên kết bằng Bulon và mối hàn C02. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt.<br>Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa<br>Xuất xứ: Việt Nam | Cái    | 4.418.182     | "                              |
| 560 | <b>Tủ thuốc y tế treo tường</b><br>Kích thước: 0,4 x 0,35 x 0,2m<br>-Bằng khung nhôm, kính dày 5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Cái    | 644.318       | "                              |
| 561 | <b>Tủ phòng bộ môn</b><br>Kích thước tủ: ngang 1,20 x sâu 0,40 x cao 1,80m<br>Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU.<br>Cửa tủ phía trên bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá, phía dưới tủ cửa Panô bằng gỗ có tay nam và khoá.<br>Mặt lưng bằng ván MDF màu vân gỗ dày 5mm<br>-Tủ kèm 16 khay nhựa dùng để đựng dụng cụ.<br>Xuất xứ: Việt Nam                    | Cái    | 9.388.637     | "                              |
| 562 | <b>Tủ đựng dụng cụ Lý - Công Nghệ</b><br>Kích thước tủ: ngang 1,20 x sâu 0,40 x cao 1,8m<br>-Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU . Có 5 tầng 6 khoang<br>Cửa tủ phía trên bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá.<br>Mặt lưng bằng ván MDF màu vân gỗ dày 5mm<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                                                 | Cái    | 8.918.182     | "                              |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 563 | <b>Kệ treo phòng chuẩn bị</b><br>Kích thước kệ: ngang 1,0 x sâu 0,30 x cao 1,50m<br>Kệ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU.<br>Kệ 02 tầng 03 khoang<br>Cửa kệ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá<br>Xuất xứ: Việt Nam<br><input type="checkbox"/>                                                   | Cái    | 5.164.773     | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 564 | <b>Tủ đựng hoá chất;</b><br>Kích thước: (ngang 1,20 x sâu 0,40 x cao 1,8)mm.<br>Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU<br>Cửa tủ bằng gỗ ghép lồng kính trắng dày 4,5mm cửa Pano có khoá và tay nắm,<br>Mặt lưng ván ép MDF màu vân gỗ dày 5mm<br>Tủ kèm 32 khay nhựa dùng để đựng dụng cụ<br>Xuất xứ: Việt Nam         | Cái    | 11.638.637    | "                              |
| 565 | <b>Tủ đựng mô hình môn Sinh Học</b><br>Kích thước tủ: ngang 1,20 x sâu 0,40 x cao 1,80m<br>Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU.<br>Cửa tủ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá.<br>Mặt lưng bằng ván MDF màu vân gỗ dày 5mm<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                   | Cái    | 8.856.818     | "                              |
| 566 | <b>Tủ đựng kính hiển vi môn Sinh Học</b><br>Kích thước tủ: ngang 1,20 x sâu 0,40 x cao 1,8m<br>Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU.<br>Cửa tủ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá.<br>Có hệ thống đèn sấy 220v-5w (Chống ẩm mốc)<br>Mặt lưng bằng ván MDF màu vân gỗ dày 5mm<br>Xuất xứ: Việt Nam | Cái    | 9.623.863     | "                              |
| 567 | <b>Bồn rửa đơn(Inox) 304</b><br>Kích thước: 0,4 x 0,5 x 0.75m.<br>Mặt bồn bằng Inox tấm dày 0,5mm, chân sắt hộp và xung quanh bọc tấm inox dày 0,5mm. Liên kết bằng các mối hàn khí CO2, tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. Có 1 vòi nước và ống xả kèm theo.                                                                                                     | Cái    | 1.984.091     | "                              |
| 568 | <b>Bồn rửa đôi (Inox) 304</b><br>Kích thước: 0,4 x 1 x 0.75m.<br>Mặt bồn bằng Inox tấm dày 0,5mm, chân sắt vuông 25mm và Inox tấm dày 0,5mm. Liên kết bằng các mối hàn khí CO2, tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. Có 2 vòi nước và ống xả kèm theo                                                                                                               | Cái    | 3.395.455     | "                              |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 569 | <b>Biến thế nguồn phòng bộ môn</b><br>Bộ nguồn được đựng toàn bộ trong thùng KT: (400 x 400 x650)mm, bằng gỗ ván MDF dày 6mm, phủ sơn PU 1 mặt chống mối mọt.<br>Nguồn điện ra 10 cấp điện áp từ 0-24V AC DC 30A<br>Có 3 công tắc tơ và hệ thống 4 công tắc ngắt liên động có đèn báo hiển thị AC/DC/220V                  | Bộ     | 22.092.545    | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 570 | <b>Hệ thống điện cấp cho bàn thí nghiệm</b><br>- Bảng điện , dây dẫn đơn và các phụ kiện khác để lắp đặt hệ thống điện xuống bàn thí nghiệm                                                                                                                                                                                | Bộ     | 260.795       | "                              |
|     | <b>BÀN GHẾ PHÒNG VI TÍNH LAB</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                           |        |               | "                              |
| 571 | <b>Bàn vi tính, LAB giáo viên</b><br>Kích thước: 1200x600x750mm.<br>Làm bằng gỗ ván MDF phủ melamine, mặt bàn dày 17mm, có 1 ngăn kéo có khóa, có 1 kệ để CPU và bàn phím, tiếp xúc với mặt sàn nút chân nhựa PVC.<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                                                    | Cái    | 2.692.125     | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 572 | <b>Ghế xoay</b><br>Ghế xoay, tay nhựa, cần hơi điều chỉnh độ cao thấp, đệm tựa mút bọc nỉ, chân nhựa có bánh xe để di chuyển.<br>Kích thước: Rộng 560 x sâu 540 x cao 900-1025 mm<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                                     | Cái    | 853.875       | "                              |
| 573 | <b>Bàn vi tính học sinh (02 chỗ ngồi)</b><br>Kích thước: 1400x600x750mm.<br>Làm bằng gỗ ván MDF phủ melamine màu, mặt bàn dày 17mm,<br>Bàn có 2 bộ đựng 2 chiếc CPU và 1 ngăn kéo đựng, 2 bàn phím , tiếp xúc với mặt sàn nút chân nhựa PVC<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                           | Cái    | 3.109.091     | "                              |
| 574 | <b>Bàn LAB học sinh (02 chỗ ngồi)</b><br>Kích thước: 1400 x 600 x 750mm.<br>Làm bằng gỗ ván MDF phủ melamin màu 2 mặt, mặt bàn dày 17mm, Có vách ngăn cách các khoang, có kính chắn phía trước<br>Bàn có 2 bộ đựng 2 chiếc CPU và 1 ngăn kéo đựng 2 bàn phím, tiếp xúc với mặt sàn nút chân nhựa PVC.<br>Xuất xứ: Việt Nam | Cái    | 4.285.227     | "                              |
| 575 | <b>Ghế ngồi học sinh</b><br>Ghế gấp khung thép sơn xám, đệm tựa ghế bọc PVC<br>- Ghế dạng xếp gọn để dễ dàng vận chuyển và bảo quản.<br>Kích thước: Rộng 440 - sâu 515 - cao 850 mm<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                                   | Cái    | 348.750       | "                              |
|     | <b>BÀN GHẾ HỌC SINH CÁC CẤP</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                            |        |               |                                |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | ĐƠN<br>VỊ | GIÁ GỐC<br>(VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|--------------------------------|
| 576 | <b>Bộ bàn ghế học sinh Mầm Non 02 chỗ ngồi rời (gồm 1 bàn + 2 ghế)</b><br>Kích thước bàn: DxRxC (0,90 x 0,45 x 0,48)m<br>Kích thước ghế: DxRxC (0,25 x 0,27 x 0,26)m<br>Khung bàn làm bằng thép phi 21mm dày 1,0 ly, chân bàn gấp xếp bằng các khớp nối an toàn, dễ sử dụng, thuận tiện cho việc bố trí không gian phòng học.<br>Khung ghế làm bằng thép hộp vuông 16mm dày 1,0 ly, thiết kế chân ghế chồng xếp lên nhau gọn gàng.<br>Mặt bàn, mặt ghế, lưng tựa được làm bằng ván MDF phủ melamin màu dày 17mm .<br>Chân sắt được sơn tĩnh điện . Toàn bộ phần ván được phủ melamine chống thấm, chống mốc.<br>Chân sản phẩm được bọc bằng các nút nhựa để tránh làm trầy xước nền nhà.<br>Xuất xứ : Việt nam                        | Bộ        | 971.591          | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 577 | <b>Bàn ghế học sinh Tiểu Học 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế)</b><br>Kích thước bàn: (DxRxC); (1,20x 0,50x 0,57)m.<br>Kích thước ghế:(DxRxC); (0,31x0,33x0,34)m.<br>Khung bàn được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm, và sắt hộp (25x25)mm và sắt hộp (25x50)mm, dày 1,1 ly.<br>Khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm, dày 1,1 ly.<br>Mặt bàn, mặt ghế, lưng tựa bằng ván gỗ công nghiệp MDF phủ melamine dày 17mm, hộc bàn làm bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 17mm.<br>Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được phủ melamine chống thấm, chống mốc<br>Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và tránh làm trầy xước nền nhà.<br>Xuất xứ: Việt Nam | Bộ        | 1.614.375        | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 578 | <b>Bàn ghế học sinh THCS 2 chỗ ngồi rời ( 1 bàn + 2 ghế )</b><br>- Kích thước bàn: ( Dx RxC); (1,20 x 0,50 x 0,63)m.<br>- Kích thước ghế: ( DxRxC);(0,32 x0,34 x x0,37)m<br>- Khung bàn được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm và sắt hộp (25x25)mm và sắt hộp (25x50)mm dày 1,1 ly.<br>- Khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm, dày 1,1 ly.<br>Mặt bàn, mặt ghế và lưng tựa làm bằng ván MDF phủ melamine 17mm, hộc bàn làm bằng ván MDF dày 17mm, Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện.<br>Toàn bộ phần ván được phủ melamine chống thấm , chống mốc.<br>Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và chống trầy xước nền nhà.<br>Xuất xứ: Việt Nam                   | Bộ        | 1.633.500        | "                              |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐƠN<br>VỊ | GIÁ GỐC<br>(VNĐ) | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|---------|
| 579 | <b>Bàn ghế học sinh THPT 2 chỗ ngồi rời ( 1 bàn + 2 ghế)</b><br>- Kích thước bàn: ( Dx RxC); (1,20 x 0,50 x 0,69)m.<br>- Kích thước ghế: ( DxRxC);(0,32 x0,34 x 0,41)m<br>- Khung bàn được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm và sắt hộp (25x25)mm và sắt hộp (25x50)mm dày 1,1 ly.<br>- Khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm, dày 1,1 ly.<br>Mặt bàn, mặt ghế và lưng tựa làm bằng ván MDF phủ melamine 17mm, hộc bàn làm bằng ván MDF dày 17mm, Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện.<br>Toàn bộ phần ván được phủ melamine chống thấm , chống mốc.<br>Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và chống trầy xước nền nhà.<br>Xuất xứ: Việt Nam | Bộ        | 1.633.500        | "       |
| 580 | <b>Bàn ghế giáo viên Mầm Non ( 1 bàn + 1ghế)</b><br>- Kích thước bàn: (DxRx C): (1,0 x 0,50 x 0,60)m<br>- Kích thước ghế: (DxRx C): (0,36 x 0,36 x 0,42)m<br>- Khung bàn, ghế được làm bằng sắt phi (21 và phi 16) dày 1,1 ly.<br>Mặt bàn, mặt ghế và lưng tựa làm bằng ván MDF phủ melamine màu , dày 17mm, hộc bàn làm bằng ván MDF dày 17mm, Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện.<br>Toàn bộ phần ván được phủ melamine chống thấm , chống mốc<br>Chân bàn và ghế được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và chống trầy xước nền nhà.<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                           | Bộ        | 1.076.625        | "       |
| 581 | <b>Bàn ghế giáo viên (1 bàn+ 1 ghế)</b><br>- Kích thước bàn: (DxRx C); (1,20 x 0,60 x 0,75)m<br>- Kích thước ghế: (DxRx C); (0,38 x 0,40 x 0,45)m<br>- Khung bàn làm bằng thép hộp vuông 30x30, ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm dày 1,1 ly.<br>Mặt bàn, mặt ghế và lưng tựa làm bằng ván MDF phủ melamine màu , dày 17mm, hộc bàn làm bằng ván MDF dày 17mm, lam ri ba mặt, mặt trước và hai bên hông bàn làm bằng ván MDF dày 17mm<br>Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được phủ melamine màu chống thấm , chống mốc.<br>Chân bàn được bọc các nút nhựa cứng khi di chuyển không gây tiếng động và chống trầy xước nền nhà.<br>Xuất xứ: Việt Nam    | Bộ        | 2.137.500        | "       |
| 582 | <b>Bàn ghế học sinh Tiểu Học 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế)</b><br>Kích thước bàn: (CxRxS); (0,57 X 1,2X 0,5)m.<br>Kích thước ghế:(CxRxS) (0,34 X 0,31 X 0,33)m.<br>-Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V.<br>Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 17 mm, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 17mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt dựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU 3 lớp nhập ngoại<br>Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x40. Ghế: chân 25x40, đà ghế 20x40, găng 15x10.<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                                         | Bộ        | 2.958.750        | "       |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 583 | <b>Bàn ghế học sinh THCS 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế)</b><br>Kích thước bàn: (CxRxS); (0,63 X 1,2 X 0,5)m.<br>Kích thước ghế:(CxRxS) (0,37 X 0,34 X 0,36)m.<br>Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V.<br>Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 17 mm, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt dựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU 3 lớp nhập ngoại.<br>Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x40. Ghế: chân 25x40, đà ghế 20x40, găng 15x10.<br>Xuất xứ: Việt Nam | Bộ     | 3.082.500     | "                              |
| 584 | <b>Bàn ghế học sinh THPT 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế)</b><br>Kích thước bàn: (CxRxS); (0,69 X 1,2 X 0,5)m.<br>Kích thước ghế:(CxRxS) (0,41 X 0,36 X 0,4)m.<br>Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V.<br>Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 17 mm, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 17 mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt dựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU 3 lớp nhập ngoại.<br>Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x40. Ghế: chân 25x40, đà ghế 20x40, găng 15x10.<br>Xuất xứ: Việt Nam. | Bộ     | 3.363.750     | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 585 | <b>Bàn ghế giáo viên</b><br>Kích thước bàn: (CxRxS); (0,75 X 1,2 X 0,6)m.<br>Kích thước ghế:(CxRxS) (0,45 X 0,38 X 0,4)m.<br>Thông số kỹ thuật:<br>+ Bàn: Mặt bàn, hộc và mặt dựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 17 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU 3 lớp nhập ngoại.<br>+ Ghế: Mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 17 mm, Khung ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, chân trước vuông 48x48, chân sau 25x50, đà ghế 25x50, nan 25x25, găng chân 15x15 được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU 3 lớp nhập ngoại.<br>-Xuất xứ; Việt Nam                 | Bộ     | 4.230.000     | "                              |
| 586 | <b>Bàn học sinh Tiểu Học loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế)</b><br>Bàn học sinh tiểu học loại 02 chỗ ngồi( bàn liền ghế). Bàn liền ghế được làm bằng gỗ tự nhiên nhóm IV đến nhóm V, được tẩm sấy chống mối mọt, sơn PU 3 lớp nhập ngoại.<br>Mặt bàn rộng 450mm dày 15mm có rãnh, hộc bàn chia làm 2 ngăn. Mặt ghế rộng 250mm, dày 20mm. Chân bàn, chân ghế vuông 48*48mm<br>KT bàn: 1,2x0,85x0,63m<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                                                                                   | Bộ     | 2.002.500     | "                              |



| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 587 | <b>Bàn học sinh THCS loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế)</b><br>Bàn liền ghế, khung được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, được tẩm, sấy chống mối mọt, sơn phủ PU 3 lớp nhập ngoại<br>Kích thước bàn ghế: (CxRxS): (0,69 x 1,2 x 0,85)m.<br>+ Kích thước bàn: (CxRxS): (0,69 x 1,2 x 0,45)m.<br>+ Kích thước ghế: (CxRxS): (0,37 x 1,2 x 0,25)m.<br>Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x48, mặt bàn, ván học làm bằng ván gỗ ghép dày 17mm có rãnh, học bàn chia làm 2 ngăn. Ghế: chân 48x48, đà ghế 25x48, găng 25x48, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU 3 lớp nhập ngoại.<br>Xuất xứ: Việt Nam           | Bộ     | 2.733.750     | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 588 | <b>Bàn học sinh THPT loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế)</b><br>Bàn liền ghế, khung được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, được tẩm, sấy chống mối mọt, sơn phủ PU.<br>Kích thước bàn ghế: (CxRxS): (0,75 x 1,2 x 0,85)m.<br>+ Kích thước bàn: (CxRxS): (0,75 x 1,2 x 0,45)m.<br>+ Kích thước ghế: (CxRxS): (0,41 x 1,2 x 0,25)m.<br>Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x48, mặt bàn, ván học làm bằng ván gỗ ghép dày 17mm có rãnh, học bàn chia làm 2 ngăn. Ghế: chân 48x48, đà ghế 25x48, găng 25x48, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU.<br>Xuất xứ: Việt Nam                                            | Bộ     | 3.105.000     | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 589 | <b>Bàn liền ghế bán trú học sinh Tiểu Học</b><br>Bàn liền ghế bán trú học sinh Tiểu Học<br>Bàn bán trú liền ghế, mặt bàn hình chữ nhật, ghế có cấu đỡ mặt bàn tạo mặt phẳng giúp nằm nghỉ<br>Giường ghế làm bằng sắt hộp (25x 25)mm, thanh chống đỡ mặt ghế làm bằng sắt hộp (25 X 50)mm, tựa ghế làm bằng sắt hộp (20 X 20)mm, khung bàn khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (25x25)mm, mặt bàn gỗ ván MDF dày 17 mm, có rãnh đựng bút, có móc treo cặp (khi xếp lại là bàn học; khi mở ra thành giường nghỉ)<br>- Bàn dài 120cm, rộng 80cm, chiều cao từ mặt đất tới mặt bàn 68cm<br>- Ghế dài 120cm, chiều rộng 20cm, chiều cao từ mặt đất tới mặt ghế 38cm<br>Xuất xứ: Việt Nam | Bộ     | 1.930.500     | "                              |
| 590 | <b>Bảng viết phản chống lóa</b><br>Kích thước: (1.2 X 3.0)m<br>Mặt bảng làm bằng thép từ tính (Mặt xanh, có dòng kẻ mờ 5x5cm), khung nhôm, mặt hậu bằng nhựa cao cấp chống co giãn do thời tiết, có khay đựng phấn, liên kết vào tường bằng êke và vít nở.<br>Xuất xứ: Việt Nam.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cái    | 2.618.182     | "                              |
| 591 | <b>Bảng viết phản chống lóa</b><br>Kích thước: (1.2 X 3.2)m<br>Mặt bảng làm bằng thép từ tính (Mặt xanh, có dòng kẻ mờ 5x5cm), khung nhôm, mặt hậu bằng nhựa cao cấp chống co giãn do thời tiết, có khay đựng phấn, liên kết vào tường bằng êke và vít nở.<br>Xuất xứ: Việt Nam.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cái    | 2.863.636     | "                              |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 592 | <b>Bảng viết phấn chống lóa</b><br>Kích thước: (1.2 X 3.6)m<br>Mặt bảng làm bằng thép từ tính (Mặt xanh, có dòng kẻ mờ 5x5cm), khung nhôm, mặt hậu bằng nhựa cao cấp chống co giãn do thời tiết, có khay đựng phấn, liên kết vào tường bằng êke và vít nở.<br>Xuất xứ: Việt Nam.                            | Cái    | 3.375.000     | "                              |
|     | <b>HỘI TRƯỞNG, NHÀ HIỆU BỘ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                              |        |               | "                              |
| 593 | <b>Bàn hội trường</b><br>KT: W1200xD500xH750mm.Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép , được ngâm, tẩm, sấy, đạt độ ẩm, chống cong vênh, chống ẩm, chống mốc, chống mọt<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                                         | cái    | 3.017.045     | "                              |
| 594 | <b>Ghế hội trường</b><br>KT: W400xD400xH450-1090mm Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép phủ verneer xoan đào được ngâm, tẩm, sấy, đạt độ ẩm, chống cong vênh, chống ẩm, chống mốc, chống mọt<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                  | cái    | 1.255.125     | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 595 | <b>Bàn làm việc</b><br>Kích thước: (DxRXC): (1200x600x750)mm<br>Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép dày 17mm, được xử lý công nghiệp; yếm bàn soi rãnh trang trí hình vuông, có 1 hộc kéo có khóa, 1 bộ đỡ bàn phím vi tính, 1 kệ để CPU. Sơn PU 3 lớp ngoại nhập chống cong vênh , mối mọt<br>Xuất xứ: Việt Nam  | cái    | 5.024.250     | "                              |
| 596 | <b>Ghế xoay</b><br>- Ghế xoay, tay nhựa, cần hơi điều chỉnh độ cao thấp, đệm tựa mút bọc ni, chân nhựa có bánh xe để di chuyển.<br>- Kích thước: Rộng 560 - sâu 540 - cao 900 - 1025 mm<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                | cái    | 853.875       | "                              |
| 597 | <b>Ghế xoay</b><br>-Ghế lãnh đạo có đệm tựa bọc PVC.Chân và tay ghế làm bằng thép mạ<br>- Kích thước(:R x S xC) 575 x D610 x H1115-1210mm<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                                                              | cái    | 2.475.000     | "                              |
| 598 | <b>Bàn làm việc</b><br>Kích thước: (DxRXC): (1400x600x750)mm<br>Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép dày 17mm, được xử lý công nghiệp; yếm bàn soi rãnh trang trí hình vuông, có 1 hộc kéo có khóa, 1 bộ đỡ bàn phím vi tính, 1 kệ để CPU. Sơn PU 3 lớp ngoại nhập chống cong vênh , mối mọt.<br>Xuất xứ: Việt Nam | cái    | 5.544.000     | "                              |
| 599 | <b>Bục thuyết trình</b><br>Bục thuyết trình được làm bằng gỗ công nghiệp sơn PU chống mối mọt<br>Kích Thước: W 800 x D 600 x H 1200mm<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                                                                  | cái    | 3.037.500     | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 600 | <b>Bục để tượng Bác</b><br>Bục để tượng bác được làm bằng gỗ công nghiệp sơn PU chống mối mọt<br>Kích thước: W 800 x D 600 x H 1200mm<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                                | cái    | 3.650.625     | "                              |
| 601 | <b>Tủ hồ sơ</b><br>Tủ sắt sơn tĩnh điện màu ghi, - Tủ hồ sơ mặt hình chữ nhật<br>- Tủ gồm 2 khoang<br>+ khoang trên có 2 đợt di động, khung cánh kính mở.<br>+ khoang dưới có 2 cánh sắt mở. Tay nắm bằng nhôm<br>Kích thước: RxSxC: 1000x450x1830mm<br>Xuất xứ: Việt Nam | cái    | 4.195.125     | "                              |
|     | <b>PHÒNG THƯ VIỆN</b>                                                                                                                                                                                                                                                     |        |               | "                              |
| 602 | <b>Bàn đọc thư viện 6 chỗ ngồi</b><br>- Kích thước: (1600x900x750)mm. Khung sắt hộp; Mặt bàn gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lý công nghiệp, có vách ngăn giữa cao 125. (khung được làm sắt hộp vuông 30, thanh giằng vuông 20)<br>Xuất xứ: Việt Nam                        | cái    | 2.996.591     | "                              |
| 603 | <b>Ghế sắt xếp phòng đọc</b><br>Ghế xếp, mặt ghế và lưng tựa bọc PVC, chân Inox<br>Ghế dạng xếp gọn để dễ dàng vận chuyển và bảo quản.<br>Kích thước: Rộng 440 - sâu 515 - cao 850 mm<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                                | cái    | 523.125       | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 604 | <b>Ghế phòng chờ</b><br>Ghế băng chờ gồm 5 chỗ ngồi, khung thép sơn tĩnh điện, đệm tựa nhựa bền đẹp, Chân T1<br>Kích thước: Rộng 2520 - sâu 520 - cao 770 mm<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                                                         | cái    | 2.812.500     | "                              |
| 605 | <b>Ghế phòng chờ</b><br>Ghế băng chờ gồm 5 chỗ ngồi, đệm lớn dày 1,5mm, đệm ngang 540mm sơn tĩnh điện, chân mạ Chrome<br>Kích thước: Rộng 3000 - sâu 630 - cao 800 mm<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                                                | cái    | 4.500.000     | "                              |
|     | <b>Thiết bị hệ thống ATGT theo QCVN 41:2016/BGTVT</b>                                                                                                                                                                                                                     |        |               |                                |
|     | <b>Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123</b>                                                                                                                                                                                                               |        |               | Tại TP Pleiku                  |
|     | <b>Tấm sóng loại 2 sóng loại thép SS400</b>                                                                                                                                                                                                                               |        |               | "                              |
| 606 | Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm (loại thép SS400)                                                                                                                                                                                                                        | tấm    | 656.364       | "                              |
| 607 | Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm (loại thép SS400)                                                                                                                                                                                                                        | tấm    | 940.000       | "                              |
| 608 | Tấm sóng đầu ( 700 x 310 x 3)mm (loại thép SS400)                                                                                                                                                                                                                         | tấm    | 213.636       | "                              |
|     | <b>Tấm sóng loại 3 sóng loại thép SS400</b>                                                                                                                                                                                                                               |        |               | "                              |
| 609 | Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm (loại thép SS400)                                                                                                                                                                                                                        | tấm    | 1.099.091     | "                              |
| 610 | Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm (loại thép SS400)                                                                                                                                                                                                                        | tấm    | 1.573.636     | Tại TP Pleiku                  |
| 611 | Tấm sóng đầu ( 700 x 508 x 3)mm (loại thép SS400)                                                                                                                                                                                                                         | tấm    | 358.182       | "                              |
|     | <b>Tấm sóng loại 2 sóng loại thép SS540</b>                                                                                                                                                                                                                               |        |               | "                              |
| 612 | Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm (loại thép SS540)                                                                                                                                                                                                                        | tấm    | 684.545       | "                              |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                       | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|---------------|
| 613 | Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm (loại thép SS540)                                                                                                               | tấm    | 980.000       | "             |
| 614 | Tấm sóng đầu ( 700 x 310 x 3)mm (loại thép SS540)                                                                                                                | tấm    | 238.182       | "             |
|     | <b>Tấm sóng loại 3 sóng loại thép SS540</b>                                                                                                                      |        |               | "             |
| 615 | Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm (loại thép SS540)                                                                                                               | tấm    | 1.123.636     | "             |
| 616 | Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm (loại thép SS540)                                                                                                               | tấm    | 1.607.273     | "             |
| 617 | Tấm sóng đầu ( 700 x 508 x 3)mm (loại thép SS540)                                                                                                                | tấm    | 390.909       | "             |
|     | <b>Cột đỡ tấm sóng</b>                                                                                                                                           |        |               | "             |
| 618 | Cột thép U ( 150 x 150 x 1750 x 5)mm                                                                                                                             | cột    | 836.436       | "             |
| 619 | Cột thép U ( 160 x 160 x 1750 x 5)mm                                                                                                                             | cột    | 892.327       | "             |
| 620 | Cột thép U ( 160 x 160 x 2000 x 5)mm                                                                                                                             | cột    | 1.019.527     | "             |
| 621 | Cột thép vuông ( 150 x 150 x 1750 x 5)mm                                                                                                                         | cột    | 1.163.109     | "             |
| 622 | Cột thép vuông ( 160 x 160 x 1750 x 5)mm                                                                                                                         | cột    | 1.243.091     | "             |
| 623 | Cột tròn D141,3 dày 4,5mm L=2m                                                                                                                                   | cột    | 1.261.400     | "             |
|     | <b>Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng</b>                                                                                                                           |        |               | "             |
| 624 | Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm                                                                                                                                | hộp    | 172.491       | "             |
| 625 | Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm                                                                                                                                | hộp    | 183.091       | "             |
| 626 | Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm                                                                                                                            | hộp    | 234.164       | Tại TP Pleiku |
| 627 | Hộp đệm vuông ( 160 x 160 x 360 x 5) mm                                                                                                                          | hộp    | 249.582       | "             |
| 628 | Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm                                                                                                                                | hộp    | 305.473       | "             |
| 629 | Bản đệm 700x300x5mm                                                                                                                                              | bản    | 56.818        | "             |
|     | <b>Mắt phản quang</b>                                                                                                                                            |        |               | "             |
| 630 | Mắt phản quang tam giác ( 70 x70 x70 x 3)mm                                                                                                                      | cái    | 13.636        | "             |
| 631 | Mắt phản quang vuông ( 150 x 150 x 3)mm                                                                                                                          | cái    | 35.000        | "             |
| 632 | Mắt phản quang vuông ( 160 x 160 x 3)mm                                                                                                                          | cái    | 35.000        | "             |
| 633 | Mắt phản quang tròn D200                                                                                                                                         | cái    | 44.545        | "             |
|     | <b>Bu lông</b>                                                                                                                                                   |        |               | "             |
| 634 | Bu lông M16 x 36 đầu dù                                                                                                                                          | bộ     | 6.636         | "             |
| 635 | Bu lông M16 x 45 đầu dù                                                                                                                                          | bộ     | 11.818        | "             |
| 636 | Bu lông M20 x 360 đầu dù                                                                                                                                         | bộ     | 30.000        | "             |
| 637 | Bu lông M20 x 380 đầu dù                                                                                                                                         | bộ     | 31.818        | "             |
|     | <b>Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)</b>                                                                                             |        |               | Tại TP Pleiku |
| 638 | Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)                                                                                                                       | kg     | 34.545        | "             |
| 639 | Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123                                                                                                                            | kg     | 11.727        | "             |
|     | <b>Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT</b>                                                                                                              |        |               | "             |
| 640 | Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm                                                                                                | biển   | 450.000       | "             |
| 641 | Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm                                                                                                | biển   | 709.091       | "             |
| 642 | Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm                                                                                                    | biển   | 677.273       | "             |
| 643 | Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm                                                                                                    | biển   | 1.104.545     | "             |
|     | <b>Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT</b>                                                                                                              |        |               | "             |
| 644 | Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm                                                                                             | m2     | 1.530.909     | "             |
| 645 | Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp (20x40) nhúng kẽm                                                               | m2     | 1.948.182     | "             |
|     | <b>Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT</b>                                                                                                              |        |               | "             |
| 646 | Biển báo tên đường 01 mặt ( 40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển báo tên đường | bộ     | 754.545       | Tại TP Pleiku |
| 647 | Biển báo tên đường 02 mặt KT( 40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường   | bộ     | 1.254.545     | "             |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                             | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
|     | <b>Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang</b> |        |               | "                              |
| 648 | Trụ đỡ Ø 76 dày 2mm                                                                                    | md     | 113.636       | "                              |
| 649 | Trụ đỡ Ø 90 dày 2mm                                                                                    | md     | 138.182       | "                              |
| 650 | Trụ đỡ Ø114 dày 2mm                                                                                    | md     | 180.000       | "                              |
|     | <b>Gương cầu lồi Inox</b>                                                                              |        |               | "                              |
| 651 | Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)                                     | cái    | 4.818.182     | "                              |
| 652 | Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)                                    | cái    | 5.800.000     | "                              |
|     | <b>Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2012/ BGTVT</b>                                                  |        |               | "                              |
| 653 | Sơn giao thông trắng Futurn 25 kg/bao                                                                  | kg     | 23.636        | "                              |
| 654 | Sơn giao thông vàng Futurn 25 kg/bao                                                                   | kg     | 25.000        | "                              |
| 655 | Sơn lót giao thông, Futurn 16kg/thùng                                                                  | kg     | 77.273        | "                              |
| 656 | Hạt phản quang 25kg/bao                                                                                | kg     | 23.636        | "                              |
|     | <b>Song chắn rác bằng gang</b>                                                                         |        |               | "                              |
| 657 | Song chắn rác có gân chịu lực                                                                          | kg     | 31.091        | "                              |
| 658 | Song chắn rác và khung                                                                                 | kg     | 31.091        | "                              |
|     | <b>Vật liệu hệ thống điện</b>                                                                          |        |               | Tại TP Pleiku                  |
| 659 | Aptomat 1 pha <=10A sino                                                                               | cái    | 52.290        | "                              |
| 660 | Aptomat 1 pha <=50A motec                                                                              | cái    | 90.000        | "                              |
| 661 | Aptomat 1 pha <=100A motec                                                                             | cái    | 110.000       | "                              |
| 662 | Aptomat 1 pha <=150A chinhha                                                                           | cái    | 873.000       | "                              |
| 663 | Aptomat 1 pha <=200A chinhha                                                                           | cái    | 873.000       | "                              |
| 664 | Aptomat 1 pha >200A chinhha                                                                            | cái    | 873.000       | "                              |
| 665 | Aptomat 3 pha <=10A motec                                                                              | cái    | 130.000       | "                              |
| 666 | Aptomat 3 pha <=50A motec                                                                              | cái    | 140.000       | "                              |
| 667 | Aptomat 3 pha <=100A motec                                                                             | cái    | 160.000       | "                              |
| 668 | Aptomat 3 pha <=150A chinhha                                                                           | cái    | 965.000       | "                              |
| 669 | Aptomat 3 pha <=200A chinhha                                                                           | cái    | 965.000       | "                              |
| 670 | Aptomat 3 pha >200A chinhha                                                                            | cái    | 965.000       | "                              |
| 671 | Bộ sứ 2 sứ                                                                                             | bộ     | 80.000        | "                              |
| 672 | Bộ sứ 3 sứ                                                                                             | bộ     | 100.000       | "                              |
| 673 | Bộ sứ 4 sứ                                                                                             | bộ     | 120.000       | "                              |
| 674 | Bảng điện nhựa 8x12                                                                                    | cái    | 3.240         | "                              |
| 675 | Bảng điện nhựa 8x16                                                                                    | cái    | 4.320         | "                              |
| 676 | Bảng điện nhựa 11x18                                                                                   | cái    | 4.500         | "                              |
| 677 | Bảng điện nhựa 16x20                                                                                   | cái    | 5.000         | "                              |
| 678 | Bảng điện nhựa 20x25                                                                                   | cái    | 10.000        | "                              |
| 679 | Bảng điện nhựa 25x35                                                                                   | cái    | 20.000        | "                              |
| 680 | Công tơ điện 1 pha                                                                                     | cái    | 227.460       | "                              |
| 681 | Công tơ điện 3 pha                                                                                     | cái    | 1.100.000     | "                              |
| 682 | Công tắc 1 hạt                                                                                         | cái    | 4.480         | "                              |
| 683 | Công tắc 2 hạt                                                                                         | cái    | 6.970         | "                              |
| 684 | Công tắc 3 hạt                                                                                         | cái    | 15.270        | "                              |
| 685 | Công tắc 4 hạt                                                                                         | cái    | 20.920        | "                              |
| 686 | Công tắc 5 hạt                                                                                         | cái    | 22.910        | "                              |
| 687 | Công tắc 6 hạt                                                                                         | cái    | 22.910        | "                              |
|     | <b>Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam CaDiVi</b>                                                    |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 688 | Cầu dao 2 pha CD 15A-2P                                                                                | cái    | 33.100        | "                              |
| 689 | Cầu dao 2 pha CD 20A-2P                                                                                | cái    | 33.100        | "                              |
| 690 | Cầu dao 2 pha CD 30A-2P                                                                                | cái    | 42.100        | "                              |
| 691 | Cầu dao 2 pha CD 60A-2P                                                                                | cái    | 66.900        | "                              |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|---------------|
| 692 | Cầu dao 2 pha CD 100A-2P                                                                                                                                                                                                                                                                                            | cái    | 148.400       | "             |
| 693 | Cầu dao 2 pha đảo CDD 20A-2P                                                                                                                                                                                                                                                                                        | cái    | 42.300        | "             |
| 694 | Cầu dao 2 pha đảo CDD 30A-2P                                                                                                                                                                                                                                                                                        | cái    | 51.000        | "             |
| 695 | Cầu dao 2 pha đảo CDD 60A-2P                                                                                                                                                                                                                                                                                        | cái    | 84.000        | "             |
| 696 | Cầu dao 3 pha CD 30A-3P                                                                                                                                                                                                                                                                                             | cái    | 67.800        | "             |
| 697 | Cầu dao 3 pha CD 60A-3P                                                                                                                                                                                                                                                                                             | cái    | 110.300       | "             |
| 698 | Cầu dao 3 pha CD 100A-3P                                                                                                                                                                                                                                                                                            | cái    | 240.700       | "             |
| 699 | Cầu dao 3 pha đảo CDD 20A-3P                                                                                                                                                                                                                                                                                        | cái    | 65.700        | "             |
| 700 | Cầu dao 3 pha đảo CDD 30A-3P                                                                                                                                                                                                                                                                                        | cái    | 80.000        | "             |
| 701 | Cầu dao 3 pha đảo CDD 60A-3P                                                                                                                                                                                                                                                                                        | cái    | 123.700       | "             |
|     | <b>Cột đèn chiếu sáng bằng thép mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123</b>                                                                                                                                                                                                                                           |        |               |               |
| 702 | Trụ THGT cao 6m, vưon 4m gồm:<br>- Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm.<br>- Tay vưon tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.                                                                                              | cột    | 9.691.818     | Tại TP Pleiku |
| 703 | Trụ THGT cao 6m, vưon 8m gồm:<br>- Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm.<br>- Tay vưon tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm. □                                                                                                 | cột    | 20.995.455    | "             |
| 704 | Trụ THGT cao 6,2m, vưon 6m:<br>- Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm.<br>- Tay vưon dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm. □                                                                                                            | cột    | 17.915.455    | "             |
| 705 | Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm:<br>- 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời.<br>- 1 Pin năng lượng mặt trời 22W.<br>- 1 Bình Accu GP 12V-7Ah.<br>- 1 Bộ điều khiển nạp điện.<br>- 1 mạch điều khiển chớp vàng.<br>- 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm. □ | cột    | 12.409.091    | "             |
| 706 | Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm                                                                                                                                                                                                                                 | cột    | 1.508.182     | "             |
| 707 | Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).                                                                                                                                                                             | cột    | 2.892.727     | "             |
| 708 | Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân.                                                                                                                              | cột    | 3.277.273     | Tại TP Pleiku |
| 709 | Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân.                                                                                     | cột    | 3.651.818     | "             |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                   | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                                            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|----------------------------------------------------|
| 710 | Trụ tròn côn cao 5,5m, vưon 3m, D70/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.                                                                                                                                                                | cột    | 2.902.727     | "                                                  |
| 711 | Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.                                                                                                             | cột    | 2.621.818     | "                                                  |
| 712 | Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.                                                                                                             | cột    | 3.567.273     | "                                                  |
| 713 | Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm. | cột    | 6.142.727     | "                                                  |
| 714 | Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm. | cột    | 6.413.636     | "                                                  |
| 715 | Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm.                                                                                  | cột    | 5.215.455     | "                                                  |
| 716 | Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm.                                                                                  | cột    | 6.273.636     | "                                                  |
| 717 | Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.                                                                                                                                                                        | cột    | 2.247.273     | "                                                  |
| 718 | Trụ bát giác liên cần đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm).                                                                                                      | cột    | 2.621.818     | "                                                  |
| 719 | Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.                                                                                                                                                                | cột    | 4.344.545     | "                                                  |
|     | <b>Trụ điện bê tông ly tâm dự ứng lực sản xuất theo: TCVN 5847-2016</b>                                                                                                                                                                                      |        |               | Tại CT. CP BT&XL Điện, KCN Trà Đa thành phố Pleiku |
| 720 | Trụ BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 3.0                                                                                                                                                                                                                            | Trụ    | 2.400.000     | "                                                  |
| 721 | Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 2.5                                                                                                                                                                                                                            | Trụ    | 2.740.000     | "                                                  |
| 722 | Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 3.0                                                                                                                                                                                                                            | Trụ    | 3.030.000     | "                                                  |
| 723 | Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 4.3                                                                                                                                                                                                                            | Trụ    | 3.680.000     | "                                                  |
| 724 | Trụ BTLT - PC.I - 10 - 190 - 3.5                                                                                                                                                                                                                             | Trụ    | 3.990.000     | "                                                  |
| 725 | Trụ BTLT - PC.I - 10 - 190 - 4.3                                                                                                                                                                                                                             | Trụ    | 4.400.000     | "                                                  |
| 726 | Trụ BTLT - PC.I - 10 - 190 - 5.0                                                                                                                                                                                                                             | Trụ    | 5.000.000     | Tại CT. CP BT&XL Điện, KCN Trà Đa thành phố Pleiku |
| 727 | Trụ BTLT - PC.I - 12 - 190 - 5.4                                                                                                                                                                                                                             | Trụ    | 6.400.000     | "                                                  |
| 728 | Trụ BTLT - PC.I - 12 - 190 - 7.2                                                                                                                                                                                                                             | Trụ    | 8.330.000     | "                                                  |
| 729 | Trụ BTLT - PC.I - 12 - 190 - 9.0                                                                                                                                                                                                                             | Trụ    | 10.020.000    | "                                                  |
| 730 | Trụ BTLT - PC.I - 14 - 190 - 6.5                                                                                                                                                                                                                             | Trụ    | 8.940.000     | "                                                  |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                   | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                                                         |
|-----|--------------------------------------------------------------|--------|---------------|-----------------------------------------------------------------|
| 731 | Trụ BTLT - PC.I - 14 - 190 - 8.5                             | Trụ    | 11.320.000    | "                                                               |
| 732 | Trụ BTLT - PC.I - 14 - 190 - 11.0                            | Trụ    | 14.310.000    | "                                                               |
| 733 | Trụ BTLT - PC.I - 16 - 190 - 9.2                             | Trụ    | 23.860.000    | "                                                               |
| 734 | Trụ BTLT - PC.I - 16 - 190 - 11.0                            | Trụ    | 25.640.000    | "                                                               |
| 735 | Trụ BTLT - PC.I - 16 - 190 - 13.0                            | Trụ    | 27.930.000    | "                                                               |
| 736 | Trụ BTLT - PC.I - 18 - 190 - 9.2                             | Trụ    | 26.950.000    | "                                                               |
| 737 | Trụ BTLT - PC.I - 18 - 190 - 11.0                            | Trụ    | 28.180.000    | "                                                               |
| 738 | Trụ BTLT - PC.I - 18 - 190 - 13.0                            | Trụ    | 32.470.000    | "                                                               |
| 739 | Trụ BTLT - PC.I - 20 - 190 - 11.0                            | Trụ    | 33.100.000    | "                                                               |
| 740 | Trụ BTLT - PC.I - 20 - 190 - 13.0                            | Trụ    | 35.860.000    | "                                                               |
| 741 | Trụ BTLT - PC.I - 22 - 190 - 11.0                            | Trụ    | 36.640.000    | "                                                               |
| 742 | Trụ BTLT - PC.I - 22 - 190 - 12.0                            | Trụ    | 39.210.000    | "                                                               |
|     | <b>Trụ điện bê tông ly tâm sản xuất theo: TCVN 5847-2016</b> |        |               | Tại CT. TNHH XD&SX TB Điện Gia Lai, KCN Trà Đa thành phố Pleiku |
| 743 | Trụ BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 2.0                            | Trụ    | 1.342.000     | "                                                               |
| 744 | Trụ BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 3.0                            | Trụ    | 1.628.000     | "                                                               |
| 745 | Trụ BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 4.3                            | Trụ    | 2.596.000     | "                                                               |
| 746 | Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 2.5                            | Trụ    | 1.672.000     | "                                                               |
| 747 | Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 3.0                            | Trụ    | 1.980.000     | "                                                               |
| 748 | Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 4.3                            | Trụ    | 2.563.000     | "                                                               |
| 749 | Trụ BTLT - PC.I - 10 - 190 - 3.5                             | Trụ    | 2.585.000     | "                                                               |
| 750 | Trụ BTLT - PC.I - 10 - 190 - 4.3                             | Trụ    | 2.871.000     | "                                                               |
| 751 | Trụ BTLT - PC.I - 10 - 190 - 5.0                             | Trụ    | 3.448.000     | "                                                               |
| 752 | Trụ BTLT - PC.I - 12 - 190 - 5.4                             | Trụ    | 4.070.000     | "                                                               |
| 753 | Trụ BTLT - PC.I - 12 - 190 - 7.2                             | Trụ    | 5.192.000     | "                                                               |
| 754 | Trụ BTLT - PC.I - 12 - 190 - 9.0                             | Trụ    | 7.161.000     | "                                                               |
| 755 | Trụ BTLT - PC.I - 14 - 190 - 6.5                             | Trụ    | 6.215.000     | "                                                               |
| 756 | Trụ BTLT - PC.I - 14 - 190 - 8.5                             | Trụ    | 8.470.000     | "                                                               |
| 757 | Trụ BTLT - PC.I - 14 - 190 - 11.0                            | Trụ    | 9.735.000     | "                                                               |
| 758 | Trụ BTLT - PC.I - 16 - 190 - 9.2                             | Trụ    | 12.375.000    | "                                                               |
| 759 | Trụ BTLT - PC.I - 16 - 190 - 11.0                            | Trụ    | 19.030.000    | "                                                               |
| 760 | Trụ BTLT - PC.I - 16 - 190 - 13.0                            | Trụ    | 22.385.000    | "                                                               |
| 761 | Trụ BTLT - PC.I - 18 - 190 - 9.2                             | Trụ    | 21.780.000    | "                                                               |
| 762 | Trụ BTLT - PC.I - 18 - 190 - 11.0                            | Trụ    | 22.605.000    | "                                                               |
| 763 | Trụ BTLT - PC.I - 18 - 190 - 13.0                            | Trụ    | 25.685.000    | "                                                               |
| 764 | Trụ BTLT - PC.I - 20 - 190 - 11.0                            | Trụ    | 27.830.000    | "                                                               |
| 765 | Trụ BTLT - PC.I - 20 - 190 - 13.0                            | Trụ    | 29.865.000    | "                                                               |
|     | <b>Trụ điện bê tông cốt thép ly tâm</b>                      |        |               | Tại CT. CP BT&XL Điện, KCN Trà Đa thành phố Pleiku              |
| 766 | Trụ BTLT - NPC.I - 7.5 - 160 - 3.0                           | Trụ    | 2.690.000     | "                                                               |
| 767 | Trụ BTLT - NPC.I - 8.5 - 160 - 2.5                           | Trụ    | 3.070.000     | "                                                               |
| 768 | Trụ BTLT - NPC.I - 8.5 - 160 - 3.0                           | Trụ    | 3.390.000     | "                                                               |
| 769 | Trụ BTLT - NPC.I - 8.5 - 160 - 4.3                           | Trụ    | 4.120.000     | "                                                               |
| 770 | Trụ BTLT - NPC.I - 10 - 190 - 3.5                            | Trụ    | 4.470.000     | "                                                               |
| 771 | Trụ BTLT - NPC.I - 10 - 190 - 4.3                            | Trụ    | 4.930.000     | "                                                               |



| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                            | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 772 | Trụ BTLT - NPC.I - 10 - 190 - 5.0                                     | Trụ    | 5.600.000     | "                              |
| 773 | Trụ BTLT - NPC.I - 12 - 190 - 5.4                                     | Trụ    | 7.170.000     | "                              |
| 774 | Trụ BTLT - NPC.I - 12 - 190 - 7.2                                     | Trụ    | 9.330.000     | "                              |
| 775 | Trụ BTLT - NPC.I - 12 - 190 - 9.0                                     | Trụ    | 11.220.000    | "                              |
| 776 | Trụ BTLT - NPC.I - 14 - 190 - 6.5                                     | Trụ    | 10.010.000    | "                              |
| 777 | Trụ BTLT - NPC.I - 14 - 190 - 8.5                                     | Trụ    | 12.680.000    | "                              |
| 778 | Trụ BTLT - NPC.I - 14 - 190 - 11                                      | Trụ    | 16.030.000    | "                              |
| 779 | Đồng hồ Ampe kế                                                       | cái    | 104.250       | Tại TP Pleiku                  |
| 780 | Đồng hồ Oát kế                                                        | cái    | 104.250       | "                              |
| 781 | Đồng hồ Vôn kế                                                        | cái    | 110.890       | "                              |
| 782 | Ổ cắm                                                                 | cái    | 4.450         | "                              |
| 783 | Ổ cắm đơn                                                             | cái    | 30.000        | "                              |
| 784 | Ổ cắm đôi                                                             | cái    | 32.000        | "                              |
| 785 | Ổ cắm ba                                                              | cái    | 48.000        | "                              |
| 786 | Ổ cắm bốn                                                             | cái    | 64.000        | "                              |
| 787 | Ống dẹp 15 x 15                                                       | m      | 4.160         | "                              |
|     | <b>Ống luồn dây điện Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam CaDiVi</b> |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 788 | Ống luồn tròn Ø16 - CA16 (dài 2,9m/ống)                               | ống    | 18.600        | "                              |
| 789 | Ống luồn tròn Ø20 - CA20 (dài 2,9m/ống)                               | ống    | 25.200        | "                              |
| 790 | Ống luồn tròn Ø25 - CA25 (dài 2,9m/ống)                               | ống    | 34.000        | "                              |
| 791 | Ống luồn tròn Ø32 - CA32 (dài 2,9m/ống)                               | ống    | 49.600        | "                              |
| 792 | Ống luồn đàn hồi Ø16 - CAF16 (dài 50m/cuộn)                           | cuộn   | 183.500       | "                              |
| 793 | Ống luồn đàn hồi Ø20 - CAF20 (dài 50m/cuộn)                           | cuộn   | 208.100       | "                              |
| 794 | Ống luồn đàn hồi Ø25 - CAF25 (dài 50m/cuộn)                           | cuộn   | 230.400       | "                              |
| 795 | Ống luồn đàn hồi Ø32 - CAF32 (dài 50m/cuộn)                           | cuộn   | 230.700       | "                              |
| 796 | Ống luồn cứng Ø16 - 1250N-CA16H                                       | ống    | 23.700        | "                              |
| 797 | Ống luồn cứng Ø20 - 1250N-CA20H                                       | ống    | 31.700        | "                              |
| 798 | Ống luồn cứng Ø25 - 1250N-CA25H                                       | ống    | 41.600        | "                              |
| 799 | Ống luồn cứng Ø32 - 1250N-CA32H                                       | ống    | 60.400        | "                              |
| 800 | Loại nối Ø16                                                          | cái    | 770           | "                              |
| 801 | Loại nối Ø20                                                          | cái    | 930           | "                              |
| 802 | Loại nối Ø25                                                          | cái    | 1.530         | "                              |
| 803 | Loại nối Ø32                                                          | cái    | 2.260         | "                              |
| 804 | Đế âm đơn                                                             | cái    | 7.300         | "                              |
| 805 | Đế âm đôi                                                             | cái    | 12.000        | "                              |
| 806 | Nối chữ L CAE 244/16                                                  | cái    | 1.410         | "                              |
| 807 | Nối chữ L CAE 244/20                                                  | cái    | 2.400         | "                              |
| 808 | Nối chữ L CAE 244/25                                                  | cái    | 3.620         | "                              |
| 809 | Nối chữ L CAE 244/32                                                  | cái    | 6.030         | "                              |
| 810 | Nối chữ L có nắp CAE 244/20N                                          | bộ     | 3.460         | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 811 | Nối chữ L có nắp CAE 244/25N                                          | bộ     | 5.580         | "                              |
| 812 | Nối chữ L có nắp CAE 244/32N                                          | bộ     | 8.810         | "                              |
| 813 | Nối chữ T CAE 246/16                                                  | cái    | 2.040         | "                              |
| 814 | Nối chữ T CAE 246/20                                                  | cái    | 3.650         | "                              |
| 815 | Nối chữ T CAE 246/25                                                  | cái    | 6.030         | "                              |
| 816 | Nối chữ T CAE 246/32                                                  | cái    | 8.550         | "                              |
| 817 | Nối chữ T có nắp CAE 246/20N                                          | bộ     | 5.400         | "                              |
| 818 | Nối chữ T có nắp CAE 246/25N                                          | bộ     | 8.400         | "                              |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                             | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 819 | Nối chữ T có nắp CAE 246/32N                                                           | bộ     | 10.300        | "                              |
| 820 | Kẹp đỡ ống CAE280/16                                                                   | cái    | 1.000         | "                              |
| 821 | Kẹp đỡ ống CAE280/20                                                                   | cái    | 1.180         | "                              |
| 822 | Kẹp đỡ ống CAE280/25                                                                   | cái    | 1.780         | "                              |
| 823 | Kẹp đỡ ống CAE280/32                                                                   | cái    | 2.950         | "                              |
| 824 | Hộp nối tròn 1 ngã có nắp CAE240/16/1                                                  | bộ     | 8.000         | "                              |
| 825 | Hộp nối tròn 1 ngã có nắp CAE240/20/1                                                  | bộ     | 8.500         | "                              |
| 826 | Hộp nối tròn 1 ngã có nắp CAE240/25/1                                                  | bộ     | 9.000         | "                              |
| 827 | Hộp nối tròn 2 ngã có nắp CAE240/16/2                                                  | bộ     | 8.000         | "                              |
| 828 | Hộp nối tròn 2 ngã có nắp CAE240/20/2                                                  | bộ     | 8.500         | "                              |
| 829 | Hộp nối tròn 2 ngã có nắp CAE240/25/2                                                  | bộ     | 9.000         | "                              |
| 830 | Hộp nối tròn 2 ngã vuông có nắp CAE240/16/2A                                           | bộ     | 8.000         | "                              |
| 831 | Hộp nối tròn 2 ngã vuông có nắp CAE240/20/2A                                           | bộ     | 8.500         | "                              |
| 832 | Hộp nối tròn 2 ngã vuông có nắp CAE240/25/2A                                           | bộ     | 9.000         | "                              |
| 833 | Hộp nối tròn 3 ngã có nắp CAE240/16/3                                                  | bộ     | 8.000         | "                              |
| 834 | Hộp nối tròn 3 ngã có nắp CAE240/20/3                                                  | bộ     | 8.500         | "                              |
| 835 | Hộp nối tròn 3 ngã có nắp CAE240/25/3                                                  | bộ     | 9.000         | "                              |
| 836 | Hộp nối tròn 4 ngã có nắp CAE240/16/4                                                  | bộ     | 8.000         | "                              |
| 837 | Hộp nối tròn 4 ngã có nắp CAE240/20/4                                                  | bộ     | 8.500         | "                              |
| 838 | Hộp nối tròn 4 ngã có nắp CAE240/25/4                                                  | bộ     | 9.000         | "                              |
| 839 | Phích cắm dẹt                                                                          | cái    | 6.000         | Tại TP Pleiku                  |
| 840 | Phích cắm nhựa                                                                         | cái    | 5.000         | "                              |
| 841 | Phích cắm điện(PL-01)                                                                  | cái    | 3.660         | "                              |
| 842 | Quạt đảo chiều                                                                         | cái    | 330.000       | "                              |
| 843 | Quạt treo tường Sen ko loại 2 dây                                                      | cái    | 280.000       | "                              |
| 844 | Quạt treo tường 220V                                                                   | cái    | 280.000       | "                              |
| 845 | Quạt trần 1,4m điện áp 220V Việt Nam                                                   | cái    | 490.000       | "                              |
|     | <b>ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG</b>                                                         |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 846 | Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan                                                    | bộ     | 11.670.000    | "                              |
| 847 | Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan                                                    | bộ     | 14.100.000    | "                              |
| 848 | Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan                                                     | bộ     | 3.900.000     | "                              |
| 849 | Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan                                                     | bộ     | 4.200.000     | "                              |
| 850 | Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan                                                        | bộ     | 6.600.000     | "                              |
| 851 | Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan                                                   | bộ     | 8.550.000     | "                              |
| 852 | Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan                                            | bộ     | 13.350.000    | "                              |
| 853 | Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan                                                | bộ     | 23.700.000    | "                              |
| 854 | Tủ điều khiển THGT 2 pha                                                               | bộ     | 33.800.000    | "                              |
| 855 | Dù che tủ điều khiển                                                                   | bộ     | 9.700.000     | "                              |
| 856 | Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù                                                          | bộ     | 3.750.000     | "                              |
|     | <b>Đèn Led</b>                                                                         | bộ     |               | "                              |
| 857 | Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)                                    | bộ     | 5.250.000     | "                              |
| 858 | Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ     | 6.375.000     | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 859 | Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ     | 8.400.000     | "                              |
| 860 | Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ     | 9.150.000     | "                              |
| 861 | Đèn đường Led Nikkon SDQ 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia      | bộ     | 4.320.000     | "                              |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                            | ĐƠN<br>VỊ | GIÁ GỐC<br>(VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|--------------------------------|
| 862 | Đèn đường Led Nikkon SDQ 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia                                     | bộ        | 6.080.000        | "                              |
| 863 | Đèn đường Led Nikkon SDQ 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia                                     | bộ        | 6.640.000        | "                              |
| 864 | Đèn đường Led Nikkon SDQ 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia                                    | bộ        | 8.400.000        | "                              |
|     | <b>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC: CHIP LED CREE - USA</b>                                              |           |                  | "                              |
| 865 | DMC 30W , quang thông bộ đèn >= 3750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv | bộ        | 4.145.455        | "                              |
| 866 | DMC NEW 30W , quang thông bộ đèn >= 3750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv   | bộ        | 4.545.455        | "                              |
| 867 | DMC 40W , quang thông bộ đèn >= 5000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv | bộ        | 4.750.000        | "                              |
| 868 | DMC NEW 40W , quang thông bộ đèn >= 5000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv   | bộ        | 5.181.818        | "                              |
| 869 | DMC 50W , quang thông bộ đèn >= 6250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv | bộ        | 5.272.727        | "                              |
| 870 | DMC NEW 50W , quang thông bộ đèn >= 6250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv   | bộ        | 5.818.182        | "                              |
| 871 | DMC 60W , quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv | bộ        | 5.636.364        | "                              |
| 872 | DMC NEW 60W , quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv   | bộ        | 6.181.818        | "                              |
| 873 | DMC 70W , quang thông bộ đèn >= 8750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv       | bộ        | 6.272.727        | "                              |
| 874 | DMC 75W , quang thông bộ đèn >= 9375 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv       | bộ        | 6.390.909        | "                              |
| 875 | DMC 80W , quang thông bộ đèn >= 10.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv     | bộ        | 6.636.364        | "                              |
| 876 | DMC 90W , quang thông bộ đèn >= 11.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv     | bộ        | 7.181.818        | "                              |
| 877 | DMC 107W , quang thông bộ đèn >= 13.375 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv    | bộ        | 8.272.727        | "                              |
| 878 | DMC 123W , quang thông bộ đèn >= 15.375 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv    | bộ        | 9.181.818        | "                              |
| 879 | DMC 139W , quang thông bộ đèn >= 17.375 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv    | bộ        | 9.936.364        | "                              |
| 880 | DMC 155W , quang thông bộ đèn >= 19.375 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv    | bộ        | 10.272.727       | "                              |
| 881 | DMC 180W , quang thông bộ đèn >= 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv    | bộ        | 11.727.273       | "                              |
| 882 | DMC 190W , quang thông bộ đèn >= 23.750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv    | bộ        | 12.636.364       | "                              |
|     | <b>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT GMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM</b>                |           |                  | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 883 | GMC 60W , quang thông bộ đèn >= 7800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv       | bộ        | 6.681.818        | "                              |
| 884 | GMC 70W , quang thông bộ đèn >= 9100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv       | bộ        | 7.500.000        | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 885 | GMC 75W , quang thông bộ đèn >= 9750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv       | bộ        | 7.727.273        | "                              |
| 886 | GMC 80W , quang thông bộ đèn >= 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv     | bộ        | 7.900.000        | "                              |
| 887 | GMC 90W , quang thông bộ đèn >= 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv     | bộ        | 8.636.364        | "                              |
| 888 | GMC 100W , quang thông bộ đèn >= 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv    | bộ        | 9.772.727        | "                              |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                     | ĐƠN<br>VỊ | GIÁ GỐC<br>(VNĐ) | GHI CHÚ                           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|-----------------------------------|
| 889 | GMC 120W , quang thông bộ đèn >= 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv             | bộ        | 11.272.727       | "                                 |
| 890 | GMC 135W , quang thông bộ đèn >= 17.550 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv             | bộ        | 11.818.182       | "                                 |
| 891 | GMC 150W , quang thông bộ đèn >= 19.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv             | bộ        | 12.454.545       | "                                 |
| 892 | GMC 180W , quang thông bộ đèn >= 23.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv             | bộ        | 13.681.818       | "                                 |
| 893 | GMC 200W , quang thông bộ đèn >= 26.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv             | bộ        | 15.000.000       | "                                 |
| 894 | GMC 250W , quang thông bộ đèn >= 32.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv             | bộ        | 17.181.818       | "                                 |
|     | <b>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMC<br/>THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM</b>                      |           |                  | "                                 |
| 895 | CMC 30W, quang thông bộ đèn >= 3600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv           | bộ        | 4.272.730        | "                                 |
| 896 | CMC 40W, quang thông bộ đèn >= 4800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv           | bộ        | 4.690.910        | "                                 |
| 897 | CMC 50W, quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv           | bộ        | 5.254.550        | "                                 |
| 898 | CMC 60W, quang thông bộ đèn >= 7200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv           | bộ        | 6.090.910        | "                                 |
| 899 | CMC 70W, quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv           | bộ        | 6.818.180        | "                                 |
| 900 | CMC 75W, quang thông bộ đèn >= 9000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv           | bộ        | 7.027.270        | "                                 |
| 901 | CMC 80W, quang thông bộ đèn >= 9600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv           | bộ        | 7.181.820        | "                                 |
| 902 | CMC 90W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv         | bộ        | 7.854.550        | "                                 |
| 903 | CMC 100W, quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv        | bộ        | 8.909.090        | "                                 |
| 904 | CMC 120W, quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv        | bộ        | 10.727.270       | "                                 |
| 905 | CMC 140W, quang thông bộ đèn >= 16.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv        | bộ        | 11.090.910       | "                                 |
| 906 | CMC 150W, quang thông bộ đèn >= 18.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv        | bộ        | 11.363.640       | "                                 |
| 907 | CMC 180W, quang thông bộ đèn >= 21.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv        | bộ        | 12.454.550       | "                                 |
| 908 | CMC 200W, quang thông bộ đèn >= 24.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv        | bộ        | 14.090.910       | "                                 |
|     | <b>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS: THƯƠNG<br/>HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.</b>                   |           |                  | "                                 |
| 909 | CMOS 60W, quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv    | bộ        | 7.181.820        | "                                 |
| 910 | CMOS 70W, quang thông bộ đèn >= 8750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv    | bộ        | 7.609.090        | "                                 |
| 911 | CMOS 75W, quang thông bộ đèn >= 9375 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv    | bộ        | 7.727.270        | Trên địa bàn<br>toàn tỉnh Gia Lai |
| 912 | CMOS 80W, quang thông bộ đèn >= 10.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv  | bộ        | 8.272.730        | "                                 |
| 913 | CMOS 90W, quang thông bộ đèn >= 11.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv  | bộ        | 9.000.000        | "                                 |
| 914 | CMOS 107W, quang thông bộ đèn >= 13.375 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv | bộ        | 10.181.820       | "                                 |
| 915 | CMOS 123W, quang thông bộ đèn >= 15.375 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv | bộ        | 11.363.640       | "                                 |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                     | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 916 | CMOS 139W, quang thông bộ đèn >= 17.375 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv | bộ     | 12.000.000    | "                              |
| 917 | CMOS 150W, quang thông bộ đèn >= 18.750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv | bộ     | 12.545.450    | "                              |
|     | <b>ĐÈN LED SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7</b>                                                        |        |               | "                              |
| 918 | GL01, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                           | bộ     | 8.545.450     | "                              |
| 919 | GL01, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                           | bộ     | 9.454.550     | "                              |
| 920 | GL02, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                           | bộ     | 6.436.360     | "                              |
| 921 | GL02, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                           | bộ     | 7.272.730     | "                              |
| 922 | GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                           | bộ     | 8.727.270     | "                              |
| 923 | GL03, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                           | bộ     | 9.545.450     | "                              |
| 924 | GL06, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                           | bộ     | 9.909.090     | "                              |
| 925 | GL06, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                           | bộ     | 10.363.640    | "                              |
| 926 | GL07, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                           | bộ     | 6.909.090     | "                              |
| 927 | GL07, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                           | bộ     | 7.545.450     | "                              |
| 928 | GL08, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                           | bộ     | 7.000.000     | "                              |
| 929 | GL08, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                           | bộ     | 7.636.360     | "                              |
| 930 | GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                           | bộ     | 7.090.910     | "                              |
| 931 | GL09, công suất 55W - 90W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                           | bộ     | 7.727.270     | "                              |
| 932 | GL10 - 3W, LED module, điều khiển đổi màu 16 màu, IP67, bảo hành 12 tháng                                                      | bộ     | 2.000.000     | "                              |
|     | <b>ĐÈN LED TRANG TRÍ THÂM CỔ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA</b>                                                              |        |               | "                              |
| 933 | FL17, công suất 5W - 15W, IP66                                                                                                 | bộ     | 3.300.000     | "                              |
| 934 | FL18, công suất 5W - 15W, IP66                                                                                                 | bộ     | 3.200.000     | "                              |
| 935 | FL19, công suất 5W - 15W, IP66                                                                                                 | bộ     | 3.250.000     | "                              |
| 936 | FL20, công suất 5W - 15W, IP66                                                                                                 | bộ     | 3.100.000     | "                              |
|     | <b>ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT FBM: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM</b>                                           |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 937 | FBM 80W, quang thông bộ đèn >= 8800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 110Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv           | bộ     | 6.618.180     | "                              |
| 938 | FBM 100W, quang thông bộ đèn >= 11.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 110Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv        | bộ     | 7.863.640     | "                              |
| 939 | FBM 120W, quang thông bộ đèn >= 13.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 110Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv        | bộ     | 8.272.730     | "                              |
| 940 | FBM 150W, quang thông bộ đèn >= 16.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 110Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv        | bộ     | 10.000.000    | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 941 | FBM 200W, quang thông bộ đèn >= 22.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 110Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv        | bộ     | 11.636.360    | "                              |
|     | <b>ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM</b>                                         |        |               | "                              |
| 942 | F326 - 280W, quang thông bộ đèn >= 30.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 110Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv     | bộ     | 14.636.364    | "                              |
| 943 | F326 - 330W, quang thông bộ đèn >= 36.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 110Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv     | bộ     | 15.909.091    | "                              |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                             | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 944 | F326 - 400W, quang thông bộ đèn >= 44.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 110Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv                                             | bộ     | 29.090.909    | "                              |
| 945 | F326 - 450W, quang thông bộ đèn >= 49.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 110Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv                                             | bộ     | 30.000.000    | "                              |
| 946 | F326 - 500W, quang thông bộ đèn >= 55.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 110Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv                                             | bộ     | 30.909.091    | "                              |
| 947 | F326 - 600W, quang thông bộ đèn >= 66.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 110Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv                                             | bộ     | 31.818.182    | "                              |
| 948 | F326 - 800W, quang thông bộ đèn >= 88.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 110Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv                                             | bộ     | 36.363.636    | "                              |
| 949 | F326 - 1000W, quang thông bộ đèn >= 110.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 110Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv                                           | bộ     | 38.181.818    | "                              |
|     | <b>TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT: Quy cách, chất lượng: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài.</b> |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 1   | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH04-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67                                                                         | trụ    | 12.090.910    | "                              |
| 2   | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67                                                                        | trụ    | 12.090.910    | "                              |
| 3   | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH04-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67                                                                         | trụ    | 13.272.730    | "                              |
| 4   | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH-08-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67                                                                        | trụ    | 13.090.910    | "                              |
| 5   | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH07-4/Ø400/GL10/3W -Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67                                                                         | trụ    | 16.181.820    | "                              |
| 6   | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-01-4/Ø400/GL10/3W-Module LED đổi 16 màu, có điều khiển,IP67                                                                          | trụ    | 15.909.090    | "                              |
| 7   | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/Ø400/GL10/3W-Module LED đổi 16 màu, có điều khiển,IP67                                                                          | trụ    | 14.727.270    | "                              |
| 8   | Cột sân vườn MFUHAllight FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300-Compact 20w                                                                                                       | trụ    | 5.510.000     | "                              |
| 9   | Cột sân vườn MFUHAllight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Compact 20w                                                                                                             | trụ    | 5.400.000     | "                              |
| 10  | Cột sân vườn MFUHAllight FH06/FHL003-Compact 80w                                                                                                                       | trụ    | 11.550.000    | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 11  | Cột sân vườn MFUHAllight FH 06/CH-01-2/FHL003-Compact 80w                                                                                                              | trụ    | 11.110.000    | "                              |
| 12  | Cột sân vườn MFUHAllight FH06/CH-01-4/FHL005- Compact 20w                                                                                                              | trụ    | 13.750.000    | "                              |
| 13  | Cột sân vườn MFUHAllight FH06/CH04-4/Ø400 -Compact 20w                                                                                                                 | trụ    | 9.450.000     | "                              |
| 14  | Cột sân vườn MFUHAllight FH06/CH-08-4/Ø400- Compact 20w                                                                                                                | trụ    | 9.450.000     | "                              |
| 15  | Cột sân vườn MFUHAllight FH06/CH-08-4/FHL005- Compact 20w                                                                                                              | trụ    | 12.131.820    | "                              |
| 16  | Cột sân vườn MFUHAllight FH06/CH-09-1/FHL004- Compact 80w                                                                                                              | trụ    | 13.250.000    | "                              |
| 17  | Cột sân vườn MFUHAllight FH06/CH-09-2-FHL004- Compact 80w                                                                                                              | trụ    | 17.150.000    | "                              |
| 18  | Cột sân vườn MFUHAllight FH07/FHL003- Compact 80w                                                                                                                      | trụ    | 13.700.000    | "                              |
| 19  | Cột sân vườn MFUHAllight FH07/ CH-01-2/FHL003- compact 80w                                                                                                             | trụ    | 12.150.000    | "                              |
| 20  | Cột sân vườn MFUHAllight FH07/ CH-01-4/FHL005- Compact 20w                                                                                                             | trụ    | 14.950.000    | "                              |
| 21  | Cột sân vườn MFUHAllight FH07/ CH-04-4/Ø400- Compact 20w                                                                                                               | trụ    | 10.550.000    | "                              |
| 22  | Cột sân vườn MFUHAllight FH07/ CH-08-4/FHL005- Compact 20w                                                                                                             | trụ    | 14.650.000    | "                              |
| 23  | Cột sân vườn MFUHAllight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Compact 20w                                                                                                              | trụ    | 10.450.000    | "                              |
| 24  | Cột sân vườn MFUHAllight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng compact 80w                                                                                                        | trụ    | 14.000.000    | "                              |
| 25  | Cột sân vườn MFUHAllight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng compact 80w                                                                                                        | trụ    | 17.850.000    | "                              |
| 26  | Cột sân vườn MFUHAllight FH05B/CH-07-4/FHL005- Compact 20w                                                                                                             | trụ    | 17.300.000    | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 27  | Cột sân vườn MFUHAllight FH05B/CH-07-4/Ø400- Compact 20w                                                                                                               | trụ    | 13.530.000    | "                              |
| 28  | Cột sân vườn MFUHAllight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Compact 20w                                                                                                            | trụ    | 16.390.000    | "                              |
| 29  | Cột sân vườn MFUHAllight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Compact 20w                                                                                                              | trụ    | 13.200.000    | "                              |
| 30  | Cột sân vườn MFUHAllight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w                                                                                                           | trụ    | 14.900.000    | "                              |
| 31  | Cột sân vườn MFUHAllight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Compact 80w                                                                                                            | trụ    | 15.180.000    | "                              |
| 32  | Cột sân vườn MFUHAllight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Compact 80w                                                                                                            | trụ    | 18.920.000    | "                              |
| 33  | Đế cột MFUHAllight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng                                                                                                     | đế     | 7.500.000     | "                              |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 34 | Đế cột MFUHAilight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                      | đế     | 8.650.000     | "                              |
| 35 | Đế cột MFUHAilight FH-01C Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                              | đế     | 12.600.000    | "                              |
| 36 | Đèn nắm cây thông MFUHAilight CT08: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng compact 20w                                                                                                                                                                                                                              | cây    | 1.010.000     | "                              |
|    | <b>TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHT:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                               |        |               | "                              |
| 37 | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                         | cột    | 4.100.000     | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 38 | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m cần rời đôi ;D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                          | cột    | 4.370.000     | "                              |
| 39 | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m liền cần đơn;D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                          | cột    | 4.304.550     | "                              |
| 40 | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148;dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                            | cột    | 4.745.000     | "                              |
| 41 | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 9m liền cần đơn;D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                           | cột    | 5.950.000     | "                              |
| 42 | Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAilightBát giác 9m cần rời đôi;D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                             | cột    | 6.110.000     | "                              |
| 43 | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                         | cột    | 6.540.000     | "                              |
| 44 | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác10m cần rời đôi;D=164;dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                           | cột    | 6.760.000     | "                              |
| 45 | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 10m ( Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng        | cột    | 7.960.000     | "                              |
| 46 | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight:10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng | cột    | 8.760.000     | "                              |
|    | <b>Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang</b>                                                                                                                                                                                                                                                                           |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 1  | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ     | 501.818       | "                              |
| 2  | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite )                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ     | 501.818       | "                              |
| 3  | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight )                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ     | 1.257.270     | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 4  | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ     | 100.910       | "                              |
| 5  | Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ     | 177.270       | "                              |
| 6  | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ     | 192.270       | "                              |
| 7  | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)                                                                                                                                                                                                                                         | cái    | 85.000        | "                              |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                                                                                      | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 8  | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa)                                 | cái    | 102.730       | "                              |
| 9  | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)              | cái    | 148.180       | "                              |
| 10 | Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W daylight)                                          | cái    | 152.730       | "                              |
| 11 | Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)                                                | Bộ     | 315.460       | "                              |
| 12 | Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)                                            | Bộ     | 284.000       | "                              |
| 13 | Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)                               | cái    | 37.270        | "                              |
| 14 | Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)                                  | cái    | 31.820        | "                              |
| 15 | Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W daylight, chụp cầu mờ)                                     | cái    | 40.000        | "                              |
| 16 | Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W, RED/GREEN/BLUE)                                                 | cái    | 36.640        | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 17 | Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W, RED/ GREEN, BLUE)                                               | cái    | 44.550        | "                              |
| 18 | Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)                                       | cái    | 79.090        | "                              |
| 19 | Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)                                       | cái    | 125.460       | "                              |
| 20 | Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (30W daylight)                                                 | cái    | 179.090       | "                              |
| 21 | Đèn LED Bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite/coolwhite)                             | cái    | 145.460       | "                              |
| 22 | Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)                    | cái    | 76.360        | "                              |
| 23 | Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite )                                      | cái    | 101.820       | "                              |
| 24 | Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)                                       | cái    | 135.460       | "                              |
| 25 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)                          | Bộ     | 57.270        | "                              |
| 26 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)                             | Bộ     | 70.000        | "                              |
| 27 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu công tắc)                                    | Bộ     | 85.460        | "                              |
| 28 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite , 4.5inch)                            | Bộ     | 92.730        | "                              |
| 29 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)                             | Bộ     | 104.550       | "                              |
| 30 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc)                               | Bộ     | 109.090       | "                              |
| 31 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)                            | Bộ     | 116.360       | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 32 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite 3,5inch)                              | Bộ     | 57.270        | "                              |
| 33 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W Daylight/warmwhite/coolwhite3,5inch)                               | Bộ     | 70.000        | "                              |
| 34 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay) | cái    | 107.273       | "                              |



| TT | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                 | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 35 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)                | cái    | 219.090       | "                              |
| 36 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao) | cái    | 243.640       | "                              |
| 37 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao) | cái    | 191.820       | "                              |
| 38 | Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF ( 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)                                     | Bộ     | 219.090       | "                              |
| 39 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)                            | cái    | 107.270       | "                              |
| 40 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)                                          | cái    | 148.180       | "                              |
| 41 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)                           | cái    | 152.730       | "                              |
| 42 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)                           | cái    | 180.000       | "                              |
| 43 | Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite, mini 0.6m, TU09)                                                             | Bộ     | 132.730       | "                              |
| 44 | Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite, mini 1.2m, TU09)                                                            | Bộ     | 189.090       | "                              |
| 45 | Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0.6m, TU06)                                                                  | Bộ     | 83.640        | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 46 | Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1.2m, TU06)                                                                 | Bộ     | 111.820       | "                              |
| 47 | Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18 15765 ( 15W Daylight D270 )                                                                       | Bộ     | 394.550       | "                              |
| 48 | Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)                                  | Bộ     | 140.910       | "                              |
| 49 | Bộ đèn đường LED Alley 1 - 30DL -V02 (30w, Daylight, B2B)                                                                                  | Bộ     | 1,390,000     | "                              |
| 50 | Bộ đèn đường LED Alley 1 - 50DL -V02 (50w, Daylight, B2B)                                                                                  | Bộ     | 1,390,000     | "                              |
| 51 | Bộ đèn đường LED Alley 2 - 100DL -V02 (100w, Daylight, B2B)                                                                                | Bộ     | 2,240,000     | "                              |
| 52 | Bộ đèn đường LED Alley 2 - 110DL -V02 (110w, Daylight, B2B)                                                                                | Bộ     | 2,240,000     | "                              |
| 53 | Bộ đèn đường LED Alley 3 - 120DL -V02 (120w, Daylight, B2B)                                                                                | Bộ     | 3,590,000     | "                              |
| 54 | Bộ đèn đường LED Alley 3 - 150DL -V02 (150w, Daylight, B2B)                                                                                | Bộ     | 3,590,000     | "                              |
| 55 | Bộ đèn đường LED Alley 4 - 200DL -V02 (200w, Daylight, B2B)                                                                                | Bộ     | 5,300,000     | "                              |
| 56 | Đèn đường LED TITAN 2-100DL (100w, 6.000K, B2B)                                                                                            | Bộ     | 3,380,000     | "                              |
| 57 | Đèn đường LED TITAN 3 -120DL, (120w, 6.000K, B2B)                                                                                          | Bộ     | 4,380,000     | "                              |
|    | <b>Công ty Cổ phần SLIGHTING VIET NAM</b>                                                                                                  |        |               | "                              |
| 1  | Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm                                                                                           | Chiếc  | 4.239.800     | "                              |
| 2  | Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm                                                                                           | Chiếc  | 5.237.400     | "                              |
| 3  | Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 4mm                                                                                           | Chiếc  | 6.671.450     | "                              |
| 4  | Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm                                                                                           | Chiếc  | 5.985.600     | "                              |
| 5  | Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm                                                                                           | Chiếc  | 7.607.000     | "                              |
| 6  | Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm                                                                                          | Chiếc  | 6.734.000     | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 7  | Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm                                                                                          | Chiếc  | 8.604.000     | "                              |
| 8  | Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 3mm                                                                                          | Chiếc  | 7.482.000     | "                              |
| 9  | Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm                                                                                          | Chiếc  | 9.664.000     | "                              |
| 10 | Cột đa giác 14m-165-4mm                                                                                                                    | Chiếc  | 24.398.000    | "                              |
| 11 | Cột đa giác 14m-189-5mm                                                                                                                    | Chiếc  | 34.496.000    | "                              |
| 12 | Cột đa giác 17m-139-4mm                                                                                                                    | Chiếc  | 30.030.000    | "                              |
| 13 | Cột đa giác 14m-165-5mm                                                                                                                    | Chiếc  | 39.996.000    | "                              |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                                          | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|----|---------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 14 | Cột đa giác 17m-190-5mm                                             | Chiếc  | 43.252.000    | "                              |
|    | <b>CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN</b>                                             |        |               | "                              |
| 15 | Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m | bộ     | 7.575.000     | "                              |
| 16 | Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m      | bộ     | 8.387.000     | "                              |
| 17 | Cột đèn sân vườn Slighting C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m            | bộ     | 6.662.000     | "                              |
| 18 | Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m     | bộ     | 5.775.000     | "                              |
| 19 | Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m     | bộ     | 10.550.000    | "                              |
| 20 | Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,7m    | bộ     | 19.700.000    | "                              |
| 21 | Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m    | bộ     | 10.225.000    | "                              |
| 22 | Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m    | bộ     | 11.625.000    | "                              |
| 23 | Cột đèn sân vườn Slighting C08/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,4m    | bộ     | 10.650.000    | "                              |
| 24 | Cột đèn sân vườn Slighting C08/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,4m    | bộ     | 11.050.000    | "                              |
| 25 | Cột đèn sân vườn Slighting C09/CH5/SV1D-4 Compact 30W cao 3,5m      | bộ     | 14.375.000    | "                              |
| 26 | Cột đèn sân vườn Slighting C09/CH12/SV1D-4 Compact 30W cao 4m       | bộ     | 19.900.000    | "                              |
|    | <b>PHỤ KIỆN CỘT</b>                                                 |        |               | "                              |
| 27 | Khung móng M16-240x240                                              | Chiếc  | 504.000       | "                              |
| 28 | Khung móng M16-260x260                                              | Chiếc  | 504.000       | "                              |
| 29 | Khung móng M24-300x300                                              | Chiếc  | 1.392.000     | "                              |
| 30 | Khung móng M24-14m                                                  | Chiếc  | 3.696.000     | "                              |
| 31 | Khung móng M30-17m                                                  | Chiếc  | 9.552.000     | "                              |
| 32 | Khung móng M30-25m                                                  | Chiếc  | 21.216.000    | "                              |
| 33 | Bảng điện -1AT (1 Phip + 1 cầu đấu 60A + 1 At 10A)                  | Chiếc  | 288.000       | "                              |
| 34 | Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m + Râu + Cờ)                            | Chiếc  | 1.104.000     | "                              |
|    | <b>ĐÈN LED</b>                                                      |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 35 | Đèn LED SLI-SL 15 (30w-39w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA        | Chiếc  | 5.850.000     | "                              |
| 36 | Đèn LED SLI-SL 15 (40w-49w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA        | Chiếc  | 6.450.000     | "                              |
| 37 | Đèn LED SLI-SL 15 (50w-59w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA        | Chiếc  | 7.350.000     | "                              |
| 38 | Đèn LED SLI-SL 15 (60w-69w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA        | Chiếc  | 8.250.000     | "                              |
| 39 | Đèn LED SLI-SL 15 (70w-79w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA        | Chiếc  | 8.250.000     | "                              |
| 40 | Đèn LED SLI-SL 15 (80w-89w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA        | Chiếc  | 8.850.000     | "                              |
| 41 | Đèn LED SLI-SL 15 (90w-99w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA        | Chiếc  | 9.150.000     | "                              |
| 42 | Đèn LED SLI-SL 15 (100w-109w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA      | Chiếc  | 9.450.000     | "                              |
| 43 | Đèn LED SLI-SL 15 (110w-119w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA      | Chiếc  | 9.750.000     | "                              |
| 44 | Đèn LED SLI-SL 15 (120w-129w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA      | Chiếc  | 10.050.000    | "                              |
| 45 | Đèn LED SLI-SL 15 (130w-139w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA      | Chiếc  | 10.950.000    | "                              |
| 46 | Đèn LED SLI-SL 15 (140w-149w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA      | Chiếc  | 11.400.000    | "                              |
| 47 | Đèn LED SLI-SL 15 (150w-159w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA      | Chiếc  | 12.150.000    | "                              |
| 48 | Đèn LED SLI-SL 15 (160w-169w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA      | Chiếc  | 12.600.000    | "                              |
| 49 | Đèn LED SLI-SL 15 (170w-179w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA      | Chiếc  | 13.050.000    | "                              |
| 50 | Đèn LED SLI-SL 15 (180w-189w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA      | Chiếc  | 13.500.000    | "                              |
| 51 | Đèn LED SLI-SL 15 (190w-199w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA      | Chiếc  | 13.950.000    | "                              |
| 52 | Đèn LED SLI-SL 15 (200w-209w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA      | Chiếc  | 14.400.000    | "                              |
| 53 | Đèn LED SLI-SL 15 (210w-219w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA      | Chiếc  | 14.850.000    | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 54 | Đèn LED SLI-SL 15 (220w-229w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA      | Chiếc  | 15.300.000    | "                              |
| 55 | Đèn LED SLI-SL 15 (230w-239w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA      | Chiếc  | 15.750.000    | "                              |
| 56 | Đèn LED SLI-SL 15 (240w-249w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA      | Chiếc  | 16.200.000    | "                              |
| 57 | Đèn LED SLI-SL 15 (250w-259w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA      | Chiếc  | 16.650.000    | "                              |
| 58 | Đèn LED SLI-SL 15 (260w-269w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA      | Chiếc  | 17.100.000    | "                              |
| 59 | Đèn LED SLI-SL 15 (270w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA           | Chiếc  | 17.700.000    | "                              |
| 60 | Đèn LED SLI-SL 15 (280w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA           | Chiếc  | 18.450.000    | "                              |
| 61 | Đèn LED SLI-SL 15 (290w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA           | Chiếc  | 19.200.000    | "                              |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                                                                    | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
|    | <b>Dây cáp điện Việt Nam CADIVI</b>                                                           |        |               |                                |
|    | <b>Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V - Tiêu chuẩn:TCVN 6610-3:2000</b>                    |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 1  | VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V                                                                   | mét    | 1.630         | "                              |
| 2  | VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V                                                                    | mét    | 2.710         | "                              |
|    | <b>Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- TC AS/NZS 5000.1</b>                             |        |               | "                              |
| 3  | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV                                                                | mét    | 3.110         | "                              |
| 4  | VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV                                                               | mét    | 4.380         | "                              |
| 5  | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV                                                                  | mét    | 5.610         | "                              |
| 6  | VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV                                                               | mét    | 8.000         | "                              |
| 7  | VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV                                                               | mét    | 12.970        | "                              |
|    | <b>Dây điện mềm bọc nhựa PVC – 300/500 V- TCVN 6610-5:2007 (ruột đồng)</b>                    |        |               | "                              |
| 8  | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V                                                                 | mét    | 6.450         | "                              |
| 9  | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V                                                             | mét    | 9.090         | "                              |
| 10 | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V                                                             | mét    | 33.100        | "                              |
|    | <b>Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610:3 (ruột đồng)</b>                                |        |               | "                              |
| 11 | CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)                                                 | mét    | 4.160         | "                              |
| 12 | CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)                                                 | mét    | 6.780         | "                              |
| 13 | CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)                                                  | mét    | 25.000        | "                              |
| 14 | CV-50 - 750V -TCVN 6610-3:2000                                                                | mét    | 112.800       | "                              |
| 15 | CV-240 -750V -TCVN 6610-3:2000                                                                | mét    | 567.100       | "                              |
| 16 | CV-300 -750V -TCVN 6610-3:2000                                                                | mét    | 711.300       | "                              |
|    | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>    |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 17 | CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV                                                                  | mét    | 4.660         | "                              |
| 18 | CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV                                                                 | mét    | 6.010         | "                              |
| 19 | CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV                                                                 | mét    | 17.690        | "                              |
| 20 | CVV-25 – 0,6/1 kV                                                                             | mét    | 63.600        | "                              |
| 21 | CVV-50– 0,6/1 kV                                                                              | mét    | 117.800       | "                              |
| 22 | CVV-95 – 0,6/1 kV                                                                             | mét    | 230.100       | "                              |
| 23 | CVV-150 – 0,6/1 kV                                                                            | mét    | 356.000       | "                              |
|    | <b>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |        |               | "                              |
| 24 | CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V                                                               | mét    | 13.350        | "                              |
| 25 | CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V                                                                 | mét    | 28.400        | "                              |
| 26 | CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V                                                                | mét    | 63.200        | "                              |
|    | <b>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |        |               | "                              |
| 27 | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V                                                              | mét    | 17.630        | "                              |
| 28 | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V                                                              | mét    | 26.100        | "                              |
| 29 | CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V                                                                | mét    | 54.500        | "                              |
|    | <b>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |        |               | "                              |
| 30 | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V                                                              | mét    | 22.400        | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 31 | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V                                                              | mét    | 33.200        | "                              |
|    | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>    |        |               | "                              |
| 32 | CVV-2x16 – 0,6/1 kV                                                                           | mét    | 98.000        | "                              |
| 33 | CVV-2x25 – 0,6/1 kV                                                                           | mét    | 142.100       | "                              |
| 34 | CVV-2x150 – 0,6/1 kV                                                                          | mét    | 744.000       | "                              |
| 35 | CVV-2x185 – 0,6/1 kV                                                                          | mét    | 926.100       | "                              |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                      | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
|    | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                      |        |               | "                              |
| 36 | CVV-3x16 – 0,6/1 kV                                                                                                                             | mét    | 135.700       | "                              |
| 37 | CVV-3x50 – 0,6/1 kV                                                                                                                             | mét    | 365.500       | "                              |
| 38 | CVV-3x95 – 0,6/1 kV                                                                                                                             | mét    | 710.400       | "                              |
| 39 | CVV-3x120 – 0,6/1 kV                                                                                                                            | mét    | 919.700       | "                              |
|    | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015</b>                                           |        |               | "                              |
| 40 | CVV-4x16 – 0,6/1 kV                                                                                                                             | mét    | 174.200       | "                              |
| 41 | CVV-4x25 – 0,6/1 kV                                                                                                                             | mét    | 263.500       | "                              |
| 42 | CVV-4x50 – 0,6/1 kV                                                                                                                             | mét    | 481.600       | "                              |
| 43 | CVV-4x120 – 0,6/1 kV                                                                                                                            | mét    | 1.218.500     | "                              |
| 44 | CVV-4x185 – 0,6/1 kV                                                                                                                            | mét    | 1.810.900     | "                              |
|    | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                      |        |               | "                              |
| 45 | CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)                                                                                                                | mét    | 163.700       | "                              |
| 46 | CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV                                                                                                                         | mét    | 241.100       | "                              |
| 47 | CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV                                                                                                                         | mét    | 428.600       | "                              |
| 48 | CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV                                                                                                                         | mét    | 826.800       | "                              |
| 49 | CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV                                                                                                                        | mét    | 1.090.500     | "                              |
|    | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</b>                  |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 50 | CVV/DATA-25-0,6/1 kV                                                                                                                            | mét    | 87.200        | "                              |
| 51 | CVV/DATA-50-0,6/1 kV                                                                                                                            | mét    | 146.100       | "                              |
| 52 | CVV/DATA-95-0,6/1 kV                                                                                                                            | mét    | 261.500       | "                              |
| 53 | CVV/DATA-240-0,6/1 kV                                                                                                                           | mét    | 625.800       | "                              |
|    | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b>                  |        |               | "                              |
| 54 | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV                                                                                                               | mét    | 44.900        | "                              |
| 55 | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV                                                                                                              | mét    | 78.600        | "                              |
| 56 | CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV                                                                                                                         | mét    | 273.000       | "                              |
| 57 | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV                                                                                                                         | mét    | 805.200       | "                              |
|    | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b>                  |        |               | "                              |
| 58 | CVV/DSTA-3x6 (3x7/1,04) -0,6/1 kV                                                                                                               | mét    | 73.800        | "                              |
| 59 | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV                                                                                                                         | mét    | 151.700       | "                              |
| 60 | CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV                                                                                                                         | mét    | 389.000       | "                              |
| 61 | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV                                                                                                                        | mét    | 1.442.000     | "                              |
|    | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b> |        |               | "                              |
| 62 | CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV                                                                                                 | mét    | 65.300        | "                              |
| 63 | CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV                                                                                                | mét    | 182.500       | "                              |
| 64 | CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV                                                                                                                   | mét    | 457.700       | "                              |
| 65 | CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV                                                                                                                 | mét    | 2.262.700     | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
|    | <b>Dây đồng trần xoắn (TCVN)C</b>                                                                                                               |        |               | "                              |
| 66 | Dây đồng trần xoắn, C-10                                                                                                                        | kg     | 258.500       | "                              |
| 67 | Dây đồng trần xoắn, C-50                                                                                                                        | kg     | 261.000       | "                              |
|    | <b>Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                              |        |               | "                              |
| 68 | DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)                                                                                                     | mét    | 38.100        | "                              |
| 69 | DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN 5935)                                                                                                    | mét    | 76.700        | "                              |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                     | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 70  | DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)                                                                                                                                                              | mét    | 206.400       | "                              |
|     | <b>Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                                                                       |        |               | "                              |
| 71  | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV                                                                                                                                                                 | mét    | 14.110        | "                              |
| 72  | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV                                                                                                                                                               | mét    | 76.300        | "                              |
| 73  | DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV                                                                                                                                                                 | mét    | 218.400       | "                              |
| 74  | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV                                                                                                                                                               | mét    | 268.300       | "                              |
|     | <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                                               |        |               | "                              |
| 75  | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV                                                                                                                                                              | mét    | 26.700        | "                              |
| 76  | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV                                                                                                                                                              | mét    | 74.800        | "                              |
| 77  | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV                                                                                                                                                            | mét    | 236.800       | "                              |
|     | <b>Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</b>                                                    |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 78  | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                       | mét    | 294.100       | "                              |
| 79  | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                      | mét    | 692.000       | "                              |
|     | <b>Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)</b> |        |               | "                              |
| 80  | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                  | mét    | 734.700       | "                              |
| 81  | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                 | mét    | 3.730.100     | "                              |
|     | <b>Dây điện lực (AV)-0,6/1kV</b>                                                                                                                                                               |        |               | "                              |
| 82  | AV-16-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                 | mét    | 6.470         | "                              |
| 83  | AV-35-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                 | mét    | 11.870        | "                              |
| 84  | AV-120-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                | mét    | 37.000        | "                              |
| 85  | AV-500-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                | mét    | 147.200       | "                              |
|     | <b>Dây nhôm lõi thép các loại : (ACSR-TCVN)-DMVT 2015</b>                                                                                                                                      |        |               | "                              |
| 86  | ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)                                                                                                                                                                        | Kg     | 76.800        | "                              |
| 87  | ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)                                                                                                                                                                       | Kg     | 75.400        | "                              |
| 88  | ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)                                                                                                                                                                     | Kg     | 78.300        | "                              |
|     | <b>Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</b>                                                                                                      |        |               | "                              |
| 89  | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)                                                                                                                                                               | mét    | 39.500        | "                              |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</b>                                                                                                           |        |               | "                              |
| 90  | CV/FR-1x25 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                           | mét    | 68.300        | "                              |
| 91  | CV/FR-1x240 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                          | mét    | 593.600       | "                              |
|     | <b>Công ty dây cáp điện thượng đình CADISUN</b>                                                                                                                                                |        |               |                                |
|     | <b>Cáp đồng bọc 1 lõi (Cu/PVC)/ 0,6/1KV CadisunTCVN AS/NZS 5000.1:2005</b>                                                                                                                     |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 92  | CV 1.5(7/0,52) 0,6/1KV                                                                                                                                                                         | m      | 4.198         | "                              |
| 93  | CV 2.5(7/0,67) 0,6/1KV                                                                                                                                                                         | m      | 6.690         | "                              |
| 94  | CV 4.0(7/0,85) 0,6/1KV                                                                                                                                                                         | m      | 10.464        | "                              |
| 95  | CV 6.0(7/1,04) 0,6/1KV                                                                                                                                                                         | m      | 15.386        | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 96  | CV 10.0(7/1,36) 0,6/1KV                                                                                                                                                                        | m      | 24.728        | "                              |
| 97  | CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV                                                                                                                                                                       | m      | 37.920        | "                              |
| 98  | CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV                                                                                                                                                                       | m      | 58.621        | "                              |
| 99  | CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV                                                                                                                                                                       | m      | 81.711        | "                              |
| 100 | CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV                                                                                                                                                                      | m      | 112.574       | "                              |
| 101 | CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV                                                                                                                                                                      | m      | 159.513       | "                              |
| 102 | CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV                                                                                                                                                                     | m      | 568.991       | "                              |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                | ĐƠN<br>VỊ | GIÁ GỐC<br>(VNĐ) | GHI CHÚ                           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|-----------------------------------|
| 103 | CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV                                                | m         | 712.066          | "                                 |
|     | <b>Dây mềm bọc PVC- 2 ruột oval (Cu/PVC/PVC) Cadisun TCVN6610-5:2000</b>  | m         |                  | "                                 |
| 104 | VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V                                           | m         | 5.370            | "                                 |
| 105 | VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V                                            | m         | 6.569            | "                                 |
| 106 | VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V                                             | m         | 9.014            | "                                 |
| 107 | VCTFK 2x2.5 (50/0,20) 300/500V                                            | m         | 14.475           | "                                 |
| 108 | VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V                                            | m         | 22.803           | "                                 |
| 109 | VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V                                            | m         | 34.081           | "                                 |
|     | <b>Cáp nhôm bọc -1 ruột -VA (AL/PVC) Cadi sun TCVN AS/NZS 5000.1:2005</b> | m         |                  | "                                 |
| 110 | AV 1x16 (V-75)                                                            | m         | 5.902            | "                                 |
| 111 | AV 1x25 (V-75)                                                            | m         | 8.780            | "                                 |
| 112 | AV 1x35 (V-75)                                                            | m         | 11.561           | "                                 |
| 113 | AV 1x50 (V-75)                                                            | m         | 15.737           | "                                 |
| 114 | AV 1x70 (V-75)                                                            | m         | 21.992           | "                                 |
| 115 | AV 1x95 (V-75)                                                            | m         | 29.565           | "                                 |
| 116 | AV 1x120 (V-75)                                                           | m         | 36.556           | "                                 |
| 117 | AV 1x150 (V-75)                                                           | m         | 45.275           | "                                 |
| 118 | AV 1x500 (V-75)                                                           | m         | 144.636          | "                                 |
|     | <b>Cáp nhôm bọc vặn xoắn -2 ruột - ABC Cadi sun TCVN 6447:1998</b>        | m         |                  | "                                 |
| 119 | ABC 2x16mm <sup>2</sup>                                                   | m         | 13.318           | "                                 |
| 120 | ABC 2x25mm <sup>2</sup>                                                   | m         | 18.163           | "                                 |
| 121 | ABC 2x35mm <sup>2</sup>                                                   | m         | 23.166           | "                                 |
| 122 | ABC 2x50mm <sup>2</sup>                                                   | m         | 31.398           | "                                 |
| 123 | ABC 2x70mm <sup>2</sup>                                                   | m         | 43.251           | "                                 |
|     | <b>Cáp nhôm bọc vặn xoắn -3 ruột - ABC Cadi sun TCVN 6447:1998</b>        | m         |                  | "                                 |
| 124 | ABC 3x16                                                                  | m         | 19.276           | "                                 |
| 125 | ABC 3x25                                                                  | m         | 26.536           | "                                 |
| 126 | ABC 3x35                                                                  | m         | 34.219           | "                                 |
| 127 | ABC 3x50                                                                  | m         | 46.496           | "                                 |
| 128 | ABC 3x70                                                                  | m         | 64.219           | "                                 |
| 129 | ABC 3x95                                                                  | m         | 87.165           | "                                 |
| 130 | ABC 3x120                                                                 | m         | 108.083          | "                                 |
|     | <b>Cáp nhôm bọc vặn xoắn -4 ruột - ABC Cadi sun TCVN 6447:1998:</b>       | m         |                  | "                                 |
| 131 | ABC 4x16                                                                  | m         | 25.368           | "                                 |
| 132 | ABC 4x25                                                                  | m         | 35.323           | "                                 |
| 133 | ABC 4x35                                                                  | m         | 45.486           | "                                 |
| 134 | ABC 4x50                                                                  | m         | 62.154           | "                                 |
| 135 | ABC 4x70                                                                  | m         | 85.583           | "                                 |
| 136 | ABC 4x95                                                                  | m         | 116.227          | "                                 |
| 137 | ABC 4x120                                                                 | m         | 142.868          | "                                 |
|     | <b>Cáp đồng bọc 1 ruột Cu/XLPE(PVC)/0,6/1KV Cadisun TCVN5935:1995</b>     | m         |                  | Trên địa bàn<br>toàn tỉnh Gia Lai |
| 138 | CXV 1x6                                                                   | m         | 16.046           | "                                 |
| 139 | CXV 1x10                                                                  | m         | 25.323           | "                                 |
| 140 | CXV 1x16                                                                  | m         | 39.154           | "                                 |
| 141 | CXV 1x25                                                                  | m         | 60.043           | "                                 |
| 142 | CXV 1x35                                                                  | m         | 83.454           | "                                 |
| 143 | CXV 1x50                                                                  | m         | 114.433          | "                                 |
| 144 | CXV 1x70                                                                  | m         | 161.826          | "                                 |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                  | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
|     | <b>Cáp đồng bọc 2 ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KVCadisunTCVN5935:1995</b>         | m      |               | "                              |
| 145 | CXV2x4mm2                                                                   | m      | 24.007        | "                              |
| 456 | CXV2x6mm2                                                                   | m      | 35.836        | "                              |
| 147 | CXV 2x10mm2                                                                 | m      | 54.893        | "                              |
| 148 | CXV 2x16mm2                                                                 | m      | 83.518        | "                              |
| 149 | CXV 2x25mm2                                                                 | m      | 127.852       | "                              |
|     | <b>Cáp đồng bọc 4 ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KVCadisun TCVN5935:1995</b>        |        |               | "                              |
| 150 | CXV 4x16                                                                    | m      | 160.412       | "                              |
| 151 | CXV 4x25                                                                    | m      | 248.105       | "                              |
| 152 | CXV 4x35                                                                    | m      | 342.598       | "                              |
| 153 | CXV 4x50                                                                    | m      | 470.375       | "                              |
| 154 | CXV 4x70                                                                    | m      | 665.637       | "                              |
| 155 | CXV 4x95                                                                    | m      | 914.268       | "                              |
| 156 | CXV 4x120                                                                   | m      | 1.144.453     | "                              |
| 157 | CXV 4x150                                                                   | m      | 1.425.058     | "                              |
|     | <b>Cáp đồng 4 ruột bọc XLPE/PVC, 1 lõi trung tính Cadisun:TCVN5935:1995</b> | m      |               | "                              |
| 158 | CXV 3x16+1x10                                                               | m      | 147.729       | "                              |
| 159 | CXV 3x25+1x16                                                               | m      | 226.331       | "                              |
| 160 | CXV 3x35+1x16                                                               | m      | 297.094       | "                              |
| 161 | CXV 3x35+1x25                                                               | m      | 319.175       | "                              |
| 162 | CXV 3x50+1x25                                                               | m      | 414.209       | "                              |
| 163 | CXV 3x50+1x35                                                               | m      | 438.126       | "                              |
| 164 | CXV 3x70+1x35                                                               | m      | 583.784       | "                              |
| 165 | CXV 3x70+1x50                                                               | m      | 615.066       | "                              |
|     | <b>Cáp đồng 4 ruột bọc PVC/PVC,1 lõi trung tính Cadisun: TCVN5935:1995</b>  | m      |               | "                              |
| 166 | CVV 3x16+1x10                                                               | m      | 148.552       | "                              |
| 167 | CVV 3x25+1x16                                                               | m      | 228.426       | "                              |
| 168 | CVV 3x35+1x16                                                               | m      | 300.090       | "                              |
| 169 | CVV 3x35+1x25                                                               | m      | 322.252       | "                              |
| 170 | CVV 3x50+1x25                                                               | m      | 418.828       | "                              |
|     | <b>Cáp ngầm 2 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1KV Cadisun: TCVN5935:1995</b>  | m      |               | "                              |
| 171 | DSTA 2x6                                                                    | m      | 45.610        | "                              |
| 172 | DSTA 2x10                                                                   | m      | 65.956        | "                              |
| 173 | DSTA 2x16                                                                   | m      | 96.448        | "                              |
| 174 | DSTA 2x25                                                                   | m      | 142.284       | "                              |
| 175 | DSTA 2x35                                                                   | m      | 191.749       | "                              |
|     | <b>Cáp ngầm 4 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1KV Cadisun TCVN5935:1995</b>   | m      |               | "                              |
| 176 | DSTA 4x6                                                                    | m      | 78.403        | "                              |
| 177 | DSTA 4x10                                                                   | m      | 117.581       | "                              |
| 178 | DSTA 4x16                                                                   | m      | 175.898       | "                              |
| 179 | DSTA 4x25                                                                   | m      | 263.795       | "                              |
| 180 | DSTA 4x35                                                                   | m      | 360.720       | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
|     | <b>Cáp Trung thế bán phần Fe/AL/XLPE-2.5 : 24kV: CADI-SUN</b>               |        |               | "                              |
| 181 | AsX 35/6.2-2.5                                                              | m      | 20.484        | "                              |
| 182 | AsX 50/8.0-2.5                                                              | m      | 25.264        | "                              |
| 183 | AsX 70/11-2.5                                                               | m      | 33.325        | "                              |
| 184 | AsX 95/16-2.5                                                               | m      | 44.305        | "                              |
| 185 | AsX 120/19-2.5                                                              | m      | 52.227        | "                              |
|     | <b>Cáp Trung thế đồng một lõi 7.2 kV-TCVN 5935-2/IEC 60502-2 : CADI-SUN</b> | m      |               | "                              |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                             | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|---------------|
| 186 | CXV/CTS-W 1x10-7.2kV                                                                                                                                                   | m      | 50.999        | "             |
| 187 | CXV/CTS-W 1x16-7.2kV                                                                                                                                                   | m      | 66.891        | "             |
| 188 | CXV/CTS-W 1x25-7.2kV                                                                                                                                                   | m      | 91.272        | "             |
| 189 | CXV/CTS-W 1x35-7.2kV                                                                                                                                                   | m      | 115.082       | "             |
|     | <b>Cáp Trung thế đồng một lõi 24 kV-TCVN 5935-2/IEC 60502-2: CADI-SUN</b>                                                                                              | m      |               | "             |
| 190 | CXV/CTS-W 1x35-24kV                                                                                                                                                    | m      | 134.792       | "             |
| 191 | CXV/CTS-W 1x50-24kV                                                                                                                                                    | m      | 169.736       | "             |
| 192 | CXV/CTS-W 1x70-24kV                                                                                                                                                    | m      | 220.672       | "             |
| 193 | CXV/CTS-W 1x95-24kV                                                                                                                                                    | m      | 287.838       | "             |
|     | <b>Cáp Trung thế đồng ba lõi 24 kV -TCVN 5935-2/IEC 60502-2: CADI-SUN</b>                                                                                              |        |               | "             |
| 194 | CXV/CTS-W 3x35-24kV                                                                                                                                                    | m      | 428.447       | "             |
| 195 | CXV/CTS-W 3x50-24kV                                                                                                                                                    | m      | 536.463       | "             |
| 196 | CXV/CTS-W 3x70-24kV                                                                                                                                                    | m      | 693.033       | "             |
| 197 | CXV/CTS-W 3x95-24kV                                                                                                                                                    | m      | 897.618       | "             |
|     | <b>Máy bơm chữa cháy:</b>                                                                                                                                              |        |               | Tại TP Pleiku |
| 1   | Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ Huyndai D4BB (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA80- 200A (Italia). H=59,6-46,1m; Q=96-240m <sup>3</sup> /h; P=37kW; 50Hp.          | Cái    | 265.000.000   | "             |
| 2   | Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ Huyndai D4BB (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA80- 200B (Italia). H=50,8-38,6m; Q=84-225m <sup>3</sup> /h; P=30kW; 40Hp.          | Cái    | 235.000.000   | "             |
| 3   | Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ Huyndai D4BB (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA65- 250A (Italia). H=89,5-54,0m; Q=54-156m <sup>3</sup> /h; P=37kW; 50Hp.          | Cái    | 185.000.000   | "             |
| 4   | Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ Huyndai D4BB (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA65- 250B (Italia). H=79,5-48,5m; Q=54-144m <sup>3</sup> /h; P=30kW; 40Hp.          | Cái    | 165.000.000   | "             |
| 5   | Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ WeiFang AZD456 (Trung Quốc), đầu bơm Parolli PS100-250/550 (Việt Nam). H=80-65m; Q=57-296m <sup>3</sup> /h; P=55kW; 75Hp.    | Cái    | 195.000.000   | "             |
| 6   | Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ WeiFang AZD456 (Trung Quốc), đầu bơm Parolli PS80-500/550 (Việt Nam). H=124-90m; Q=60-176m <sup>3</sup> /h; P=55kW; 75Hp.    | Cái    | 180.000.000   | "             |
| 7   | Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ WeiFang AZD433 (Trung Quốc), đầu bơm Parolli PS80-250/450 (Việt Nam). H=89-55m; Q=60-240m <sup>3</sup> /h; P=45kW; 60Hp.     | Cái    | 165.000.000   | "             |
| 8   | Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ WeiFang AZD424 (Trung Quốc), đầu bơm Parolli PS65-250/370 (Việt Nam). H=89,5-54m; Q=54-156m <sup>3</sup> /h; P=37kW; 50Hp.   | Cái    | 150.000.000   | "             |
| 9   | Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ WeiFang AZD424 (Trung Quốc), đầu bơm Parolli PS65-250/300 (Việt Nam). H=79,5-48,5m; Q=54-144m <sup>3</sup> /h; P=30kW; 40Hp. | Cái    | 145.000.000   | Tại TP Pleiku |
| 10  | Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ WeiFang AZD220 (Trung Quốc), đầu bơm Parolli PS50-250/220 (Việt Nam). H=89,5-71,7m; Q=27-78m <sup>3</sup> /h; P=22kW; 30Hp.  | Cái    | 130.000.000   | "             |
| 11  | Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ WeiFang AZD220 (Trung Quốc), đầu bơm Parolli PS50-250/185 (Việt Nam). H=78-58,3m; Q=27-78m <sup>3</sup> /h; P=18,5kW; 25Hp.  | Cái    | 115.000.000   | "             |



| TT | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                  | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|---------------|
| 12 | Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ WeiFang AZD220 (Trung Quốc), đầu bơm Parolli PS50-250/150 (Việt Nam). H=58,3-38,8m; Q=24-78m <sup>3</sup> /h; P=15kW; 20Hp.                                       | Cái    | 115.000.000   | "             |
| 13 | Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Hyundai HGE 670 (Công nghệ Hàn Quốc lắp ráp tại Trung Quốc), đầu bơm Euroflo EU50-20MCC (Singapore). H=90-75m; Q=40-80m <sup>3</sup> /h; 22Hp.                               | Cái    | 140.000.000   | "             |
| 14 | Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Hyundai HGE 670 (Công nghệ Hàn Quốc lắp ráp tại Trung Quốc), đầu bơm Pentax CA50-250B (Italia). H=78-58,3m; Q=27-78m <sup>3</sup> /h; P=18,5kW; 25Hp.                        | Cái    | 135.000.000   | "             |
| 15 | Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CA80- 200A (Italia). H=59,6-46,1m; Q=96-240m <sup>3</sup> /h; P=37kW; 50Hp.                                                                                           | Cái    | 195.000.000   | "             |
| 16 | Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CA80- 200B (Italia). H=50,8-38,6m; Q=84-225m <sup>3</sup> /h; P=30kW; 40Hp.                                                                                           | Cái    | 185.000.000   | "             |
| 17 | Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CA65- 250A (Italia). H=89,5-54,0m; Q=54-156m <sup>3</sup> /h; P=37kW; 50Hp.                                                                                           | Cái    | 165.000.000   | "             |
| 18 | Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CA65- 250B (Italia). H=79,5-48,5m; Q=54-144m <sup>3</sup> /h; P=30kW; 40Hp.                                                                                           | Cái    | 145.000.000   | "             |
| 19 | Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CA50- 250A (Italia). H=89,5-71,7m; Q=27-78m <sup>3</sup> /h; P=22kW; 30Hp.                                                                                            | Cái    | 65.000.000    | "             |
| 20 | Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CA50- 250B (Italia). H=78-58,3m; Q=27-78m <sup>3</sup> /h; P=18,5kW; 25Hp.                                                                                            | Cái    | 51.000.000    | "             |
| 21 | Máy bơm chữa cháy động cơ điện: Model PS80-250/450 (Parolli- Việt Nam). Có thông số kỹ thuật: Q= 60-240 m <sup>3</sup> /h; H= 89-55 m; P= 45Kw, 60Hp. Motor điện Trung Quốc                                 | Cái    | 105.000.000   | "             |
| 22 | Máy bơm chữa cháy động cơ điện: Model PS65-250/370 (Parolli- Việt Nam). Có thông số kỹ thuật: Q= 54-156 m <sup>3</sup> /h; H=89,5 - 54 m; P= 37Kw, 50Hp. Motor điện Trung Quốc                              | Cái    | 90.000.000    | "             |
| 23 | Máy bơm chữa cháy động cơ điện: Model PS65-250/300 (Parolli- Việt Nam). Có thông số kỹ thuật: Q= 54-144 m <sup>3</sup> /h; H=79,5 - 48,5m; P= 30Kw, 40Hp. Motor điện Trung Quốc                             | Cái    | 80.000.000    | "             |
| 24 | Máy bơm chữa cháy động cơ điện Parolli: đầu bơm Parolli (Việt Nam), động cơ điện (Trung Quốc). H=79,5-48,5m; Q=54-144m <sup>3</sup> /h; 40Hp.                                                               | Cái    | 60.000.000    | "             |
| 25 | Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel KOODEC 3KDP-22 (Hàn Quốc), đầu bơm KIRLOSKAR DB 50/26 (Ấn Độ). Có thông số kỹ thuật: H= 78-60 m; Q=27-66 m <sup>3</sup> /h; P=22KW/3000rpm.                                | Cái    | 145.000.000   | "             |
| 26 | Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Daedong - EBARA (3C100LWS EBARA) (Hàn Quốc), đầu bơm Ebara 80x65 FSHA (Indonesia). Có thông số kỹ thuật: H= (34,4-63,1)m; Q= (24-91,2)m <sup>3</sup> /h; P=16,4KW/2800rpm. | Cái    | 165.000.000   | "             |
| 27 | Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Daedong Kioti 3C100LWS (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA50-200A (Italia). Có thông số kỹ thuật: H= (58,3-38,8)m; Q= (24-78)m <sup>3</sup> /h; P=16,4KW/2800rpm.                | Cái    | 170.000.000   | Tại TP Pleiku |
| 28 | Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Daedong Kioti 3A165LWS (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA65-200A (Italia). Có thông số kỹ thuật: H= 61-41,7m; Q=54-144 m <sup>3</sup> /h; P= 25,5KW/2600rpm.                    | Cái    | 185.000.000   | "             |
| 29 | Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Daedong Kioti 4B243LWS (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA50-250A (Italia). Có thông số kỹ thuật: H= 89,5 -71,7 m; Q=27-78 m <sup>3</sup> /h; P=36,5KW/2600rpm.                  | Cái    | 198.000.000   | "             |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                  | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|---------------|
| 30 | Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel HuynhDai D4NH (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA80-250A (Italia). Có thông số kỹ thuật: H= 92,8-65,2 m; Q=96-240 m <sup>3</sup> /h; P=75KW/3800rpm                                              | Cái    | 232.000.000   | "             |
| 31 | Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel KOODEC 4KDP-30 (Hàn Quốc), đầu bơm KIRLOSKAR DB 65/26 (Ấn Độ). Có thông số kỹ thuật: H= 72-62 m; Q=40-110 m <sup>3</sup> /h; P=30KW/3000rpm.                                               | Cái    | 165.000.000   | "             |
| 32 | Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel KOODEC 4KDP-45 (Hàn Quốc), đầu bơm KIRLOSKAR DB 80/26 (Ấn Độ). Có thông số kỹ thuật: H= 85-63 m; Q=60-195 m <sup>3</sup> /h; P=45KW/3000rpm.                                               | Cái    | 173.000.000   | "             |
| 33 | Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel KOODEC 4KDP-75 (Hàn Quốc), đầu bơm KIRLOSKAR DB 100/26 (Ấn Độ). Có thông số kỹ thuật: H= 86-62 m; Q=100-320 m <sup>3</sup> /h; P=75KW/3000rpm.                                             | Cái    | 183.000.000   | "             |
| 34 | Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Weifang AZD1100, P= 11KW (Trung Quốc), đầu bơm PS 40-250/110-1, P =15 HP/ 11KW (Parolli-Việt Nam). Có thông số kỹ thuật: H= 71,3 - 55,6 m; Q=9 - 42 m <sup>3</sup> /h; có đề và tay giặt.  | Cái    | 105.000.000   | "             |
| 35 | Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Weifang AZD220, P = 22 KW (Trung Quốc), đầu bơm PS 40-400/150-1, P= 20HP/ 15 KW (Parolli-Việt Nam). Có thông số kỹ thuật: H= 86,3 - 67,9 m; Q=9 - 48 m <sup>3</sup> /h; có đề và tay giặt. | Cái    | 120.000.000   | "             |
| 36 | Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Weifang AZD1100, P= 11KW (Trung Quốc), đầu bơm PS 50-200/110-1, P= 15HP/ 11KW (Parolli-Việt Nam). Có thông số kỹ thuật: H= 51 - 32 m; Q=24 - 72 m <sup>3</sup> /h; có đề và tay giặt.      | Cái    | 115.000.000   | "             |
| 37 | Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Weifang AZD658, P= 78 KW (Trung Quốc), đầu bơm PS 100-250/750-1, P= 100HP/ 75 KW (Parolli-Việt Nam). Có thông số kỹ thuật: H= 86 - 70m, Q=57 - 322m <sup>3</sup> /h.                       | Cái    | 180.000.000   | "             |
| 38 | Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Weifang AZD660, P = 90 KW (Trung Quốc), đầu bơm PS 100-500/900-1, P = 125 HP/ 90 KW (Parolli-Việt Nam). Có thông số kỹ thuật: H= 98 - 60m, Q=57 - 340m <sup>3</sup> /h.                    | Cái    | 190.000.000   | "             |
| 39 | Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu V20FS (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật ; tại 0,8MPa:250lit/min; tại 0,6MPa: 520 lits/min;P=8,6kW. Có đề khởi động theo tiêu chuẩn Châu Âu                                            | Cái    | 175.000.000   | "             |
| 40 | Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu VC82ASE (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật :2050lits/min:0,6MPa; 1800lits/min: 0,8MPa; 1500lits/min: 1,0MPa; P=40,5kW; Có đề khởi động.                                                | Cái    | 265.000.000   | "             |
| 41 | Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu VC72AS (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật :1750lits/min:0,4MPa; 1300lits/min: 0,8MPa; 950lits/min: 1,0MPa; P=30kW; Có đề khởi động.                                                    | Cái    | 255.000.000   | "             |
| 42 | Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu VC52AS (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật :1450lits/min:0,4MPa; 1000lits/min: 0,8MPa; 600lits/min: 1,0MPa; P=30kW; Có đề khởi động.                                                    | Cái    | 195.000.000   | Tại TP Pleiku |
| 43 | Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM80-200A (Italia). H=59,6-46,1m; Q=96-240m <sup>3</sup> /h; 50HP                                                                                                                     | cái    | 195.000.000   | "             |
| 44 | Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM80-200B (Italia). H=50,8-38,6m; Q=84-225m <sup>3</sup> /h; 40HP                                                                                                                     | cái    | 185.000.000   | "             |
| 45 | Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM65-250A (Italia). H=89,5-54,0m; Q=54-156m <sup>3</sup> /h; 50HP                                                                                                                     | cái    | 165.000.000   | "             |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|---------------|
| 46 | Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM65-250B (Italia). H=79,5-48,5m; Q=54-144m <sup>3</sup> /h; 40HP                                                                   | cái    | 145.000.000   | "             |
| 47 | Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM50-250A (Italia). H=89,5-71,7m; Q=27-78m <sup>3</sup> /h; 30HP                                                                    | cái    | 65.000.000    | "             |
| 48 | Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM50-250B (Italia). H=78-58,3m; Q=27-78m <sup>3</sup> /h; 25HP                                                                      | cái    | 51.000.000    | "             |
| 49 | Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Shibaura TF640MH (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật: H=100m.c.n; Q=1370 lit/min; P=32KW/43PS; Có đề khởi động                                | cái    | 239.700.000   | "             |
| 50 | Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Shibaura TF745MH (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật: H=100m.c.n; Q=1420 lit/min; P=34KW/46PS; Có đề khởi động                                | cái    | 244.400.000   | "             |
| 51 | Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Shibaura TF520MH (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật: H=80m.c.n; Q=620 lit/min; P=13KW/18PS; Có đề khởi động                                  | cái    | 197.400.000   | "             |
| 52 | Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Shibaura TF756MH (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật: H=100m.c.n; Q=1750 lit/min; P=43KW/57PS; Có đề khởi động                                | cái    | 258.500.000   | Tại TP Pleiku |
| 53 | Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Daedong Kioti 4B243LWS (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA80-200A (Italia). Có thông số kỹ thuật H=59,6-46,1m; Q=96-240m <sup>3</sup> /h; 50HP | cái    | 220.000.000   | "             |
| 54 | Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Daedong Kioti 4B243LWS (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA80-200B (Italia). Có thông số kỹ thuật H=50,8-38,6m; Q=84-225m <sup>3</sup> /h; 40HP | cái    | 226.000.000   | "             |
| 55 | Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Daedong Kioti 4B243LWS (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA65-250A (Italia). Có thông số kỹ thuật H=89,5-54,0m; Q=54-156m <sup>3</sup> /h; 50HP | cái    | 226.000.000   | "             |
| 56 | Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Daedong Kioti 4B243LWS (Hàn Quốc), đầu bơm CA65-250B (Italia). Có thông số kỹ thuật H=79,5-48,5m; Q=54-144m <sup>3</sup> /h; 40HP        | cái    | 226.000.000   | "             |
| 57 | Máy bơm chữa cháy động cơ điện Windy KP(R)40-200/5.5 (Việt Nam). Có thông số kỹ thuật H=47-33,4m; Q=9-39m <sup>3</sup> /h; P=7,5HP                                        | cái    | 33.000.000    | "             |
| 58 | Máy bơm chữa cháy động cơ điện Windy KP(R)40-200/7.5 (Việt Nam). Có thông số kỹ thuật H=57,8-43,9m; Q=9-42m <sup>3</sup> /h; P=10HP                                       | cái    | 35.200.000    | "             |
| 59 | Máy bơm chữa cháy động cơ điện Windy KP(R)40-200/11 (Việt Nam). Có thông số kỹ thuật H=74,6-56m; Q=9-42m <sup>3</sup> /h; P=15HP                                          | cái    | 43.200.000    | "             |
| 60 | Máy bơm chữa cháy động cơ điện Windy KP(R)50-200/15 (Việt Nam). Có thông số kỹ thuật H=58,1-38,8m; Q=27-78m <sup>3</sup> /h; P=20HP                                       | cái    | 49.800.000    | "             |
| 61 | Máy bơm chữa cháy động cơ điện Windy KP(R)50-250/18,5 (Việt Nam). Có thông số kỹ thuật H=78-58,3m; Q=27-78m <sup>3</sup> /h; P=25HP                                       | cái    | 55.200.000    | "             |
| 62 | Máy bơm chữa cháy động cơ điện Windy KP(R)50-250/22,5 (Việt Nam). Có thông số kỹ thuật H=89,5-71,7m; Q=27-78m <sup>3</sup> /h; P=30HP                                     | cái    | 70.000.000    | Tại TP Pleiku |
| 63 | Máy bơm chữa cháy động cơ điện Windy KP(R)65-250/30 (Việt Nam). Có thông số kỹ thuật H=79,5-48,5m; Q=54-144m <sup>3</sup> /h; P=40HP                                      | cái    | 88.000.000    | "             |
| 64 | Máy bơm chữa cháy động cơ điện Windy KP(R)65-250/37 (Việt Nam). Có thông số kỹ thuật H=89,5-54m; Q=54-156m <sup>3</sup> /h; P=50HP                                        | cái    | 96.000.000    | "             |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                              | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|---------------|
| 65 | Máy bơm Diesel Loại bơm : trục rời ngang, Động cơ : Versar - Malaysia, Model : VD3N.24, Công suất : 24KW, Rpm : 3000, Máy trần, Đầu bơm : Parolli - Việt Nam, Model : PS50-250/220, Q= 27-78 m³/h, H= 89.5 - 71,7 m, Máy bơm được lắp ráp tại nhà máy Parolli Việt Nam  | cái    | 132.000.000   | "             |
| 66 | Máy bơm Diesel Loại bơm : trục rời ngang, Động cơ : Versar - Malaysia, Model : VD4N.35, Công suất : 35KW, Rpm : 3000, Máy trần, Đầu bơm : Parolli - Việt Nam, Model : PS65-250/300, Q= 54-144 m³/h, H= 79.5 - 48,7 m, Máy bơm được lắp ráp tại nhà máy Parolli Việt Nam | cái    | 145.000.000   | "             |
| 67 | Máy bơm Diesel Loại bơm : trục rời ngang, Động cơ : Versar - Malaysia, Model : VD4N.42, Công suất : 42KW, Rpm : 3000, Máy trần, Đầu bơm : Parolli - Việt Nam, Model : PS65-250/370, Q= 54-156 m³/h, H= 89.5 - 54 m, Máy bơm được lắp ráp tại nhà máy Parolli Việt Nam   | cái    | 153.000.000   | "             |
| 68 | Máy bơm Diesel Loại bơm : trục rời ngang, Động cơ : Versar - Malaysia, Model : VD4N.58, Công suất : 58KW, Rpm : 3000, Máy trần, Đầu bơm : Parolli - Việt Nam, Model : PS80-250/450, Q= 129 m³/h, H= 75 m, Máy bơm được lắp ráp tại nhà máy Parolli Việt Nam             | cái    | 161.500.000   | "             |
| 69 | Máy bơm Diesel Loại bơm : trục rời ngang, Động cơ : Versar - Malaysia, Model : VD4N.58, Công suất : 58KW, Rpm : 3000, Máy trần, Đầu bơm : Parolli - Việt Nam, Model : PS80-250/550, Q= 176 m³/h, H= 72 m, Máy bơm được lắp ráp tại nhà máy Parolli Việt Nam             | cái    | 162.000.000   | "             |
| 70 | Máy bơm Diesel Loại bơm : trục rời ngang, Động cơ : Versar - Malaysia, Model : VD4BD.75, Công suất : 75KW, Rpm : 3000, Máy trần, Đầu bơm : Parolli - Việt Nam, Model : PS100-250/750, Q= 296 m³/h, H= 77 m, Máy bơm được lắp ráp tại nhà máy Parolli Việt Nam           | cái    | 189.000.000   | "             |
| 71 | Máy bơm Diesel Loại bơm : trục rời ngang, Động cơ : Versar - Malaysia, Model : VD4BD.90, Công suất : 90KW, Rpm : 3000, Máy trần, Đầu bơm : Parolli - Việt Nam, Model : PS100-500/900, Q= 340 m³/h, H= 60 m, Máy bơm được lắp ráp tại nhà máy Parolli Việt Nam           | cái    | 198.100.000   | "             |
| 72 | Tủ điều khiển chữa cháy tự động cho 3 bơm, loại 75kW (VN)                                                                                                                                                                                                               | Tủ     | 60.000.000    | Tại TP Pleiku |
| 73 | Tủ điều khiển chữa cháy tự động cho 3 bơm, loại 50kW (VN)                                                                                                                                                                                                               | Tủ     | 45.000.000    | "             |
| 74 | Tủ điều khiển chữa cháy cho 2 bơm, loại 50kW (VN)                                                                                                                                                                                                                       | Tủ     | 35.000.000    | "             |
| 75 | Tủ điều khiển cho máy bơm điện 50kW (VN)                                                                                                                                                                                                                                | Tủ     | 25.000.000    | "             |
| 76 | Tủ điều khiển cho máy bơm điện 40kW (VN)                                                                                                                                                                                                                                | Tủ     | 21.000.000    | "             |
| 77 | Tủ điều khiển cho máy bơm điện 30kW (VN)                                                                                                                                                                                                                                | Tủ     | 17.000.000    | "             |
| 78 | Tủ điều khiển cho máy bơm điện 22kW (VN)                                                                                                                                                                                                                                | Tủ     | 11.000.000    | "             |
| 79 | Tủ điều khiển cho máy bơm điện 15kW (VN)                                                                                                                                                                                                                                | Tủ     | 8.500.000     | "             |
| 80 | Tủ điều khiển cho máy bơm điện 11kW (VN)                                                                                                                                                                                                                                | Tủ     | 6.500.000     | "             |
| 81 | Giỏ lọc rác máy bơm bằng đồng D114 (VN)                                                                                                                                                                                                                                 | Cái    | 1.200.000     | "             |
| 82 | Giỏ lọc rác máy bơm bằng đồng D90 (VN)                                                                                                                                                                                                                                  | Cái    | 950.000       | "             |
| 83 | Giỏ lọc rác máy bơm bằng đồng D76 (VN)                                                                                                                                                                                                                                  | Cái    | 650.000       | "             |
| 84 | Lọc Y bằng gang mặt bích D168 (Mech-Trung Quốc)                                                                                                                                                                                                                         | Cái    | 3.450.000     | "             |
| 85 | Lọc Y bằng gang mặt bích D141 (Mech-Trung Quốc)                                                                                                                                                                                                                         | Cái    | 2.840.000     | Tại TP Pleiku |
| 86 | Lọc Y bằng gang mặt bích D114 (Mech-Trung Quốc)                                                                                                                                                                                                                         | Cái    | 1.900.000     | "             |
| 87 | Lọc Y bằng gang mặt bích D90 (Mech-Trung Quốc)                                                                                                                                                                                                                          | Cái    | 1.550.000     | "             |
| 88 | Khớp nối chống rung D114 (Trung Quốc)                                                                                                                                                                                                                                   | Cái    | 950.000       | "             |
| 89 | Khớp nối chống rung D90 (Trung Quốc)                                                                                                                                                                                                                                    | Cái    | 850.000       | "             |
| 90 | Khớp nối chống rung D76 (Trung Quốc)                                                                                                                                                                                                                                    | Cái    | 650.000       | "             |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                     | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|---------------|
| 91  | Lăng B chữa cháy D51 không khoá (Việt Nam)                                     | Cái    | 110.000       | "             |
| 92  | Lăng A chữa cháy D65 không khoá (Việt Nam)                                     | Cái    | 170.000       | "             |
| 93  | Lăng chữa cháy D65 không khóa Tomoken                                          | Cái    | 320.000       | "             |
| 94  | Lăng chữa cháy D50 không khóa Tomoken                                          | Cái    | 300.000       | "             |
| 95  | Vòi chữa cháy tráng cao su D65, dài 20m/cuộn (Trung Quốc)                      | Cuộn   | 750.000       | "             |
| 96  | Vòi chữa cháy tráng cao su D51, dài 20m/cuộn (Trung Quốc)                      | Cuộn   | 650.000       | "             |
| 97  | Vòi chữa cháy tráng cao su D65, dài 20m/cuộn (Đức)                             | Cuộn   | 1.950.000     | "             |
| 98  | Vòi chữa cháy tráng cao su D51, dài 20m/cuộn (Đức)                             | Cuộn   | 1.750.000     | "             |
| 99  | Vòi chữa cháy D65 Tomoken, dài 20m/cuộn (Công nghệ Nhật sản xuất tại Việt Nam) | Cuộn   | 1.025.000     | "             |
| 100 | Vòi chữa cháy D50 Tomoken, dài 20m/cuộn (Công nghệ Nhật sản xuất tại Việt Nam) | Cuộn   | 850.000       | "             |
| 101 | Đầu nối hỗn hợp 66 + 51 (Việt Nam)                                             | Bộ     | 150.000       | "             |
| 102 | Đầu nối D51 ren trong (Việt Nam)                                               | Cái    | 85.000        | "             |
| 103 | Hộp cứu hoả trong nhà 600x450x180 (Việt Nam)                                   | Hộp    | 600.000       | "             |
| 104 | Hộp cứu hoả trong nhà: 1100x500x220 (Việt Nam)                                 | Hộp    | 1.400.000     | "             |
| 105 | Hộp cứu hoả ngoài nhà 950x500x220 (Việt Nam)                                   | Hộp    | 1.100.000     | "             |
| 106 | Hộp đựng dụng cụ cứu hộ, cứu nạn: 1400x500x300 (Việt Nam)                      | Hộp    | 1.600.000     | "             |
| 107 | Trụ nước chữa cháy D100 ra 2 cửa D65 (Việt Nam)                                | Trụ    | 3.300.000     | "             |
| 108 | Họng tiếp nước cho xe chữa cháy D100 ra 2 cửa D65 (Việt Nam)                   | Họng   | 3.300.000     | "             |
| 109 | Nhà bảo vệ 1 máy bơm chữa cháy khung sắt V3, bọc tole kẽm, hình hộp (VN)       | Cái    | 3.000.000     | "             |
| 110 | Nhà bảo vệ 2 máy bơm chữa cháy khung sắt V3, bọc tole kẽm, hình hộp (VN)       | Cái    | 5.000.000     | "             |
| 111 | Đầu phun Sprinkler TYCO hướng xuống (UK/China)                                 | Cái    | 235.000       | "             |
| 112 | Đầu phun Sprinkler TYCO hướng lên (UK/China)                                   | Cái    | 255.000       | Tại TP Pleiku |
| 113 | Đầu phun Sprinkler MINTAI hướng xuống (China)                                  | Cái    | 160.000       | "             |
| 114 | Đầu phun Sprinkler MINTAI hướng lên (China)                                    | Cái    | 175.000       | "             |
| 115 | Đồng hồ đo áp lực 10Bar (Hàn Quốc)                                             | Cái    | 850.000       | "             |
| 116 | Đồng hồ đo áp lực 15Bar (Hàn Quốc)                                             | Cái    | 950.000       | "             |
| 117 | Đồng hồ đo áp lực 20Bar (Hàn Quốc)                                             | Cái    | 1.350.000     | "             |
| 118 | Công tắc áp suất 15Bar (Đài Loan)                                              | Cái    | 950.000       | "             |
| 119 | Bình điều áp 100 lít, 10Bar (Italia)                                           | Cái    | 9.500.000     | "             |
| 120 | Bình điều áp 100 lít, 16Bar (Italia)                                           | Cái    | 13.000.000    | "             |
| 121 | Van 1 chiều D114 bằng gang loại mặt bích (Trung Quốc)                          | Cái    | 2.350.000     | "             |
| 122 | Van 1 chiều D90 bằng gang loại mặt bích (Trung Quốc)                           | Cái    | 1.830.000     | "             |
| 123 | Van chặn D114 bằng gang loại mặt bích (Trung Quốc)                             | Cái    | 2.650.000     | "             |
| 124 | Van chặn D90 bằng gang loại mặt bích (Trung Quốc)                              | Cái    | 1.750.000     | "             |
| 125 | Van 1 chiều D114 bằng đồng loại ren (VN)                                       | Cái    | 1.300.000     | "             |
| 126 | Van 1 chiều D90 bằng đồng loại ren (VN)                                        | Cái    | 1.000.000     | "             |
| 127 | Van 1 chiều D76 bằng đồng loại ren (VN)                                        | Cái    | 800.000       | "             |
| 128 | Van chặn D114 bằng đồng loại ren (VN)                                          | Cái    | 1.400.000     | "             |
| 129 | Van chặn D90 bằng đồng loại ren (VN)                                           | Cái    | 1.100.000     | "             |
| 130 | Van chặn D76 bằng đồng loại ren (VN)                                           | Cái    | 750.000       | "             |
| 131 | Van chữa cháy D60 bằng đồng (VN)                                               | Cái    | 1.350.000     | "             |
| 132 | Van chữa cháy D60 bằng gang (VN)                                               | Cái    | 600.000       | "             |
|     | <b>Bình chữa cháy các loại:</b>                                                |        |               | Tại TP Pleiku |
| 133 | Bình cầu chữa cháy tự động bột tổng hợp XZFTBL8 (Trung Quốc)                   | Cái    | 1.250.000     | "             |
| 134 | Bình cầu chữa cháy tự động bột tổng hợp XZFTBL6 (Trung Quốc)                   | Cái    | 1.050.000     | "             |
| 135 | Bình chữa cháy bột tổng hợp MFZ35 xe đẩy (Trung Quốc)                          | Cái    | 3.150.000     | "             |
| 136 | Bình chữa cháy bột tổng hợp MFZ8 (Trung Quốc)                                  | Cái    | 420.000       | "             |
| 137 | Bình chữa cháy bột tổng hợp MFZ4 (Trung Quốc)                                  | Cái    | 320.000       | "             |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                  | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|---------------|
| 138 | Bình chữa cháy khí CO2 loại MT5 (Trung Quốc)                                                | Cái    | 750.000       | "             |
| 139 | Bình chữa cháy khí CO2 loại MT3 (Trung Quốc)                                                | Cái    | 540.000       | "             |
| 140 | Bình chữa cháy bột tổng hợp MFZ4-ABC hãng Yamato (Công nghệ Nhật Bản sản xuất tại Việt Nam) | Bình   | 1.340.000     | "             |
| 141 | Bình chữa cháy bột tổng hợp MFZ8-ABC hãng Yamato (Công nghệ Nhật Bản sản xuất tại Việt Nam) | Bình   | 1.920.000     | "             |
| 142 | Bình chữa cháy khí CO2 (3,2kg) hãng Yamato (Công nghệ Nhật Bản sản xuất tại Việt Nam)       | Bình   | 3.400.000     | "             |
| 143 | Bình chữa cháy khí CO2 (4,6kg) hãng Yamato (Công nghệ Nhật Bản sản xuất tại Việt Nam)       | Bình   | 5.400.000     | "             |
| 144 | Nội quy, tiêu lệnh PCCC (Việt Nam)                                                          | Bộ     | 100.000       | "             |
| 145 | Bảng cấm lửa, cấm hút thuốc (Việt Nam)                                                      | Bộ     | 50.000        | "             |
| 146 | Kệ đựng bình chữa cháy: 600x330x210 (Việt Nam)                                              | Cái    | 250.000       | "             |
|     | <b>Báo cháy tự động:</b>                                                                    |        |               |               |
| 147 | Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 30 zone (Nhật Bản)                                       | Tủ     | 68.500.000    | Tại TP Pleiku |
| 148 | Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 20 zone (Nhật Bản)                                       | Tủ     | 45.500.000    | "             |
| 149 | Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 15 zone (Nhật Bản)                                       | Tủ     | 36.200.000    | "             |
| 150 | Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 10 zone (Nhật Bản)                                       | Tủ     | 32.500.000    | "             |
| 151 | Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 05 zone (Nhật Bản)                                       | Tủ     | 24.500.000    | "             |
| 152 | Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 08 zone (Anh)                                            | Tủ     | 18.500.000    | "             |
| 153 | Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 04 zone (Anh)                                            | Tủ     | 13.500.000    | "             |
| 154 | Đầu báo nhiệt Hochiki (Nhật Bản)                                                            | Cái    | 580.000       | "             |
| 155 | Đầu báo khói Hochiki (Nhật Bản/Mỹ)                                                          | Cái    | 780.000       | "             |
| 156 | Đế báo cháy Hochiki (Nhật Bản/ Trung Quốc)                                                  | Cái    | 65.000        | "             |
| 157 | Nút ấn báo cháy Hochiki (Nhật Bản)                                                          | Cái    | 700.000       | "             |
| 158 | Chuông báo cháy Hochiki (Nhật Bản)                                                          | Cái    | 700.000       | "             |
| 159 | Đèn báo cháy Hochiki (Nhật Bản)                                                             | Cái    | 650.000       | "             |
| 160 | Đèn hiển thị phòng Hochiki (Nhật Bản)                                                       | Cái    | 335.000       | "             |
| 161 | Đèn hiển thị phòng (Việt Nam)                                                               | Cái    | 185.000       | "             |
| 162 | Trung tâm báo cháy tự động 30 kênh (Đài Loan)                                               | Tủ     | 25.000.000    | "             |
| 163 | Trung tâm báo cháy tự động 20 kênh (Đài Loan)                                               | Tủ     | 18.000.000    | "             |
| 164 | Trung tâm báo cháy tự động 15 kênh (Đài Loan)                                               | Tủ     | 16.000.000    | "             |
| 165 | Trung tâm báo cháy tự động 10 kênh (Đài Loan)                                               | Tủ     | 13.000.000    | "             |
| 166 | Trung tâm báo cháy tự động 05 kênh (Đài Loan)                                               | Tủ     | 9.500.000     | "             |
| 167 | Đầu báo cháy khói Beam Mulltron (sigapore). Gồm đầu thu, đầu phát                           | Bộ     | 9.500.000     | "             |
| 168 | Đầu báo cháy khói (Đài Loan)                                                                | Cái    | 440.000       | "             |
| 169 | Đầu báo cháy nhiệt (Đài Loan)                                                               | Cái    | 370.000       | "             |
| 170 | Còi báo cháy (Đài Loan)                                                                     | Cái    | 350.000       | "             |
| 171 | Chuông báo cháy (Đài Loan)                                                                  | Cái    | 320.000       | "             |
| 172 | Nút ấn báo cháy (Đài Loan)                                                                  | Cái    | 300.000       | "             |
| 173 | Đèn báo động 12V (Đài Loan)                                                                 | Cái    | 320.000       | "             |
| 174 | Đèn báo động 24V (Đài Loan)                                                                 | Cái    | 350.000       | "             |
| 175 | Hộp nhựa âm tường chống cháy 12x0,6cm (VN)                                                  | Hộp    | 41.000        | "             |
| 176 | Hộp nhựa nổi dây kỹ thuật chống cháy 20x20cm (VN)                                           | Hộp    | 68.000        | "             |
| 177 | Cáp tín hiệu báo cháy 4 ruột 2x2x0,5mm2 (Sino- VN)                                          | Mét    | 5.000         | Tại TP Pleiku |
| 178 | Cáp tín hiệu trực chính 4x2x0,5mm2 (VN)                                                     | Mét    | 14.500        | "             |
| 179 | Cáp tín hiệu trực chính 10x2x0,5mm2 (Sacom- VN)                                             | Mét    | 85.000        | "             |
| 180 | Cáp tín hiệu trực chính 15x2x0,5mm2 (Sacom- VN)                                             | Mét    | 145.000       | "             |
| 181 | Cáp tín hiệu trực chính 20x2x0,5mm2 (Sacom- VN)                                             | Mét    | 185.000       | "             |
| 182 | Cáp tín hiệu trực chính 30x2x0,5mm2 (Sacom- VN)                                             | Mét    | 225.000       | "             |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                           | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ       |
|-----|----------------------------------------------------------------------|--------|---------------|---------------|
| 183 | Ống nhựa chống cháy D16; L=2,9m (Sino/Vanlock- VN)                   | Mét    | 10.000        | "             |
| 184 | Ống nhựa chống cháy D20; L=2,9m (Sino/Vanlock- VN)                   | Mét    | 11.500        | "             |
| 185 | Đèn Exit thoát hiểm 1 mặt (KenTom-VN)                                | Cái    | 470.000       | "             |
| 186 | Đèn Exit thoát hiểm 2 mặt (KenTom-VN)                                | Cái    | 510.000       | "             |
| 187 | Đèn chiếu sáng sự cố (KenTom-VN)                                     | Cái    | 430.000       | "             |
|     | <b>Chống sét:</b>                                                    |        |               | Tại TP Pleiku |
| 188 | Kim thu sét CAT III, Rbv= 107m (úc)                                  | Cái    | 29.500.000    | "             |
| 189 | Kim thu sét CAT II, Rbv= 71m (úc)                                    | Cái    | 24.000.000    | "             |
| 190 | Kim thu sét CAT I, Rbv= 51m (úc)                                     | Cái    | 17.500.000    | "             |
| 191 | Kim thu sét STORMASTER ESE 60, Rbv= 107m (úc)                        | Cái    | 27.500.000    | "             |
| 192 | Kim thu sét STORMASTER ESE 30, Rbv= 71m (úc)                         | Cái    | 17.500.000    | "             |
| 193 | Kim thu sét STORMASTER ESE 15, Rbv= 51m (úc)                         | Cái    | 12.500.000    | "             |
| 194 | Kim thu sét INGETCO PDC 6.3, Rbv= 107m (Tây Ban Nha)                 | Cái    | 26.500.000    | "             |
| 195 | Kim thu sét INGETCO PDC 3.1, Rbv= 71m (Tây Ban Nha)                  | Cái    | 14.500.000    | "             |
| 196 | Kim thu sét INGETCO PDC 2.1, Rbv= 41m (Tây Ban Nha)                  | Cái    | 8.500.000     | "             |
| 197 | Hóa chất giảm điện trở, bao 12kg (Pháp)                              | Bao    | 850.000       | "             |
| 198 | Hộp đo kiểm tra điện trở nối đất 250x150 (VN)                        | Hộp    | 255.000       | "             |
| 199 | Cáp thoát sét đồng bọc CV70mm2 (VN)                                  | Mét    | 165.000       | "             |
| 200 | Cáp thoát sét đồng bọc CV50mm2 (VN)                                  | Mét    | 140.000       | "             |
| 201 | Cọc tiếp địa chống sét bằng sắt mạ đồng D16, L=2,4m (VN)             | Cọc    | 265.000       | "             |
| 202 | Cọc tiếp địa chống sét bằng sắt sơn nhũ đồng D20, L=3m (VN)          | Cọc    | 185.000       | "             |
| 203 | Cọc tiếp địa chống sét bằng sắt sơn nhũ đồng D18, L=3m (VN)          | Cọc    | 155.000       | "             |
| 204 | Dây tiếp địa nối đất dưới mương bằng sắt sơn nhũ đồng 3 lớp D14 (VN) | Mét    | 45.000        | "             |
| 205 | Dây tiếp địa nối đất dưới mương bằng sắt sơn nhũ đồng 3 lớp D12 (VN) | Mét    | 32.000        | "             |
| 206 | Trụ đỡ kim thu sét D49/42, L=5m, sơn chống rỉ + đế trụ (VN)          | Trụ    | 2.200.000     | "             |
| 207 | Cáp lùa mềm neo trụ D4 (VN)                                          | Mét    | 6.500         | "             |
|     | <b>Ống thép tráng kẽm (hòa phát)</b>                                 |        |               | Tại TP Pleiku |
| 208 | Ống thép tráng kẽm D168, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)             | m      | 426.000       | "             |
| 209 | Ống thép tráng kẽm D141, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)             | m      | 365.000       | "             |
| 210 | Ống thép tráng kẽm D114, dày 3,2mm (Hòa Phát- Việt Nam)              | m      | 248.000       | "             |
| 211 | Ống thép tráng kẽm D114, dày 2,9mm (Hòa Phát- Việt Nam)              | m      | 231.000       | "             |
| 212 | Ống thép tráng kẽm D114, dày 2,7mm (Hòa Phát- Việt Nam)              | m      | 185.000       | "             |
| 213 | Ống thép tráng kẽm D90, dày 3,2mm (Hòa Phát- Việt Nam)               | m      | 180.000       | "             |
| 214 | Ống thép tráng kẽm D90, dày 2,9mm (Hòa Phát- Việt Nam)               | m      | 175.000       | "             |
| 215 | Ống thép tráng kẽm D90, dày 2,7mm (Hòa Phát- Việt Nam)               | m      | 162.000       | "             |
| 216 | Ống thép tráng kẽm D76, dày 2,9mm (Hòa Phát- Việt Nam)               | m      | 148.000       | "             |
| 217 | Ống thép tráng kẽm D76, dày 2,7mm (Hòa Phát- Việt Nam)               | m      | 133.000       | "             |
| 218 | Ống thép tráng kẽm D60, dày 2,6mm (Hòa Phát- Việt Nam)               | m      | 112.000       | "             |
| 219 | Ống thép tráng kẽm D49, dày 2,6mm (Hòa Phát- Việt Nam)               | m      | 68.000        | "             |
| 220 | Ống thép tráng kẽm D42, dày 2,6mm (Hòa Phát- Việt Nam)               | m      | 53.000        | "             |
| 221 | Ống thép tráng kẽm D34, dày 2,5mm (Hòa Phát- Việt Nam)               | m      | 48.000        | "             |
| 222 | Ống thép tráng kẽm D27, dày 2,5mm (Hòa Phát- Việt Nam)               | m      | 33.000        | "             |
| 223 | Ống thép tráng kẽm D21, dày 2,3mm (Hòa Phát- Việt Nam)               | m      | 27.000        | "             |
|     | <b>Ống thép đen (Hòa phát)</b>                                       |        |               | "             |
| 224 | Ống thép đen D200, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)                   | m      | 361.000       | Tại TP Pleiku |
| 225 | Ống thép đen D168, dày 4,78mm (Hòa Phát- Việt Nam)                   | m      | 337.000       | "             |
| 226 | Ống thép đen D168, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)                   | m      | 295.000       | "             |
| 227 | Ống thép tráng kẽm D141, dày 4,78mm (Hòa Phát- Việt Nam)             | m      | 285.000       | "             |
| 228 | Ống thép tráng kẽm D141, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)             | m      | 278.000       | "             |
|     | <b>Phụ kiện đường ống dùng phương pháp hàn:</b>                      |        |               | "             |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                          | ĐƠN<br>VỊ | GIÁ GỐC<br>(VNĐ) | GHI CHÚ       |
|-----|-----------------------------------------------------|-----------|------------------|---------------|
| 229 | Cút thép hàn D200 (Trung Quốc)                      | Cái       | 445.000          | "             |
| 230 | Cút thép hàn D168 (Trung Quốc)                      | Cái       | 285.000          | "             |
| 231 | Cút thép hàn D141 (Trung Quốc)                      | Cái       | 225.000          | "             |
| 232 | Cút thép hàn D114 (Trung Quốc)                      | Cái       | 150.000          | "             |
| 233 | Cút thép hàn D90 (Trung Quốc)                       | Cái       | 110.000          | "             |
| 234 | Tê thép hàn D200 (Trung Quốc)                       | Cái       | 525.000          | "             |
| 235 | Tê thép hàn D168 (Trung Quốc)                       | Cái       | 315.000          | "             |
| 236 | Tê thép hàn D141 (Trung Quốc)                       | Cái       | 255.000          | "             |
| 237 | Tê thép hàn D114 (Trung Quốc)                       | Cái       | 205.000          | "             |
| 238 | Tê thép hàn D90 (Trung Quốc)                        | Cái       | 180.000          | "             |
| 239 | Tê thu thép hàn D200/168 (Trung Quốc)               | Cái       | 535.000          | "             |
| 240 | Tê thu thép hàn D200/141 (Trung Quốc)               | Cái       | 535.000          | "             |
| 241 | Tê thu thép hàn D200/114 (Trung Quốc)               | Cái       | 515.000          | "             |
| 242 | Tê thu thép hàn D200/90 (Trung Quốc)                | Cái       | 515.000          | "             |
| 243 | Tê thu thép hàn D168/141 (Trung Quốc)               | Cái       | 320.000          | "             |
| 244 | Tê thu thép hàn D168/114 (Trung Quốc)               | Cái       | 320.000          | "             |
| 245 | Tê thu thép hàn D168/90 (Trung Quốc)                | Cái       | 285.000          | "             |
| 246 | Tê thu thép hàn D168/76 (Trung Quốc)                | Cái       | 285.000          | "             |
| 247 | Tê thu thép hàn D168/60 (Trung Quốc)                | Cái       | 305.000          | "             |
| 248 | Tê thu thép hàn D168/49 (Trung Quốc)                | Cái       | 305.000          | Tại TP Pleiku |
| 249 | Tê thu thép hàn D141/114 (Trung Quốc)               | Cái       | 275.000          | "             |
| 250 | Tê thu thép hàn D141/90 (Trung Quốc)                | Cái       | 255.000          | "             |
| 251 | Tê thu thép hàn D141/76 (Trung Quốc)                | Cái       | 255.000          | "             |
| 252 | Tê thu thép hàn D141/60 (Trung Quốc)                | Cái       | 255.000          | "             |
| 253 | Tê thu thép hàn D141/49 (Trung Quốc)                | Cái       | 265.000          | "             |
| 254 | Tê thu thép hàn D114/90 (Trung Quốc)                | Cái       | 225.000          | "             |
| 255 | Tê thu thép hàn D114/76 (Trung Quốc)                | Cái       | 225.000          | "             |
| 256 | Tê thu thép hàn D114/60 (Trung Quốc)                | Cái       | 205.000          | "             |
| 257 | Tê thu thép hàn D114/49 (Trung Quốc)                | Cái       | 185.000          | "             |
| 258 | Tê thu thép hàn D114/42 (Trung Quốc)                | Cái       | 180.000          | "             |
| 259 | Tê thu thép hàn D114/34 (Trung Quốc)                | Cái       | 165.000          | "             |
| 260 | Tê thu thép hàn D90/76 (Trung Quốc)                 | Cái       | 155.000          | "             |
| 261 | Tê thu thép hàn D90/60 (Trung Quốc)                 | Cái       | 155.000          | "             |
| 262 | Tê thu thép hàn D90/49 (Trung Quốc)                 | Cái       | 135.000          | "             |
| 263 | Tê thu thép hàn D90/42 (Trung Quốc)                 | Cái       | 135.000          | "             |
| 264 | Tê thu thép hàn D90/34 (Trung Quốc)                 | Cái       | 125.000          | "             |
| 265 | Lơ thép hàn D168 (Trung Quốc)                       | Cái       | 265.000          | "             |
| 266 | Lơ thép hàn D141 (Trung Quốc)                       | Cái       | 185.000          | "             |
| 267 | Lơ thép hàn D114 (Trung Quốc)                       | Cái       | 145.000          | "             |
| 268 | Lơ thép hàn D90 (Trung Quốc)                        | Cái       | 125.000          | "             |
|     | <b>Phụ kiện đường ống dùng phương pháp nối ren:</b> |           |                  | "             |
| 269 | Măng sông thép ren D114 (Trung Quốc)                | Cái       | 120.000          | "             |
| 270 | Măng sông thép ren D90 (Trung Quốc)                 | Cái       | 86.000           | "             |
| 271 | Măng sông thép ren D76 (Trung Quốc)                 | Cái       | 70.000           | "             |
| 272 | Măng sông thép ren D60 (Trung Quốc)                 | Cái       | 38.000           | Tại TP Pleiku |
| 273 | Măng sông thép ren D49 (Trung Quốc)                 | Cái       | 30.000           | "             |
| 274 | Măng sông thép ren D42 (Trung Quốc)                 | Cái       | 26.000           | "             |
| 275 | Măng sông thép ren D34 (Trung Quốc)                 | Cái       | 15.000           | "             |
| 276 | Măng đầu lông ren D60 (Trung Quốc)                  | Cái       | 38.000           | "             |
| 277 | Cút thép ren D114 (Trung Quốc)                      | Cái       | 175.000          | "             |



| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                    | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 278 | Cút thép ren D90 (Trung Quốc)                                 | Cái    | 155.000       | "                              |
| 279 | Cút thép ren D76 (Trung Quốc)                                 | Cái    | 72.000        | "                              |
| 280 | Cút thép ren D60 (Trung Quốc)                                 | Cái    | 50.000        | "                              |
| 281 | Cút thép ren D49 (Trung Quốc)                                 | Cái    | 40.000        | "                              |
| 282 | Cút thép ren D42 (Trung Quốc)                                 | Cái    | 35.000        | "                              |
| 283 | Cút thép ren D34 (Trung Quốc)                                 | Cái    | 32.000        | "                              |
| 284 | Tê thép ren D114 (Trung Quốc)                                 | Cái    | 195.000       | "                              |
| 285 | Tê thép ren D90 (Trung Quốc)                                  | Cái    | 165.000       | "                              |
| 286 | Tê thép ren D76 (Trung Quốc)                                  | Cái    | 135.000       | "                              |
| 287 | Tê thép ren D60 (Trung Quốc)                                  | Cái    | 65.000        | "                              |
| 288 | Tê thu thép ren 76/60 (Trung Quốc)                            | Cái    | 135.000       | "                              |
| 289 | Tê thu thép ren 90/76 (Trung Quốc)                            | Cái    | 160.000       | "                              |
| 290 | Tê thu thép ren 90/60 (Trung Quốc)                            | Cái    | 160.000       | "                              |
| 291 | Tê thu thép ren 114/90 (Trung Quốc)                           | Cái    | 175.000       | "                              |
| 292 | Tê thu thép ren 114/76 (Trung Quốc)                           | Cái    | 175.000       | "                              |
| 293 | Lơ thép ren D114 (Trung Quốc)                                 | Cái    | 135.000       | "                              |
| 294 | Lơ thép ren D90 (Trung Quốc)                                  | Cái    | 125.000       | "                              |
| 295 | Lơ thép ren D76 (Trung Quốc)                                  | Cái    | 80.000        | "                              |
| 296 | Lơ thép ren D60 (Trung Quốc)                                  | Cái    | 45.000        | "                              |
| 297 | Côn thu thép ren D114/90 (Trung Quốc)                         | Cái    | 165.000       | "                              |
| 298 | Côn thu thép ren D114/76 (Trung Quốc)                         | Cái    | 155.000       | Tại TP Pleiku                  |
| 299 | Côn thu thép ren D114/60 (Trung Quốc)                         | Cái    | 151.000       | "                              |
| 300 | Côn thu thép ren D90/76 (Trung Quốc)                          | Cái    | 145.000       | "                              |
| 301 | Côn thu thép ren D90/60 (Trung Quốc)                          | Cái    | 125.000       | "                              |
| 302 | Côn thu thép ren D76/60 (Trung Quốc)                          | Cái    | 85.000        | "                              |
| 303 | Côn thu thép ren D60/49 (Trung Quốc)                          | Cái    | 48.000        | "                              |
| 304 | Côn thu thép ren D49/42 (Trung Quốc)                          | Cái    | 35.000        | "                              |
| 305 | Côn thu thép ren D42/34 (Trung Quốc)                          | Cái    | 27.000        | "                              |
| 306 | Bu lông 16x6 (Việt Nam)                                       | Cái    | 5.500         | "                              |
| 307 | Bu lông 20x6 (Việt Nam)                                       | Cái    | 6.500         | "                              |
| 308 | Mặt bích thép D168 (Việt Nam)                                 | Cái    | 255.000       | "                              |
| 309 | Mặt bích thép D141 (Việt Nam)                                 | Cái    | 195.000       | "                              |
| 310 | Mặt bích thép D114 (Việt Nam)                                 | Cái    | 155.000       | "                              |
| 311 | Mặt bích thép D90 (Việt Nam)                                  | Cái    | 145.000       | "                              |
| 312 | Mặt bích thép D76 (Việt Nam)                                  | Cái    | 115.000       | "                              |
| 313 | Cao su non (Việt Nam)                                         | Cuộn   | 6.500         | "                              |
|     | <b>Vật liệu hệ thống nước</b>                                 |        |               |                                |
|     | <b>Combo cầu 2 khối (cầu nắp rơi êm + chậu) loại AA</b>       |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 1   | Cầu Sand+ chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)                          | bộ     | 1.695.000     | "                              |
| 2   | Cầu Sea+ chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)                           | bộ     | 1.695.000     | "                              |
|     | <b>Combo cầu 1 khối (cầu nắp rơi êm, nano + chậu) loại AA</b> |        |               | "                              |
| 3   | Cầu Diamond+ chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)                       | bộ     | 2.852.000     | "                              |
| 4   | Cầu Gold+ chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)                          | bộ     | 2.852.000     | "                              |
|     | <b>Bộ cầu 2 khối (phụ kiện gạt, nắp thường) loại AA</b>       |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 5   | Era loại: E0101TGTT                                           | bộ     | 1.166.000     | "                              |
| 6   | Ruby loại: B0707TGTT                                          | bộ     | 1.287.000     | "                              |
| 7   | Waves loại: B7062TGTT                                         | bộ     | 1.287.000     | "                              |
|     | <b>Bộ cầu 2 khối (nắp rơi êm) loại AA</b>                     |        |               |                                |
| 8   | King loại: B4829HS2T                                          | bộ     | 1.469.000     | "                              |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                      | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                                            |
|----|-------------------------------------------------|--------|---------------|----------------------------------------------------|
| 9  | Queen loại: B4429HS2T                           | bộ     | 1.469.000     | "                                                  |
| 10 | Sea loại: B6262HS2T                             | bộ     | 1.469.000     | "                                                  |
| 11 | Sand loại: B6464HS2T                            | bộ     | 1.469.000     | "                                                  |
|    | <b>Bộ cầu 1 khối (nano, nắp rơi êm) loại AA</b> |        |               | "                                                  |
| 12 | Gold loại: K3130HS2T-N                          | bộ     | 2.695.000     | "                                                  |
| 13 | Diamond loại: K5030HS2T-N                       | bộ     | 2.695.000     | "                                                  |
| 14 | River loại: K6930HS2T-N                         | bộ     | 2.695.000     | "                                                  |
| 15 | Planet loại: K3830HS2T-N                        | bộ     | 2.695.000     | "                                                  |
| 16 | Sky loại: K6530HS2T-N                           | bộ     | 2.695.000     | "                                                  |
| 17 | Water loại: K6730HS2T-N                         | bộ     | 2.695.000     | "                                                  |
| 18 | Piggy loại: P0217HS2T-N                         | bộ     | 3.300.000     | "                                                  |
|    | <b>Thân cầu và thùng nước rời loại AA</b>       |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai                     |
| 19 | Thân cầu 2 khối                                 | cái    | 914.000       | "                                                  |
| 20 | Thân cầu Era                                    | cái    | 704.000       | "                                                  |
| 21 | Thùng nước treo 06 (có phụ kiện)                | bộ     | 525.000       | "                                                  |
| 22 | Thùng nước treo 06 (không phụ kiện)             | cái    | 420.000       | "                                                  |
| 23 | Thùng nước cầu Era (không phụ kiện)             | cái    | 420.000       | "                                                  |
| 24 | Thùng nước cầu 2 khối (không phụ kiện)          | cái    | 420.000       | "                                                  |
|    | <b>Chậu và Chân chậu loại AA</b>                |        |               | "                                                  |
| 25 | Chậu âm bàn 01                                  | cái    | 271.000       | "                                                  |
| 26 | Chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)                      | cái    | 264.000       | "                                                  |
| 27 | Chậu 35 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)                      | cái    | 300.000       | "                                                  |
| 28 | Chậu 65 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)                      | cái    | 395.000       | "                                                  |
| 29 | Chân chậu: 01 ý                                 | cái    | 265.000       | "                                                  |
| 30 | Chân chậu: 04; 35                               | cái    | 265.000       | "                                                  |
|    | <b>Vòi</b>                                      |        |               | "                                                  |
| 31 | Vòi lavabo nóng lạnh (inox 304)                 | cái    | 3.170.000     | "                                                  |
| 32 | Vòi lavabo (inox 304)                           | cái    | 1.990.000     | "                                                  |
|    | <b>Bồn tiểu loại AA</b>                         |        |               | "                                                  |
| 33 | Bồn tiểu 01                                     | cái    | 210.000       | "                                                  |
| 34 | Bồn tiểu 14                                     | cái    | 541.000       | "                                                  |
| 35 | Bồn tiểu 15                                     | cái    | 433.000       | "                                                  |
| 36 | Bồn tiểu 65                                     | cái    | 590.000       | "                                                  |
| 37 | Bồn nước Inox 1.000lít loại đứng                | cái    | 2.843.830     | Tại TP Pleiku                                      |
| 38 | Bồn nước Inox 1.000lít loại nằm                 | cái    | 3.020.147     | "                                                  |
| 39 | Bồn nước Inox 1.500 lít loại đứng               | cái    | 4.600.830     | "                                                  |
| 40 | Bồn nước Inox 1.500 lít loại nằm                | cái    | 4.886.081     | "                                                  |
| 41 | Bồn nước Inox 2.000lít loại đứng                | cái    | 6.001.295     | "                                                  |
| 42 | Bồn nước Inox 2.000lít loại nằm                 | cái    | 6.373.375     | "                                                  |
| 43 | Bồn nước Inox 2.500lít loại đứng                | cái    | 7.497.370     | "                                                  |
| 44 | Bồn nước Inox 2.500lít loại nằm                 | cái    | 7.962.207     | "                                                  |
| 45 | Bồn nước Inox 3.000lít loại đứng                | cái    | 7.929.318     | "                                                  |
| 46 | Bồn nước Inox 3.000lít loại nằm                 | cái    | 8.420.936     | "                                                  |
| 47 | Ống cống BTLT Φ 300 VH - dày 50mm - L 4m        | m      | 380.000       | Tại CT. CP BT&XL Điện, KCN Trà Đa thành phố Pleiku |
| 48 | Ống cống BTLT Φ 300 H10 - dày 50mm - L 4m       | m      | 400.000       | "                                                  |
| 49 | Ống cống BTLT Φ 300 H30 - dày 50mm - L 4m       | m      | 430.000       | "                                                  |
| 50 | Ống cống BTLT Φ 400 VH - dày 50mm - L 4m        | m      | 500.000       | "                                                  |
| 51 | Ống cống BTLT Φ 400 H10 - dày 50mm - L 4m       | m      | 520.000       | "                                                  |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                  | ĐƠN<br>VỊ | GIÁ GỐC<br>(VNĐ) | GHI CHÚ                                                           |
|-----|---------------------------------------------|-----------|------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 52  | Ống cống BTLT Φ 400 H30 - dày 50mm - L 4m   | m         | 540.000          | "                                                                 |
| 53  | Ống cống BTLT Φ 600 VH - dày 60mm - L 4m    | m         | 620.000          | "                                                                 |
| 54  | Ống cống BTLT Φ 600 H10 - dày 60mm - L 4m   | m         | 670.000          | "                                                                 |
| 55  | Ống cống BTLT Φ 600 H30 - dày 60mm - L 4m   | m         | 710.000          | "                                                                 |
| 57  | Ống cống BTLT Φ 800 VH - dày 80mm - L 4m    | m         | 1.000.000        | "                                                                 |
| 58  | Ống cống BTLT Φ 800 H10 - dày 80mm - L 4m   | m         | 1.060.000        | "                                                                 |
| 59  | Ống cống BTLT Φ 800 H30 - dày 80mm - L 4m   | m         | 1.120.000        | "                                                                 |
| 61  | Ống cống BTLT Φ 1000 VH - dày 100mm - L 4m  | m         | 1.420.000        | "                                                                 |
| 62  | Ống cống BTLT Φ 1000 H10 - dày 100mm - L 4m | m         | 1.480.000        | "                                                                 |
| 63  | Ống cống BTLT Φ 1000 H30 - dày 100mm - L 4m | m         | 1.550.000        | "                                                                 |
| 66  | Ống cống BTLT Φ 1200 VH - dày 120mm - L 3m  | m         | 2.450.000        | "                                                                 |
| 67  | Ống cống BTLT Φ 1200 H30 - dày 120mm - L 3m | m         | 2.650.000        | "                                                                 |
| 68  | Ống cống BTLT Φ 1500 VH - dày 130mm - L 3m  | m         | 2.860.000        | "                                                                 |
| 69  | Ống cống BTLT Φ 1500 H30 - dày 130mm - L 3m | m         | 3.160.000        | "                                                                 |
| 71  | Ống cống-rung ép Ø 600 VH                   | m         | 570.000          | Tại CT. CP<br>SX&BT 26 Gia<br>Lai, KCN Trà Đa<br>thành phố Pleiku |
| 72  | Ống cống-rung ép Ø 600 0,65HL93             | m         | 595.000          | "                                                                 |
| 73  | Ống cống-rung ép Ø 600 HL93                 | m         | 662.000          | "                                                                 |
| 74  | Ống cống-rung ép Ø 800 VH                   | m         | 924.000          | "                                                                 |
| 75  | Ống cống-rung ép Ø 800 0,65HL93             | m         | 1.060.000        | "                                                                 |
| 76  | Ống cống-rung ép Ø 800 HL93                 | m         | 1.343.000        | "                                                                 |
| 77  | Ống cống-rung ép Ø 1000 VH                  | m         | 1.344.000        | "                                                                 |
| 78  | Ống cống-rung ép Ø 1000 0,65HL93            | m         | 1.419.000        | "                                                                 |
| 79  | Ống cống-rung ép Ø 1000 HL93                | m         | 1.941.000        | "                                                                 |
| 80  | Ống cống-rung ép Ø 1200 VH                  | m         | 2.196.100        | "                                                                 |
| 81  | Ống cống-rung ép Ø 1200 0,65L-93            | m         | 2.292.000        | "                                                                 |
| 82  | Ống cống-rung ép Ø 1200 HL-93               | m         | 2.420.460        | "                                                                 |
| 83  | Ống cống-rung ép Ø 1500 VH                  | m         | 2.742.000        | "                                                                 |
| 84  | Ống cống-rung ép Ø 1500 0,65HL93            | m         | 3.056.000        | "                                                                 |
| 85  | Ống cống-rung ép Ø 1500 HL93                | m         | 3.478.000        | "                                                                 |
| 86  | Cống hộp-rung ép 800x800 VH                 | m         | 2.291.000        | "                                                                 |
| 87  | Cống hộp-rung ép 800x800 0,65HL             | m         | 2.391.000        | "                                                                 |
| 88  | Cống hộp-rung ép 800x800 HL93               | m         | 2.501.000        | "                                                                 |
| 89  | Cống hộp-rung ép 1000x1000 VH               | m         | 3.227.000        | "                                                                 |
| 90  | Cống hộp-rung ép 1000x1000 0,65HL           | m         | 3.421.000        | "                                                                 |
| 91  | Cống hộp-rung ép 1000x1000 HL93             | m         | 3.684.000        | "                                                                 |
| 95  | Ron cống bê tông tam giác (14-25) Ø 300N    | cái       | 26.400           | Lô B1 KCN Trà<br>Đa, TP.Pleiku                                    |
| 96  | Ron cống bê tông tam giác (14-25) Ø 400N    | cái       | 29.700           | "                                                                 |
| 97  | Ron cống bê tông tam giác (14-25) Ø 500N    | cái       | 35.200           | "                                                                 |
| 98  | Ron cống bê tông tam giác (14-25) Ø 600N    | cái       | 38.500           | Lô B1 KCN Trà<br>Đa, TP.Pleiku                                    |
| 99  | Ron cống bê tông tam giác (14-25) Ø 800N    | cái       | 51.700           | "                                                                 |
| 100 | Ron cống bê tông tam giác (14-25) Ø 1000N   | cái       | 63.800           | "                                                                 |
| 101 | Ron cống bê tông tam giác (19-25) Ø 1200L   | cái       | 92.400           | "                                                                 |
| 102 | Ron cống bê tông tam giác (19-25) Ø 1500L   | cái       | 110.000          | "                                                                 |
| 103 | Ron cống bê tông tam giác (19-25) Ø 1800L   | cái       | 129.800          | "                                                                 |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                  | ĐƠN VỊ         | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|--------------------------------|
| 104 | Ron cống bê tông tam giác (19-25) Ø 2000L                                                                                                                                                                                                                                   | cái            | 139.700       | "                              |
| 105 | Ron cống hộp 1mx1m (14x25)N                                                                                                                                                                                                                                                 | cái            | 75.900        | "                              |
| 106 | Ron cống hộp 1,2mx1,2m (14x25)N                                                                                                                                                                                                                                             | cái            | 90.200        | "                              |
| 107 | Ron cống hộp 1,6mx1,6m (14x25)N                                                                                                                                                                                                                                             | cái            | 114.400       | "                              |
| 108 | Tấm lưới chắn rác bằng nguyên liệu composite Kích thước (55x35x5)cm chịu tải trọng H30, sản xuất bằng vật liệu nhựa polyester gia cường sợi thủy tinh, có cấu tạo gồm 5 lớp phân biệt: 2 lớp bảo vệ bề mặt, 2 lớp gia cường, 1 lớp gelecoat tạo bề mặt chống ăn mòn lão hóa | tấm            | 700.000       | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 109 | Tấm lưới chắn rác bằng nguyên liệu composite Kích thước (55x35x4)cm chịu tải trọng H10, sản xuất bằng vật liệu nhựa polyester gia cường sợi thủy tinh, có cấu tạo gồm 5 lớp phân biệt: 2 lớp bảo vệ bề mặt, 2 lớp gia cường, 1 lớp gelecoat tạo bề mặt chống ăn mòn lão hóa | tấm            | 650.000       | "                              |
|     | <b>Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB</b>                                                                                                                                                                                                                                     |                |               |                                |
|     | Neoweb 356: khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm                                                                                                                                                                  |                |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 110 | Neoweb 356-50                                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 136.417       | "                              |
| 111 | Neoweb 356-75                                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 194.916       | "                              |
| 112 | Neoweb 356-100                                                                                                                                                                                                                                                              | m <sup>2</sup> | 262.876       | "                              |
| 113 | Neoweb 356-120                                                                                                                                                                                                                                                              | m <sup>2</sup> | 327.599       | "                              |
| 114 | Neoweb 356-150                                                                                                                                                                                                                                                              | m <sup>2</sup> | 380.622       | "                              |
| 115 | Neoweb 356-200                                                                                                                                                                                                                                                              | m <sup>2</sup> | 525.503       | "                              |
|     | Neoweb 445: khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm                                                                                                                                                                  |                |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 116 | Neoweb 445-50                                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 120.734       | "                              |
| 117 | Neoweb 445-75                                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 205.382       | "                              |
| 118 | Neoweb 445-100                                                                                                                                                                                                                                                              | m <sup>2</sup> | 232.755       | "                              |
| 119 | Neoweb 445-120                                                                                                                                                                                                                                                              | m <sup>2</sup> | 290.508       | "                              |
| 120 | Neoweb 445-150                                                                                                                                                                                                                                                              | m <sup>2</sup> | 337.308       | "                              |
| 121 | Neoweb 445-200                                                                                                                                                                                                                                                              | m <sup>2</sup> | 465.260       | "                              |
|     | Neoweb 660: khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm                                                                                                                                                                  |                |               | "                              |
| 122 | Neoweb 660-50                                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 85.883        | "                              |
| 123 | Neoweb 660-75                                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 122.476       | "                              |
| 124 | Neoweb 660-100                                                                                                                                                                                                                                                              | m <sup>2</sup> | 164.795       | "                              |
| 125 | Neoweb 660-120                                                                                                                                                                                                                                                              | m <sup>2</sup> | 205.870       | "                              |
| 126 | Neoweb 660-150                                                                                                                                                                                                                                                              | m <sup>2</sup> | 239.725       | "                              |
| 127 | Neoweb 660-200                                                                                                                                                                                                                                                              | m <sup>2</sup> | 329.840       | "                              |
| 128 | Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên                                                                                                                                                                                                            | cái            | 8.000         | "                              |
|     | <b>Mương tưới tiêu bê tông cốt thép theo TCVN 6394:2014</b>                                                                                                                                                                                                                 |                |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 129 | Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 300x300x2000mm                                                                                                                                                                                      | m              | 737.273       | "                              |
| 130 | Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 300x400x2000mm                                                                                                                                                                                      | m              | 826.364       | "                              |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                                                  | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 131 | Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 300x500x2000mm      | m      | 928.182       | "                              |
| 132 | Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 400x400x2000mm      | m      | 883.636       | "                              |
| 133 | Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 400x500x2000mm      | m      | 992.727       | "                              |
| 134 | Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 400x600x2000mm      | m      | 1.164.545     | "                              |
| 135 | Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 500x700x2000mm      | m      | 1.317.273     | "                              |
|     | <b>Van lật ngăn mùi</b>                                                                     |        |               | Tại TP Pleiku                  |
| 136 | Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 200mm                                                 | cái    | 1.320.000     | "                              |
| 137 | Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 250mm                                                 | cái    | 1.650.000     | "                              |
| 138 | Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 315mm                                                 | cái    | 1.980.000     | "                              |
| 139 | Cụm hồ thu không co (thu ngang), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 200mm | cái    | 7.447.000     | "                              |
| 140 | Cụm hồ thu có co (thu đứng), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 200mm     | cái    | 8.536.000     | "                              |
|     | <b>Ống nhựa Bình Minh uPVC HỆ INCH – TC: BS 3505:1968</b>                                   |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 1   | Ống nhựa D21 x 3,0mm áp lực 29 bar                                                          | m      | 10.500        | "                              |
| 2   | Ống nhựa D27 x 3,0mm áp lực 22 bar                                                          | m      | 13.700        | "                              |
| 3   | Ống nhựa D34 x 3,0mm áp lực 20 bar                                                          | m      | 17.500        | "                              |
| 4   | Ống nhựa D42 x 3,0mm áp lực 15 bar                                                          | m      | 22.500        | "                              |
| 5   | Ống nhựa D49 x 3,0mm áp lực 13 bar                                                          | m      | 26.200        | "                              |
| 6   | Ống nhựa D60 x 2,8mm áp lực 9 bar                                                           | m      | 31.200        | "                              |
| 7   | Ống nhựa D60 x 3,0mm áp lực 10 bar                                                          | m      | 32.900        | "                              |
| 8   | Ống nhựa D90 x 1,7mm áp lực 3 bar                                                           | m      | 28.800        | "                              |
| 9   | Ống nhựa D90 x 2,9mm áp lực 6 bar                                                           | m      | 48.800        | "                              |
| 10  | Ống nhựa D90 x 3,8mm áp lực 9 bar                                                           | m      | 63.200        | "                              |
| 11  | Ống nhựa D90 x 3,0mm áp lực 6 bar                                                           | m      | 49.300        | "                              |
| 12  | Ống nhựa D114 x 3,2mm áp lực 5 bar                                                          | m      | 68.800        | "                              |
| 13  | Ống nhựa D114 x 3,8mm áp lực 6 bar                                                          | m      | 81.000        | "                              |
| 14  | Ống nhựa D114 x 4,9mm áp lực 9 bar                                                          | m      | 103.700       | "                              |
| 15  | Ống nhựa D130 x 5,0mm áp lực 8 bar                                                          | m      | 118.500       | "                              |
| 16  | Ống nhựa D168 x 4,3mm áp lực 5 bar                                                          | m      | 135.800       | "                              |
| 17  | Ống nhựa D168 x 7,3mm áp lực 9 bar                                                          | m      | 226.800       | "                              |
| 18  | Ống nhựa D220 x 5,1mm áp lực 5 bar                                                          | m      | 210.200       | "                              |
| 19  | Ống nhựa D220 x 6,6mm áp lực 6 bar                                                          | m      | 270.200       | "                              |
| 20  | Ống nhựa D220 x 8,7mm áp lực 9 bar                                                          | m      | 352.600       | "                              |
|     | <b>Ống nhựa Bình Minh PE-TCVN: 7305 2:2008 (ISO 4427:2007)</b>                              |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 21  | Ống nhựa D16 x 2,0mm áp lực 20 bar                                                          | m      | 6.100         | "                              |
| 22  | Ống nhựa D20 x 2,3mm áp lực 20 bar                                                          | m      | 9.000         | "                              |
| 23  | Ống nhựa D25 x 2,3mm áp lực 16 bar                                                          | m      | 11.500        | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 24  | Ống nhựa D32 x 3,0mm áp lực 16 bar                                                          | m      | 18.700        | "                              |
| 25  | Ống nhựa D40 x 2,4mm áp lực 10 bar                                                          | m      | 19.700        | "                              |
| 26  | Ống nhựa D50 x 3,0mm áp lực 10 bar                                                          | m      | 30.400        | "                              |
| 27  | Ống nhựa D50 x 3,7mm áp lực 12,5 bar                                                        | m      | 37.000        | "                              |
| 28  | Ống nhựa D63 x 3,8mm áp lực 10 bar                                                          | m      | 48.500        | "                              |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                         | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|----|----------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 29 | Ống nhựa D63 x 4,7mm áp lực 12,5 bar               | m      | 58.900        | "                              |
| 30 | Ống nhựa D75 x 4,5mm áp lực 10 bar                 | m      | 68.400        | "                              |
| 31 | Ống nhựa D75 x 5,6mm áp lực 12,5 bar               | m      | 83.400        | "                              |
| 32 | Ống nhựa D90 x 4,3mm áp lực 8 bar                  | m      | 79.800        | "                              |
| 33 | Ống nhựa D90 x 5,4mm áp lực 10 bar                 | m      | 98.400        | "                              |
| 34 | Ống nhựa D90 x 6,7mm áp lực 12,5 bar               | m      | 119.500       | "                              |
| 35 | Ống nhựa D110 x 5,3mm áp lực 8 bar                 | m      | 119.700       | "                              |
| 36 | Ống nhựa D110 x 6,6mm áp lực 10 bar                | m      | 146.400       | "                              |
| 37 | Ống nhựa D125 x 6,0mm áp lực 8 bar                 | m      | 153.000       | "                              |
| 38 | Ống nhựa D125 x 7,4mm áp lực 10 bar                | m      | 186.800       | "                              |
| 39 | Ống nhựa D140 x 6,7mm áp lực 8 bar                 | m      | 191.600       | "                              |
| 40 | Ống nhựa D140 x 8,3mm áp lực 10 bar                | m      | 234.500       | "                              |
| 41 | Ống nhựa D160 x 7,7mm áp lực 8 bar                 | m      | 251.300       | "                              |
| 42 | Ống nhựa D160 x 9,5mm áp lực 10 bar                | m      | 306.000       | "                              |
| 43 | Ống nhựa D180 x 8,6mm áp lực 8 bar                 | m      | 315.800       | "                              |
| 44 | Ống nhựa D180 x 10,7mm áp lực 10 bar               | m      | 387.100       | "                              |
| 45 | Ống nhựa D200 x 9,6mm áp lực 8 bar                 | m      | 391.300       | "                              |
| 46 | Ống nhựa D200 x 11,9mm áp lực 10 bar               | m      | 477.600       | "                              |
| 47 | Ống nhựa D225 x 10,8mm áp lực 8 bar                | m      | 494.400       | "                              |
| 48 | Ống nhựa D225 x 13,4mm áp lực 10 bar               | m      | 605.800       | "                              |
| 49 | Ống nhựa D250 x 11,9mm áp lực 8 bar                | m      | 605.100       | "                              |
| 50 | Ống nhựa D250 x 14,8mm áp lực 10 bar               | m      | 742.400       | "                              |
| 51 | Ống nhựa D280 x 13,4mm áp lực 8 bar                | m      | 763.800       | "                              |
| 52 | Ống nhựa D280 x 16,6mm áp lực 10 bar               | m      | 932.700       | "                              |
| 53 | Ống nhựa D315 x 15,0mm áp lực 8 bar                | m      | 959.900       | "                              |
| 54 | Ống nhựa D315 x 18,7mm áp lực 10 bar               | m      | 1.181.200     | "                              |
| 55 | Ống nhựa D335 x 16,9mm áp lực 8 bar                | m      | 1.218.700     | "                              |
| 56 | Ống nhựa D335 x 21,1mm áp lực 10 bar               | m      | 1.503.200     | "                              |
| 57 | Ống nhựa D400 x 19,1mm áp lực 8 bar                | m      | 1.554.100     | "                              |
| 58 | Ống nhựa D400 x 23,7mm áp lực 10 bar               | m      | 1.899.900     | "                              |
| 59 | Ống nhựa D450 x 21,5mm áp lực 8 bar                | m      | 1.965.400     | "                              |
| 60 | Ống nhựa D450 x 26,7mm áp lực 10 bar               | m      | 2.407.100     | "                              |
| 61 | Ống nhựa D500 x 23,9mm áp lực 8 bar                | m      | 2.425.000     | "                              |
| 62 | Ống nhựa D500 x 29,7mm áp lực 10 bar               | m      | 2.974.000     | "                              |
|    | <b>Ống nhựa HDPE 100 độ nhất T/C ISO 4427:2007</b> |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 1  | Ống nhựa D20x2,0mm Độ nhất áp lực 20 bar           | m      | 8.100         | "                              |
| 2  | Ống nhựa D25x3,0 mm Độ nhất áp lực 20 bar          | m      | 14.900        | "                              |
| 3  | Ống nhựa D32x3,0mm Độ nhất áp lực 16 bar           | m      | 19.600        | "                              |
| 4  | Ống nhựa D32x3,6mm Độ nhất áp lực 20 bar           | m      | 23.000        | "                              |
| 5  | Ống nhựa D40x3,7mm Độ nhất áp lực 16 bar           | m      | 30.300        | "                              |
| 6  | Ống nhựa D40x4,5mm Độ nhất áp lực 20 bar           | m      | 35.900        | "                              |
| 7  | Ống nhựa D50x3,0mm Độ nhất áp lực 10 bar           | m      | 32.100        | "                              |
| 8  | Ống nhựa D50x3,7mm Độ nhất áp lực 12,5 bar         | m      | 38.600        | "                              |
| 9  | Ống nhựa D63x3,8mm Độ nhất áp lực 10 bar           | m      | 51.200        | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 10 | Ống nhựa D63x4,7mm Độ nhất áp lực 12,5 bar         | m      | 61.500        | "                              |
| 11 | Ống nhựa D75x4,5mm Độ nhất áp lực 10 bar           | m      | 71.400        | "                              |
| 12 | Ống nhựa D75x5,6mm Độ nhất áp lực 12,5 bar         | m      | 87.200        | "                              |
| 13 | Ống nhựa D90x4,3mm Độ nhất áp lực 8 bar            | m      | 83.300        | "                              |
| 14 | Ống nhựa D90x6,5,4mm Độ nhất áp lực 10 bar         | m      | 102.800       | "                              |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                           | ĐƠN<br>VỊ | GIÁ GỐC<br>(VNĐ) | GHI CHÚ                           |
|----|------------------------------------------------------|-----------|------------------|-----------------------------------|
| 15 | Ống nhựa D110x5,3mm Độ nhất áp lực 8 bar             | m         | 125.000          | "                                 |
| 16 | Ống nhựa D110x6,6mm Độ nhất áp lực 10 bar            | m         | 152.800          | "                                 |
| 17 | Ống nhựa D125x6 mm Độ nhất áp lực 8 bar              | m         | 159.800          | "                                 |
| 18 | Ống nhựa D125x7,4mm Độ nhất áp lực 10 bar            | m         | 194.900          | "                                 |
| 19 | Ống nhựa D140x6,7mm Độ nhất áp lực 8 bar             | m         | 200.000          | "                                 |
| 20 | Ống nhựa D140x8,3mm Độ nhất áp lực 10 bar            | m         | 244.700          | "                                 |
| 21 | Ống nhựa D160x7,7mm Độ nhất áp lực 8 bar             | m         | 262.200          | "                                 |
| 22 | Ống nhựa D160x9,5mm Độ nhất áp lực 10 bar            | m         | 319.400          | "                                 |
| 23 | Ống nhựa D180x8,6mm Độ nhất áp lực 8 bar             | m         | 329.600          | "                                 |
| 24 | Ống nhựa D180x10,7mm Độ nhất áp lực 10 bar           | m         | 404.000          | "                                 |
| 25 | Ống nhựa D200x9,6mm Độ nhất áp lực 8 bar             | m         | 408.300          | "                                 |
| 26 | Ống nhựa D200x11,9mm Độ nhất áp lực 10 bar           | m         | 498.400          | "                                 |
| 27 | Ống nhựa D225x10,8mm Độ nhất áp lực 8 bar            | m         | 516.000          | "                                 |
| 28 | Ống nhựa D225x13,4mm Độ nhất áp lực 10 bar           | m         | 628.800          | "                                 |
| 29 | Ống nhựa D250x11,9mm Độ nhất áp lực 8 bar            | m         | 631.500          | "                                 |
| 30 | Ống nhựa D250x14,8mm Độ nhất áp lực 10 bar           | m         | 774.800          | "                                 |
| 31 | Ống nhựa D280x13,4mm Độ nhất áp lực 8 bar            | m         | 797.100          | "                                 |
| 32 | Ống nhựa D280x16,6mm Độ nhất áp lực 10 bar           | m         | 968.200          | "                                 |
| 33 | Ống nhựa D315x15,0mm Độ nhất áp lực 8 bar            | m         | 1.001.700        | "                                 |
| 34 | Ống nhựa D315x18,7mm Độ nhất áp lực 10 bar           | m         | 1.232.600        | "                                 |
| 35 | Ống nhựa D355x16,9mm Độ nhất áp lực 8 bar            | m         | 1.271.800        | "                                 |
| 36 | Ống nhựa D355x21,1mm Độ nhất áp lực 10 bar           | m         | 1.568.600        | "                                 |
| 37 | Ống nhựa D400x19,1mm Độ nhất áp lực 8 bar            | m         | 1.621.700        | "                                 |
| 38 | Ống nhựa D400x23,7mm Độ nhất áp lực 10 bar           | m         | 1.982.600        | "                                 |
| 39 | Ống nhựa D450x21,5mm Độ nhất áp lực 8 bar            | m         | 2.050.800        | "                                 |
| 40 | Ống nhựa D450x26,7mm Độ nhất áp lực 10 bar           | m         | 2.511.900        | "                                 |
| 41 | Ống nhựa D500x23,9mm Độ nhất áp lực 8 bar            | m         | 2.617.600        | "                                 |
| 42 | Ống nhựa D500x29,7mm Độ nhất áp lực 10 bar           | m         | 3.210.600        | "                                 |
|    | <b>Ống nhựa độ nhất uPVC-PRICE LIST OF uPVC PIPE</b> |           |                  | Trên địa bàn<br>toàn tỉnh Gia Lai |
| 43 | Ống nhựa D21 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 22 bar     | m         | 11.000           | "                                 |
| 44 | Ống nhựa D27 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 22 bar     | m         | 13.700           | "                                 |
| 45 | Ống nhựa D34 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 18 bar     | m         | 17.900           | "                                 |
| 46 | Ống nhựa D42 x3,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 16 bar     | m         | 27.000           | "                                 |
| 47 | Ống nhựa D49 x3,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 16 bar     | m         | 29.500           | "                                 |
| 48 | Ống nhựa D50x2,4 (dài 4m) Độ nhất áp lực 10 bar      | m         | 21.900           | "                                 |
| 49 | Ống nhựa D60 x2,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 10 bar     | m         | 26.800           | "                                 |
| 50 | Ống nhựa D60 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 11 bar     | m         | 31.200           | "                                 |
| 51 | Ống nhựa D60 x4,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar     | m         | 41.300           | "                                 |
| 52 | Ống nhựa D60 x4,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 16 bar     | m         | 48.600           | "                                 |
| 53 | Ống nhựa D63 x1,9 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar      | m         | 24.800           | "                                 |
| 54 | Ống nhựa D63 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 10 bar     | m         | 37.800           | "                                 |
| 55 | Ống nhựa D73 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 8 bar      | m         | 40.700           | Trên địa bàn<br>toàn tỉnh Gia Lai |
| 56 | Ống nhựa D75 x2,2 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar      | m         | 34.500           | "                                 |
| 57 | Ống nhựa D75 x3,6 (dài 4m) Độ nhất áp lực 10 bar     | m         | 54.100           | "                                 |
| 58 | Ống nhựa D76 x 3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 8 bar     | m         | 41.000           | "                                 |
| 59 | Ống nhựa D76 x4,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar     | m         | 69.300           | "                                 |
| 60 | Ống nhựa D89 x5,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar     | m         | 96.000           | "                                 |

| TT  | TÊN VẬT TƯ                                                     | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|-----|----------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 61  | Ống nhựa D90 x2,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar                | m      | 38.400        | "                              |
| 62  | Ống nhựa D90 x2,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar                | m      | 50.200        | "                              |
| 63  | Ống nhựa D90 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar                | m      | 48.800        | "                              |
| 64  | Ống nhựa D90 x 3,5 (dài 6m) Độ nhất áp lực 8 bar               | m      | 57.500        | "                              |
| 65  | Ống nhựa D90 x4,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 9 bar                | m      | 63.200        | "                              |
| 66  | Ống nhựa D90 x4,3 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar               | m      | 77.400        | "                              |
| 67  | Ống nhựa D90 x 5,4 (dài 6m) Độ nhất áp lực 12,5 bar            | m      | 93.900        | "                              |
| 68  | Ống nhựa D110 x2,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar               | m      | 60.100        | "                              |
| 69  | Ống nhựa D110 x3,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar               | m      | 72.100        | "                              |
| 70  | Ống nhựa D110 x4,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 8 bar               | m      | 92.100        | "                              |
| 71  | Ống nhựa D110 x5,3 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar              | m      | 114.700       | "                              |
| 72  | Ống nhựa D110 x 6,6 (dài 6m) Độ nhất áp lực 12,5 bar           | m      | 141.100       | "                              |
| 73  | Ống nhựa D114 x 3,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar              | m      | 70.600        | "                              |
| 74  | Ống nhựa D114 x 5,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 9 bar              | m      | 103.700       | "                              |
| 75  | Ống nhựa D114 x 7,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar             | m      | 152.200       | "                              |
| 76  | Ống nhựa D121 x 6,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 12 bar             | m      | 149.900       | "                              |
| 77  | Ống nhựa D140 x 3,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 5 bar              | m      | 92.000        | "                              |
| 78  | Ống nhựa D140 x4,1 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar               | m      | 116.300       | "                              |
| 79  | Ống nhựa D140 x 5,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 8 bar              | m      | 141.100       | "                              |
| 80  | Ống nhựa D140 x6,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar              | m      | 183.100       | "                              |
| 81  | Ống nhựa D140 x7,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar              | m      | 208.200       | "                              |
| 82  | Ống nhựa D160 x 4,0 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar              | m      | 129.000       | "                              |
| 83  | Ống nhựa D160 x4,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar               | m      | 151.100       | "                              |
| 84  | Ống nhựa D160 x 6,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 8 bar              | m      | 194.800       | "                              |
| 85  | Ống nhựa D160 x 7,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar             | m      | 240.000       | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 86  | Ống nhựa D160 x9,5 (dài 6m) Độ nhất áp lực 12,5 bar            | m      | 292.000       | "                              |
| 87  | Ống nhựa D168 x 4,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar              | m      | 135.800       | "                              |
| 88  | Ống nhựa D168 x 7,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 9 bar              | m      | 218.500       | "                              |
| 89  | Ống nhựa D168 x 9,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar             | m      | 305.500       | "                              |
| 90  | Ống nhựa D200 x5,9 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar               | m      | 235.300       | "                              |
| 91  | Ống nhựa D200 x7,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 8 bar               | m      | 303.500       | "                              |
| 92  | Ống nhựa D220 x6,6 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar               | m      | 270.200       | "                              |
| 93  | Ống nhựa D220 x8,7 (dài 4m) Độ nhất áp lực 9 bar               | m      | 352.600       | "                              |
| 94  | Ống nhựa D222 x9,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar              | m      | 404.400       | "                              |
| 95  | Ống nhựa D225 x5,5 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar               | m      | 245.500       | "                              |
| 96  | Ống nhựa D250 x6,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar               | m      | 310.000       | "                              |
| 97  | Ống nhựa D280 x6,9 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar               | m      | 386.100       | "                              |
| 98  | Ống nhựa D315 x7,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar               | m      | 465.700       | "                              |
| 99  | Ống nhựa D355 x8,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar               | m      | 625.200       | "                              |
| 100 | Ống nhựa D400 x9,8 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar               | m      | 777.500       | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 101 | Ống nhựa D450 x11,0 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar              | m      | 1.011.900     | "                              |
| 102 | Ống nhựa D500 x12,3 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar              | m      | 1.257.000     | "                              |
| 103 | Ống nhựa D560 x17,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6,3 bar            | m      | 1.963.600     | "                              |
| 104 | Ống nhựa D630 x18,4 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar              | m      | 2.362.000     | "                              |
|     | <b>Phụ tùng nhựa uPVC độ nhất theo tiêu chuẩn ASTM hệ INCH</b> |        |               | "                              |



| TT | TÊN VẬT TƯ                              | ĐƠN<br>VỊ | GIÁ GỐC<br>(VNĐ) | GHI CHÚ                           |
|----|-----------------------------------------|-----------|------------------|-----------------------------------|
| 1  | Co nhựa 90 D21 Độ nhất loại dày         | cái       | 2.100            | "                                 |
| 2  | Co nhựa 90 D27 Độ nhất loại dày         | cái       | 3.400            | "                                 |
| 3  | Co nhựa 90 D34 Độ nhất loại dày         | cái       | 4.800            | "                                 |
| 4  | Co nhựa 90 D42 Độ nhất loại dày         | cái       | 7.300            | "                                 |
| 5  | Co nhựa 90 D49 Độ nhất loại dày         | cái       | 11.300           | "                                 |
| 6  | Co nhựa 90 D60 Độ nhất Loại dày         | cái       | 18.100           | "                                 |
| 7  | Co nhựa 90 D76 Độ nhất Loại dày         | cái       | 35.000           | "                                 |
| 8  | Co nhựa 90 D90 Độ nhất Loại dày         | cái       | 45.100           | "                                 |
| 9  | Co nhựa 90 D114 Độ nhất Loại dày        | cái       | 104.000          | "                                 |
| 10 | Co nhựa 90 D168 Độ nhất Loại dày        | cái       | 341.500          | "                                 |
| 11 | Co nhựa 90 D220 Độ nhất Loại dày        | cái       | 584.500          | "                                 |
| 12 | Co nhựa 45 D21 Độ nhất loại dày         | cái       | 1.900            | "                                 |
| 13 | Co nhựa 45 D27 Độ nhất loại dày         | cái       | 2.800            | "                                 |
| 14 | Co nhựa 45 D34 Độ nhất loại dày         | cái       | 4.500            | "                                 |
| 15 | Co nhựa 45 D42 Độ nhất loại dày         | cái       | 6.200            | "                                 |
| 16 | Co nhựa 45 D49 Độ nhất loại dày         | cái       | 9.600            | "                                 |
| 17 | Co nhựa 45 D60 Độ nhất loại dày         | cái       | 14.700           | "                                 |
| 18 | Co nhựa 45 D76 Độ nhất loại dày         | cái       | 29.900           | "                                 |
| 19 | Co nhựa 45 D90 Độ nhất loại dày         | cái       | 33.600           | "                                 |
| 20 | Co nhựa 45 D114 Độ nhất loại dày        | cái       | 70.200           | "                                 |
| 21 | Co nhựa 45 D168 Độ nhất loại dày        | cái       | 280.800          | "                                 |
| 22 | Nối nhựa D21 Độ nhất loại dày           | cái       | 1.600            | "                                 |
| 23 | Nối nhựa D27 Độ nhất loại dày           | cái       | 2.200            | "                                 |
| 24 | Nối nhựa D34 Độ nhất loại dày           | cái       | 3.700            | "                                 |
| 25 | Nối nhựa D42 Độ nhất loại dày           | cái       | 5.000            | Trên địa bàn<br>toàn tỉnh Gia Lai |
| 26 | Nối nhựa D49 Độ nhất loại dày           | cái       | 7.900            | "                                 |
| 27 | Nối nhựa D60 Độ nhất loại dày           | cái       | 12.200           | "                                 |
| 28 | Nối nhựa D76 Độ nhất loại dày           | cái       | 24.200           | "                                 |
| 29 | Nối nhựa D90 Độ nhất loại dày           | cái       | 24.800           | "                                 |
| 30 | Nối nhựa D114 Độ nhất loại dày          | cái       | 52.400           | "                                 |
| 31 | Nối nhựa D168 Độ nhất loại dày          | cái       | 203.500          | "                                 |
| 32 | Nối nhựa D220 Độ nhất loại dày          | cái       | 445.500          | "                                 |
| 33 | Nối giảm D27x21 nhựa Độ nhất loại dày   | cái       | 2.000            | "                                 |
| 34 | Nối giảm D34 x21 nhựa Độ nhất loại dày  | cái       | 2.600            | "                                 |
| 35 | Nối giảm D34 x27 nhựa Độ nhất loại dày  | cái       | 3.000            | "                                 |
| 36 | Nối giảm D42 x21 nhựa Độ nhất loại dày  | cái       | 3.800            | "                                 |
| 37 | Nối giảm D42 x27 nhựa Độ nhất loại dày  | cái       | 4.000            | "                                 |
| 38 | Nối giảm D42 x 34 nhựa Độ nhất loại dày | cái       | 4.600            | "                                 |
| 39 | Nối giảm D49 x 21 nhựa Độ nhất loại dày | cái       | 5.700            | "                                 |
| 40 | Nối giảm D49 x 27 nhựa Độ nhất loại dày | cái       | 5.600            | Trên địa bàn<br>toàn tỉnh Gia Lai |
| 41 | Nối giảm D49 x 34 nhựa Độ nhất loại dày | cái       | 6.300            | "                                 |
| 42 | Nối giảm D49 x 42 nhựa Độ nhất loại dày | cái       | 6.700            | "                                 |
| 43 | Nối giảm D60 x 21 nhựa Độ nhất loại dày | cái       | 8.000            | "                                 |
| 44 | Nối giảm D60 x 27 nhựa Độ nhất loại dày | cái       | 8.500            | "                                 |
| 45 | Nối giảm D60 x 34 nhựa Độ nhất loại dày | cái       | 9.300            | "                                 |
| 46 | Nối giảm D60 x 42 nhựa Độ nhất loại dày | cái       | 9.700            | "                                 |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                              | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|----|---------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 47 | Nối giảm D60 x 49 nhựa Đệ nhất loại dày                 | cái    | 10.100        | "                              |
| 48 | Nối giảm D90 x 27 nhựa Đệ nhất loại dày                 | cái    | 19.900        | "                              |
| 49 | Nối giảm D90 x 34 nhựa Đệ nhất loại dày                 | cái    | 20.000        | "                              |
| 50 | Nối giảm D90 x 42 nhựa Đệ nhất loại dày                 | cái    | 20.200        | "                              |
| 51 | Nối giảm D90 x 49 nhựa Đệ nhất loại dày                 | cái    | 20.300        | "                              |
| 52 | Nối giảm D90 x 60 nhựa Đệ nhất loại dày                 | cái    | 20.400        | "                              |
| 53 | Nối giảm D114 x 49 nhựa Đệ nhất loại dày                | cái    | 39.800        | "                              |
| 54 | Nối giảm D114 x 60 nhựa Đệ nhất loại dày                | cái    | 40.100        | "                              |
| 55 | Nối giảm D114 x 90 nhựa Đệ nhất loại dày                | cái    | 44.800        | "                              |
| 56 | Nối giảm D168 x 114 nhựa Đệ nhất loại dày               | cái    | 165.600       | "                              |
| 57 | Nối giảm D220 x 168 nhựa Đệ nhất loại dày               | cái    | 445.300       | "                              |
| 58 | T nhựa D21 Đệ nhất loại dày                             | cái    | 3.000         | "                              |
| 59 | T nhựa D27 Đệ nhất loại dày                             | cái    | 4.600         | "                              |
| 60 | T nhựa D34 Đệ nhất loại dày                             | cái    | 7.400         | "                              |
| 61 | T nhựa D42 Đệ nhất loại dày                             | cái    | 9.800         | "                              |
| 62 | T nhựa D49 Đệ nhất loại dày                             | cái    | 14.500        | "                              |
| 63 | T nhựa D60 Đệ nhất loại dày                             | cái    | 24.700        | "                              |
| 64 | T nhựa D76 Đệ nhất loại dày                             | cái    | 47.000        | "                              |
| 65 | T nhựa D90 Đệ nhất loại dày                             | cái    | 62.200        | "                              |
| 66 | T nhựa D114 Đệ nhất loại dày                            | cái    | 126.900       | "                              |
| 67 | T nhựa D168 Đệ nhất loại dày                            | cái    | 459.100       | "                              |
| 68 | Y nhựa D21 Đệ nhất loại dày                             | cái    | 1.900         | "                              |
| 69 | Y nhựa D27 Đệ nhất loại dày                             | cái    | 3.600         | "                              |
| 70 | Y nhựa D34 Đệ nhất loại dày                             | cái    | 8.300         | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 71 | Y nhựa D49 Đệ nhất loại dày                             | cái    | 37.800        | "                              |
| 72 | Y nhựa D60 Đệ nhất loại dày                             | cái    | 50.200        | "                              |
| 73 | Y nhựa D76 Đệ nhất loại dày                             | cái    | 62.400        | "                              |
| 74 | Y nhựa D90 Đệ nhất loại dày                             | cái    | 97.300        | "                              |
| 75 | Y nhựa D114 Đệ nhất loại dày                            | cái    | 161.000       | "                              |
| 76 | Y nhựa D168 Đệ nhất loại dày                            | cái    | 470.200       | "                              |
| 77 | Nắp bịt D21 Đệ nhất loại dày                            | cái    | 1.200         | "                              |
| 78 | Nắp bịt D27 Đệ nhất loại dày                            | cái    | 1.400         | "                              |
| 79 | Nắp bịt D34 Đệ nhất loại dày                            | cái    | 2.600         | "                              |
| 80 | Nắp bịt D42 Đệ nhất loại dày                            | cái    | 3.400         | "                              |
| 81 | Nắp bịt D49 Đệ nhất loại dày                            | cái    | 5.100         | "                              |
| 82 | Nắp bịt D60 Đệ nhất loại dày                            | cái    | 8.700         | "                              |
| 83 | Nắp bịt D76 Đệ nhất loại dày                            | cái    | 16.900        | "                              |
| 84 | Nắp bịt D90 Đệ nhất loại dày                            | cái    | 20.400        | "                              |
| 85 | Nắp bịt D114 Đệ nhất loại dày                           | cái    | 43.600        | "                              |
| 86 | Nắp bịt D168 Đệ nhất loại dày                           | cái    | 186.900       | "                              |
|    | <b>Ống nhựa HDPE PE100 Đồng Nai TC ISO: 4427-2:2007</b> |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 1  | Ống nhựa D25x2,0mm áp lực 12,5 bar                      | m      | 9.790         | "                              |
| 2  | Ống nhựa D25x2,3mm áp lực 16 bar                        | m      | 11.690        | "                              |
| 3  | Ống nhựa D32x2,0mm áp lực 10 bar                        | m      | 13.140        | "                              |
| 4  | Ống nhựa D32x2,4mm áp lực 12,5 bar                      | m      | 16.040        | "                              |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                              | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|----|---------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 5  | Ống nhựa D40x2,0mm áp lực 10 bar                        | m      | 16.590        | "                              |
| 6  | Ống nhựa D40x2,4mm áp lực 10 bar                        | m      | 20.030        | "                              |
| 7  | Ống nhựa D40x3,0mm áp lực 12,5 bar                      | m      | 24.200        | "                              |
| 8  | Ống nhựa D50x2,4mm áp lực 10 bar                        | m      | 25.740        | "                              |
| 9  | Ống nhựa D50x3,0mm áp lực 10 bar                        | m      | 30.730        | "                              |
| 10 | Ống nhựa D50x3,7mm áp lực 12,5 bar                      | m      | 36.980        | "                              |
| 11 | Ống nhựa D63x3,0mm áp lực 10 bar                        | m      | 39.970        | "                              |
| 12 | Ống nhựa D63x3,8mm áp lực 10 bar                        | m      | 49.130        | "                              |
| 13 | Ống nhựa D63x4,7mm áp lực 12,5 bar                      | m      | 59.550        | "                              |
| 14 | Ống nhựa D75x3,6mm áp lực 10 bar                        | m      | 56.830        | "                              |
| 15 | Ống nhựa D75x4,5mm áp lực 10 bar                        | m      | 70.060        | "                              |
| 16 | Ống nhựa D75x5,6mm áp lực 12,5 bar                      | m      | 84.470        | "                              |
| 17 | Ống nhựa D90x4,3mm áp lực 8 bar                         | m      | 89.730        | "                              |
| 18 | Ống nhựa D90x5,4mm áp lực 10 bar                        | m      | 99.430        | "                              |
| 19 | Ống nhựa D90x6,7mm áp lực 12,5 bar                      | m      | 120.180       | "                              |
| 20 | Ống nhựa D110x5,3mm áp lực 8 bar                        | m      | 120.460       | "                              |
| 21 | Ống nhựa D110x6,6mm áp lực 10 bar                       | m      | 150.460       | "                              |
| 22 | Ống nhựa D110x8,1mm áp lực 12,5 bar                     | m      | 180.000       | "                              |
| 23 | Ống nhựa D125x6,0mm áp lực 8 bar                        | m      | 155.530       | "                              |
| 24 | Ống nhựa D125x7,4mm áp lực 10 bar                       | m      | 190.150       | "                              |
| 25 | Ống nhựa D125x9,2mm áp lực 12,5 bar                     | m      | 231.760       | "                              |
| 26 | Ống nhựa D140x8,3mm áp lực 10 bar                       | m      | 237.380       | "                              |
| 27 | Ống nhựa D140x10,3mm áp lực 12,5 bar                    | m      | 287.500       | "                              |
| 28 | Ống nhựa D160x9,5mm áp lực 10 bar                       | m      | 311.970       | "                              |
| 29 | Ống nhựa D180x13,3mm áp lực 12,5 bar                    | m      | 487.290       | "                              |
| 30 | Ống nhựa D200x14,7mm áp lực 12,5 bar                    | m      | 586.050       | "                              |
|    | <b>Ống nhựa HDPE PE100 Đồng Nai TC ISO: 4427-2:2007</b> |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 1  | Ống nhựa D25x2,0mm áp lực 12,5 bar                      | m      | 9.790         | "                              |
| 2  | Ống nhựa D25x2,3mm áp lực 16 bar                        | m      | 11.690        | "                              |
| 3  | Ống nhựa D32x2,0mm áp lực 10 bar                        | m      | 13.140        | "                              |
| 4  | Ống nhựa D32x2,4mm áp lực 12,5 bar                      | m      | 16.040        | "                              |
| 5  | Ống nhựa D40x2,0mm áp lực 10 bar                        | m      | 16.590        | "                              |
| 6  | Ống nhựa D40x2,4mm áp lực 10 bar                        | m      | 20.030        | "                              |
| 7  | Ống nhựa D40x3,0mm áp lực 12,5 bar                      | m      | 24.200        | "                              |
| 8  | Ống nhựa D50x2,4mm áp lực 10 bar                        | m      | 25.740        | "                              |
| 9  | Ống nhựa D50x3,0mm áp lực 10 bar                        | m      | 30.730        | "                              |
| 10 | Ống nhựa D50x3,7mm áp lực 12,5 bar                      | m      | 36.980        | "                              |
| 11 | Ống nhựa D63x3,0mm áp lực 10 bar                        | m      | 39.970        | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 12 | Ống nhựa D63x3,8mm áp lực 10 bar                        | m      | 49.130        | "                              |
| 13 | Ống nhựa D63x4,7mm áp lực 12,5 bar                      | m      | 59.550        | "                              |
| 14 | Ống nhựa D75x3,6mm áp lực 10 bar                        | m      | 56.830        | "                              |
| 15 | Ống nhựa D75x4,5mm áp lực 10 bar                        | m      | 70.060        | "                              |
| 16 | Ống nhựa D75x5,6mm áp lực 12,5 bar                      | m      | 84.470        | "                              |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                                       | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|----|------------------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 17 | Ống nhựa D90x4,3mm áp lực 8 bar                                  | m      | 89.730        | "                              |
| 18 | Ống nhựa D90x5,4mm áp lực 10 bar                                 | m      | 99.430        | "                              |
| 19 | Ống nhựa D90x6,7mm áp lực 12,5 bar                               | m      | 120.180       | "                              |
| 20 | Ống nhựa D110x5,3mm áp lực 8 bar                                 | m      | 120.460       | "                              |
| 21 | Ống nhựa D110x6,6mm áp lực 10 bar                                | m      | 150.460       | "                              |
| 22 | Ống nhựa D110x8,1mm áp lực 12,5 bar                              | m      | 180.000       | "                              |
| 23 | Ống nhựa D125x6,0mm áp lực 8 bar                                 | m      | 155.530       | "                              |
| 24 | Ống nhựa D125x7,4mm áp lực 10 bar                                | m      | 190.150       | "                              |
| 25 | Ống nhựa D125x9,2mm áp lực 12,5 bar                              | m      | 231.760       | "                              |
| 26 | Ống nhựa D140x8,3mm áp lực 10 bar                                | m      | 237.380       | "                              |
| 27 | Ống nhựa D140x10,3mm áp lực 12,5 bar                             | m      | 287.500       | "                              |
| 28 | Ống nhựa D160x9,5mm áp lực 10 bar                                | m      | 311.970       | "                              |
| 29 | Ống nhựa D180x13,3mm áp lực 12,5 bar                             | m      | 487.290       | "                              |
| 30 | Ống nhựa D200x14,7mm áp lực 12,5 bar                             | m      | 586.050       | "                              |
|    | <b>Ống nhựa uPVC Tiên Phong T/C ISO 1452-2:2009 Hệ MET (ISO)</b> |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 1  | Ống u.PVC Ø 21 ISO dày 1.6mm PN16                                | m      | 8.636         | "                              |
| 2  | Ống u.PVC Ø 27 ISO dày 2.0mm PN16                                | m      | 10.909        | "                              |
| 3  | Ống u.PVC Ø 34 ISO dày 2.0mm PN12.5                              | m      | 15.091        | "                              |
| 4  | Ống u.PVC Ø 42 ISO dày 2.0mm PN10                                | m      | 19.273        | "                              |
| 5  | Ống u.PVC Ø 48 ISO dày 2.3mm PN10                                | m      | 23.273        | "                              |
| 6  | Ống u.PVC Ø 60 ISO dày 2.3mm PN8                                 | m      | 33.273        | "                              |
| 7  | Ống u.PVC Ø 75 ISO dày 3.6mm PN10                                | m      | 58.545        | "                              |
| 8  | Ống u.PVC Ø 90 ISO dày 4.3mm PN10                                | m      | 84.455        | "                              |
| 9  | Ống u.PVC Ø 110 ISO dày 5.3mm PN10                               | m      | 127.455       | "                              |
| 10 | Ống u.PVC Ø 125 ISO dày 6.0mm PN10                               | m      | 156.273       | "                              |
| 11 | Ống u.PVC Ø 140 ISO dày 4.1mm PN6                                | m      | 121.636       | "                              |
| 12 | Ống u.PVC Ø 160 ISO dày 6.2mm PN8                                | m      | 203.727       | "                              |
| 13 | Ống u.PVC Ø 180 ISO dày 6.9mm PN8                                | m      | 254.273       | "                              |
| 14 | Ống u.PVC Ø 200 ISO dày 7.7mm PN8                                | m      | 315.455       | "                              |
| 15 | Ống u.PVC Ø 225 ISO dày 8.6mm PN8                                | m      | 398.818       | "                              |
| 16 | Ống u.PVC Ø 250 ISO dày 9.6mm PN8                                | m      | 514.000       | "                              |
| 17 | Ống u.PVC Ø 280 ISO dày 10.7mm PN8                               | m      | 613.455       | "                              |
| 18 | Ống u.PVC Ø 315 ISO dày 12.1mm PN8                               | m      | 766.636       | "                              |
|    | <b>Phụ kiện Hố ga PVC</b>                                        |        |               | "                              |
| 19 | Hố ga 2 nhánh lệch tâm HSE 114x114-225                           | Cái    | 612.727       | "                              |
| 20 | Hố ga 2 nhánh đứng DR 110-150                                    | Cái    | 199.182       | "                              |
| 21 | Nắp hố ga composite DN225 chịu tải 1,5 tấn                       | Cái    | 1.018.182     | "                              |
| 22 | Hố ga 2 nhánh ngang thẳng SE 110-225                             | Cái    | 612.727       | "                              |
| 23 | Hố ga 2 nhánh ngang thẳng ST160-200                              | Cái    | 677.273       | "                              |
|    | <b>Ống nhựa HDPE -PE 100Tiên Phong T/C ISO 4427:2007</b>         |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 1  | 20x2.3mm (20 Bar)                                                | m      | 9.091         | "                              |
| 2  | 25x3.0mm (20 Bar)                                                | m      | 13.727        | "                              |
| 3  | 32x2.0mm (10 Bar)                                                | m      | 13.182        | "                              |
| 4  | 32x2.4mm (12.5 Bar)                                              | m      | 16.091        | "                              |
| 5  | 40x2.4mm (10 Bar)                                                | m      | 20.091        | "                              |
| 6  | 40x3.0mm (12.5 Bar)                                              | m      | 24.273        | "                              |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                             | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                        |
|----|--------------------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------------|
| 7  | 50x3.0mm (10 Bar)                                      | m      | 30.818        | "                              |
| 8  | 50x3.7mm (12.5 Bar)                                    | m      | 37.091        | "                              |
| 9  | 63x3.8mm (10 Bar)                                      | m      | 49.273        | "                              |
| 10 | 63x4.7mm (12.5 Bar)                                    | m      | 59.727        | "                              |
| 11 | 75x3.6mm (8 Bar)                                       | m      | 57.000        | "                              |
| 12 | 75x4.5mm (10 Bar)                                      | m      | 70.273        | "                              |
| 13 | 90x4.3mm (8 Bar)                                       | m      | 90.000        | "                              |
| 14 | 90x5.4mm (10 Bar)                                      | m      | 99.727        | "                              |
| 15 | 110x5.3mm (8 Bar)                                      | m      | 120.818       | "                              |
| 16 | 110x6.6mm (10 Bar)                                     | m      | 151.091       | "                              |
| 17 | 125x6.0mm (8 Bar)                                      | m      | 156.000       | "                              |
| 18 | 125x7.4mm (10 Bar)                                     | m      | 190.272       | "                              |
| 19 | 140x6.7mm (8 Bar)                                      | m      | 194.273       | "                              |
| 20 | 140x8.3mm (10 Bar)                                     | m      | 238.091       | "                              |
| 21 | 160x7.7mm (8 Bar)                                      | m      | 255.091       | "                              |
| 22 | 160x9.5mm (10 Bar)                                     | m      | 312.909       | "                              |
| 23 | 180x8.6mm (8 Bar)                                      | m      | 321.182       | "                              |
| 24 | 180x10.7mm (10 Bar)                                    | m      | 393.909       | "                              |
| 25 | 200x9.6mm (8 Bar)                                      | m      | 400.091       | "                              |
| 26 | 200x11.9mm (10 Bar)                                    | m      | 493.636       | "                              |
| 27 | 225x10.8mm (8 Bar)                                     | m      | 503.818       | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 28 | 225x13.4mm (10 Bar)                                    | m      | 606.727       | "                              |
| 29 | 250x11.9mm (8 Bar)                                     | m      | 614.818       | "                              |
| 30 | 250x14.8mm (10 Bar)                                    | m      | 751.727       | "                              |
| 31 | 280x13.4mm (8 Bar)                                     | m      | 784.273       | "                              |
| 32 | 280x16.6mm (10 Bar)                                    | m      | 936.636       | "                              |
| 33 | 315x15mm (8 Bar)                                       | m      | 982.455       | "                              |
| 34 | 315x18.7mm (10 Bar)                                    | m      | 1.192.727     | "                              |
| 35 | 355x13.6mm (6 Bar)                                     | m      | 1.002.273     | "                              |
| 36 | 355x16.9mm (8 Bar)                                     | m      | 1.235.455     | "                              |
| 37 | 400x15.3mm (6 Bar)                                     | m      | 1.264.455     | "                              |
| 38 | 400x19.1mm (8 Bar)                                     | m      | 1.584.364     | "                              |
| 39 | 450x17.2mm (6 Bar)                                     | m      | 1.615.909     | "                              |
| 40 | 450x21.5mm (8 Bar)                                     | m      | 1.988.727     | "                              |
| 41 | 500x23.9mm (8 Bar)                                     | m      | 2.467.091     | "                              |
|    | <b>Ống nhựa luồn dây điện (chiều dài cây 2.92 mét)</b> |        |               | Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai |
| 42 | Ống luồn dây điện DN16x1.2mm                           | Cây    | 16.364        | "                              |
| 43 | Ống luồn dây điện DN16x1.4mm                           | Cây    | 18.636        | "                              |
| 44 | Ống luồn dây điện DN16x1.8mm                           | Cây    | 23.182        | "                              |
| 45 | Ống luồn dây điện DN20x1.4mm                           | Cây    | 23.182        | "                              |
| 46 | Ống luồn dây điện DN20x1.6mm                           | Cây    | 26.364        | "                              |
| 47 | Ống luồn dây điện DN20x2.0mm                           | Cây    | 33.182        | "                              |
| 48 | Ống luồn dây điện DN25x1.5mm                           | Cây    | 31.636        | "                              |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                                                    | ĐƠN VỊ         | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                                      |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|----------------------------------------------|
| 49 | Ống luồn dây điện DN25x1.8mm                                                  | Cây            | 36.364        | "                                            |
| 50 | Ống luồn dây điện DN25x2.0mm                                                  | Cây            | 48.000        | "                                            |
| 51 | Ống luồn dây điện DN32x1.8mm                                                  | Cây            | 63.636        | "                                            |
| 52 | Ống luồn dây điện DN32x2.1mm                                                  | Cây            | 73.182        | "                                            |
| 53 | Ống luồn dây điện DN32x2.5mm                                                  | Cây            | 102.727       | "                                            |
| 54 | Ống luồn dây điện DN40x2.3mm                                                  | Cây            | 100.909       | "                                            |
| 55 | Ống luồn dây điện DN40x2.6mm                                                  | Cây            | 130.000       | "                                            |
| 56 | Ống luồn dây điện DN50x2.8mm                                                  | Cây            | 134.545       | "                                            |
| 57 | Ống luồn dây điện DN50x3.2mm                                                  | Cây            | 162.727       | "                                            |
|    | <b>Ống HDPE gân xoắn luồn dây điện (Đường kính ngoài / đường kính trong )</b> |                |               | "                                            |
| 58 | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN30 (40/30)                                      | m              | 14.900        | "                                            |
| 59 | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN40 (53.5/40)                                    | m              | 21.400        | "                                            |
| 60 | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN50 (65/50)                                      | m              | 29.300        | "                                            |
| 61 | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN65 (85/65)                                      | m              | 42.500        | "                                            |
| 62 | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN85 (105/85)                                     | m              | 55.300        | "                                            |
| 63 | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN100 (130/100)                                   | m              | 78.100        | "                                            |
| 64 | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN125 (160/125)                                   | m              | 121.400       | "                                            |
| 65 | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN150 (188/50)                                    | m              | 165.800       | "                                            |
| 66 | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN175 (230/175)                                   | m              | 247.200       | "                                            |
| 67 | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN200 (260/200)                                   | m              | 295.500       | "                                            |
|    |                                                                               |                |               |                                              |
|    | <b>2. <u>THI XÃ AN KHÊ</u></b>                                                |                |               |                                              |
| 1  | Đá 0,5                                                                        | m <sup>3</sup> | 213.182       | Tại mỏ đá Thu Uyên, xã Thành An, TX. An Khê  |
| 2  | Đá 1x2                                                                        | m <sup>3</sup> | 263.182       | "                                            |
| 3  | Đá 2x4                                                                        | m <sup>3</sup> | 243.182       | "                                            |
| 4  | Đá 4x6                                                                        | m <sup>3</sup> | 218.182       | "                                            |
| 5  | Cấp phối đá dăm                                                               | m <sup>3</sup> | 207.273       | "                                            |
| 6  | Đá hộc (đá loka)                                                              | m <sup>3</sup> | 217.273       | "                                            |
| 7  | Bột đá                                                                        | m <sup>3</sup> | 136.364       |                                              |
| 8  | Bột đá                                                                        | m <sup>3</sup> | 135.000       | Tại mỏ đá Gia Hải, phường Ngô Mỹ, TX. An Khê |
| 9  | Đá 1x2                                                                        | m <sup>3</sup> | 275.000       | "                                            |
| 10 | Đá 2x4                                                                        | m <sup>3</sup> | 255.000       | Tại mỏ đá Gia Hải, phường Ngô Mỹ, TX. An Khê |
| 11 | Đá 4x6                                                                        | m <sup>3</sup> | 230.000       | "                                            |
| 12 | Cấp phối đá dăm phối Dmax 25                                                  | m <sup>3</sup> | 240.000       | "                                            |
| 13 | Cấp phối đá dăm phối Dmax 37,5                                                | m <sup>3</sup> | 220.000       | "                                            |
| 14 | Đá hộc (đá loka)                                                              | m <sup>3</sup> | 190.000       | "                                            |
| 15 | Gạch men lát nền Prime 600x600                                                | m <sup>2</sup> | 163.636       | Tại thị xã An Khê                            |
| 16 | Gạch men lát nền Prime 800x800                                                | m <sup>2</sup> | 245.455       | "                                            |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                            | ĐƠN VỊ | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                                                        |
|----|-------------------------------------------------------|--------|---------------|----------------------------------------------------------------|
|    | <b>Gạch bê tông - Công ty TNHH MTV Tài Thịnh Phát</b> |        |               |                                                                |
| 17 | Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200mm trọng lượng 3,4kg/viên | viên   | 2.700         | Tại Cty TNHH MTV Tài Thịnh Phát, phường An Bình, thị xã An Khê |
| 18 | Gạch bê tông 6 lỗ 190x125x95mm trọng lượng 3,4kg/viên | viên   | 2.500         | "                                                              |
| 19 | Gạch bê tông 4 lỗ 190x90x90mm trọng lượng 2,4kg/viên  | viên   | 2.100         | "                                                              |
| 20 | Gạch bê tông 2 lỗ 200x90x60mm trọng lượng 1,9kg/viên  | viên   | 1.800         | "                                                              |
| 21 | Gạch bê tông đặc 350x200x150mm trọng lượng 21kg/viên  | viên   | 11.600        | "                                                              |
| 22 | Gạch Blook bê tông lát vỉa hè màu đỏ 30x30x5cm        | m2     | 120.000       | "                                                              |
| 23 | Gạch Blook bê tông lát vỉa hè màu vàng 30x30x5cm      | m2     | 125.000       | "                                                              |
| 24 | Kính trắng 5 ly                                       | m2     | 130.000       | Tại thị xã An Khê                                              |
| 25 | Kính trắng 8 ly                                       | m2     | 260.000       | "                                                              |
| 26 | Kính trắng 10 ly                                      | m2     | 360.000       | "                                                              |
| 27 | Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Pomina                            | kg     | 13.370        | Tại thị xã An Khê                                              |
| 28 | Thép vằn Ø10 Pomina SD390, CB400V                     | kg     | 13.550        | "                                                              |
| 29 | Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina SD390, CB 400V              | kg     | 13.370        | "                                                              |
| 30 | Thép vằn Ø10 Pomina SD295                             | kg     | 13.370        | "                                                              |
| 31 | Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina CB300V                      | kg     | 13.270        | "                                                              |
| 32 | Thép cuộn Ø6 - Ø8 Hòa Phát                            | kg     | 13.230        | "                                                              |
| 33 | Thép vằn Ø 10 Hòa Phát CB300V                         | kg     | 13.460        | "                                                              |
| 34 | Thép vằn Ø 12 - Ø32 Hòa Phát CB300V                   | kg     | 13.360        | "                                                              |
| 35 | Thép tròn trơn Ø 10 - Ø32 Hòa Phát                    | kg     | 13.470        | "                                                              |
| 36 | Thép V 25 -65 CT3 Thép hình                           | kg     | 16.517        | "                                                              |
| 37 | Thép V 70 -80 CT3 Thép hình                           | kg     | 16.517        | "                                                              |
| 38 | Thép tấm các loại                                     | kg     | 16.884        | "                                                              |
| 39 | Xi măng Kai To PCB 40                                 | kg     | 1.540         | Tại thị xã An Khê                                              |
| 40 | Xi măng Vi Sai PCB 40                                 | kg     | 1.560         | "                                                              |
| 41 | Xi măng Hoàng Mai PCB 40                              | kg     | 1.640         | "                                                              |
|    | <b>Thép hộp mạ kẽm hoa sen</b>                        |        |               | Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị xã An Khê                    |
| 42 | Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm                        | m      | 10.152        | "                                                              |
| 43 | Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm                        | m      | 15.909        | "                                                              |
| 44 | Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm                        | m      | 20.152        | "                                                              |
| 45 | Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm                        | m      | 23.636        | Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị xã An Khê                    |
| 46 | Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm                        | m      | 44.091        | "                                                              |
| 47 | Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm                       | m      | 55.455        | "                                                              |
| 48 | Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm                       | m      | 85.303        | "                                                              |
| 49 | Thép hộp chữ nhật 12x12x0,9 mm                        | m      | 5.455         | "                                                              |
| 50 | Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm                           | m      | 7.121         | "                                                              |
| 51 | Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm                           | m      | 10.455        | "                                                              |
| 52 | Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm                           | m      | 13.182        | "                                                              |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                            | ĐƠN VỊ         | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                                                              |
|----|-------------------------------------------------------|----------------|---------------|----------------------------------------------------------------------|
| 53 | Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm                           | m              | 15.909        | "                                                                    |
| 54 | Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm                           | m              | 20.909        | "                                                                    |
| 55 | Thép hộp vuông 16x16x1,0 mm                           | m              | 8.182         | "                                                                    |
| 56 | Thép hộp vuông 50x50x1,4 mm                           | m              | 36.515        | "                                                                    |
|    | <b>Thép xà gồ C mạ kẽm</b>                            |                |               | "                                                                    |
| 57 | C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m )                       | m              | 60.000        | "                                                                    |
| 58 | C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m )                        | m              | 63.636        | "                                                                    |
| 59 | C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m )                       | m              | 70.000        | "                                                                    |
| 60 | C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m )                       | m              | 77.273        | "                                                                    |
| 61 | C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m )                        | m              | 90.909        | "                                                                    |
|    | <b>Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m</b>           |                |               | "                                                                    |
| 62 | 4 dem 0 ( 3,27-3,45 kg/m)                             | m <sup>2</sup> | 89.091        | "                                                                    |
| 63 | 4 dem 5 ( 3,64-4,02kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 98.182        | "                                                                    |
| 64 | 5 dem 0 ( 4,1-4.49 kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 108.182       | "                                                                    |
|    | <b>Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m</b> |                |               | "                                                                    |
| 65 | 3 dem 0 ( 2,33-2,51 kg/m)                             | m <sup>2</sup> | 70.909        | "                                                                    |
| 66 | 3 dem 5 ( 2,8-2,98 kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 80.000        | "                                                                    |
|    | <b>Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m</b>       |                |               | "                                                                    |
| 67 | 4 dem 0 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 152.727       | "                                                                    |
| 68 | 4 dem 5 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 161.818       | "                                                                    |
| 69 | 5 dem 0 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 171.818       | "                                                                    |
|    |                                                       |                |               |                                                                      |
|    | <b>3. HUYỆN ĐẮK PƠ</b>                                |                |               |                                                                      |
| 1  | Cát xây (cát đổ bê tông)                              | m <sup>3</sup> | 200.000       | Tại mỏ cát của Cty TNHH MTV Tài Thịnh Phát xã Yang Bắc, huyện Đắk Pơ |
| 2  | Cát mịn (cát tô trát)                                 | m <sup>3</sup> | 227.273       | "                                                                    |
| 3  | Đá 0,5x1                                              | m <sup>3</sup> | 230.000       | Tại mỏ đá. xã An Thành, huyện Đắk Pơ                                 |
| 4  | Đá 1x2                                                | m <sup>3</sup> | 280.000       | "                                                                    |
| 5  | Đá 2x4                                                | m <sup>3</sup> | 260.000       | "                                                                    |
| 6  | Đá 4x6                                                | m <sup>3</sup> | 234.545       | "                                                                    |
| 7  | Bột đá                                                | m <sup>3</sup> | 160.000       | "                                                                    |
| 8  | Đá hộc                                                | m <sup>3</sup> | 210.000       | Tại mỏ đá. xã An Thành, huyện Đắk Pơ                                 |
| 9  | Cấp phối đá dăm phối Dmax 25                          | m <sup>3</sup> | 240.000       | "                                                                    |
| 10 | Cấp phối đá dăm phối Dmax 37,5                        | m <sup>3</sup> | 220.000       | "                                                                    |
| 11 | Gạch 6 lỗ tròn 90x130x200 Tuynel An Cư, Đắk Pơ        | viên           | 1.100         | Tại nhà máy gạch Tuy nen An Cư, Đắk Pơ                               |
| 12 | Gạch đặc 50x90x200 Tuynel An Cư, Đắk Pơ               | viên           | 1.400         | "                                                                    |
| 13 | Gạch cù 2 lỗ 50x90x200 Tuynel An Cư, Đắk Pơ           | viên           | 950           | "                                                                    |
| 14 | Xi măng ViCem Hoàng Mai PCB 40                        | kg             | 1.560         | Tại thị trấn Đắk Pơ                                                  |



| TT | TÊN VẬT TƯ                                                 | ĐƠN VỊ         | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                                                                       |
|----|------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 15 | Xi măng Hoàng Thạch PCB 40                                 | kg             | 1.660         | "                                                                             |
|    | <b>Thép xà gồ C mạ kẽm</b>                                 |                |               | Tại nhà máy tôn<br>Thiện Đạt, thị trấn<br>Đăk Pơ                              |
| 16 | 100x50x 2,0 ( 3,14-3,2 kg/m )                              | m              | 70.909        | "                                                                             |
| 17 | 125x50x 2,0 ( 3,53-3,6 kg/m )                              | m              | 76.364        | "                                                                             |
|    | <b>Tole mạ màu (Việt nhật)</b>                             |                |               | "                                                                             |
| 18 | 4 dem 0 ( 3,52-3,57 kg/m)                                  | m <sup>2</sup> | 95.455        | "                                                                             |
| 19 | 4 dem 5 ( 3,98-4,03kg/m)                                   | m <sup>2</sup> | 102.727       | "                                                                             |
| 20 | 5 dem 0 ( 4,42-4,47kg/m)                                   | m <sup>2</sup> | 112.727       | "                                                                             |
|    | <b>Tole mạ màu đóng trần khổ rộng 1,12m</b>                |                |               | "                                                                             |
| 21 | 2 dem 5 ( 2,08-2,12 kg/m)                                  | m <sup>2</sup> | 74.545        | "                                                                             |
| 22 | 3 dem 0 ( 2,58-2,62 kg/m)                                  | m <sup>2</sup> | 83.636        | "                                                                             |
|    |                                                            |                |               |                                                                               |
|    | <b>4. HUYỀN K'BANG</b>                                     |                |               |                                                                               |
| 1  | Cát xây (cát đổ bê tông)                                   | m <sup>3</sup> | 200.000       | Tại mỏ cát Cty<br>TNHH Thảo<br>Nguyên Xanh<br>Kbang, xã Đông,<br>huyện Kbang  |
| 2  | Cát mịn (cát tô trát)                                      | m <sup>3</sup> | 227.273       | "                                                                             |
| 3  | Cát xây (cát đổ bê tông)                                   | m <sup>3</sup> | 227.273       | Tại mỏ cát Cty<br>TNHH Thảo<br>Nguyên Xanh<br>Kbang, xã Krong,<br>huyện Kbang |
| 4  | Cát mịn (cát tô trát)                                      | m <sup>3</sup> | 272.727       | "                                                                             |
| 5  | Đá cấp phối Dmax25                                         | m <sup>3</sup> | 245.455       | Tại mỏ đá Cty<br>TNHH MTV Tân<br>tiến, thị trấn<br>K'Bang                     |
| 6  | Đá cấp phối Dmax37,5                                       | m <sup>3</sup> | 227.273       | "                                                                             |
| 7  | Đá 0,5x1                                                   | m <sup>3</sup> | 230.000       | Tại mỏ đá DNTN<br>Lý Kinh, thị trấn<br>K'Bang                                 |
| 8  | Đá 1x2                                                     | m <sup>3</sup> | 290.000       | "                                                                             |
| 9  | Đá 2x4                                                     | m <sup>3</sup> | 250.000       | "                                                                             |
| 10 | Đá 4x6                                                     | m <sup>3</sup> | 230.000       | "                                                                             |
| 11 | Đá hộc                                                     | m <sup>3</sup> | 210.000       | "                                                                             |
| 12 | Bột đá                                                     | m <sup>3</sup> | 100.000       | "                                                                             |
| 13 | Đá chẻ                                                     | viên           | 4.500         | "                                                                             |
| 14 | Gạch bê tông 4 lỗ 240x90x150mm trọng lượng 5,8kg/viên      | viên           | 3.091         | Tại Cty. TNHH-<br>MTV XD TM<br>Trường Thọ, tổ 12,<br>thị trấn Kbang           |
| 15 | Xi măng Hoàng thạch PCB 40                                 | kg             | 1.700         | Tại thị trấn K'Bang                                                           |
| 16 | Xi măng PomiHoa PCB 40                                     | kg             | 1.650         | "                                                                             |
| 17 | Gạch lát nền Terrazzo 40 x 40 x 3cm                        | m <sup>2</sup> | 80.000        | "                                                                             |
| 18 | Ngói lợp xi măng cát KT 424x335x100 trọng lượng 3,7kg/viên | viên           | 11.000        | "                                                                             |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                            | ĐƠN VỊ         | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                                       |
|----|-------------------------------------------------------|----------------|---------------|-----------------------------------------------|
|    | <b>Sơn SPEC các loại</b>                              |                |               | Tại thị trấn K'Bang                           |
| 19 | Bột trét trong nhà Spec filler Int                    | lít            | 5.500         | "                                             |
| 20 | Bột trét ngoài nhà Spec filler Ext                    | lít            | 7.200         | "                                             |
| 21 | Sơn lót chống kiềm ngoài trời Spec Alkali             | lít            | 116.260       | "                                             |
| 22 | Sơn nội thất kinh tế Spec Helo Fast Int               | lít            | 72.130        | "                                             |
| 23 | Sơn ngoại thất kinh tế Spec Helo All Exterior         | lít            | 126.900       | "                                             |
| 24 | Sơn chống thấm pha xi măng Super fixx                 | lít            | 115.300       | "                                             |
|    | <b>Thép hộp mạ kẽm hoa sen</b>                        |                |               | Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn K'Bang |
| 25 | Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm                        | m              | 10.152        | "                                             |
| 26 | Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm                        | m              | 15.909        | "                                             |
| 27 | Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm                        | m              | 20.152        | "                                             |
| 28 | Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm                        | m              | 23.636        | "                                             |
| 29 | Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm                        | m              | 44.091        | "                                             |
| 30 | Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm                       | m              | 55.455        | "                                             |
| 31 | Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm                       | m              | 85.303        | "                                             |
| 32 | Thép hộp chữ nhật 12x12x0,9 mm                        | m              | 5.455         | "                                             |
| 33 | Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm                           | m              | 7.121         | "                                             |
| 34 | Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm                           | m              | 10.455        | "                                             |
| 35 | Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm                           | m              | 13.182        | "                                             |
| 36 | Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm                           | m              | 15.909        | "                                             |
| 37 | Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm                           | m              | 20.909        | "                                             |
| 38 | Thép hộp vuông 16x16x1,0 mm                           | m              | 8.182         | "                                             |
| 39 | Thép hộp vuông 50x50x1,4 mm                           | m              | 36.515        | "                                             |
|    | <b>Thép xà gồ C mạ kẽm</b>                            |                |               | "                                             |
| 40 | C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m )                       | m              | 60.000        | "                                             |
| 41 | C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m )                        | m              | 63.636        | "                                             |
| 42 | C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m )                       | m              | 70.000        | "                                             |
| 43 | C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m )                       | m              | 77.273        | "                                             |
| 44 | C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m )                        | m              | 90.909        | "                                             |
|    | <b>Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m</b>           |                |               | "                                             |
| 45 | 4 dem 0 ( 3,27-3,45 kg/m)                             | m <sup>2</sup> | 89.091        | "                                             |
| 46 | 4 dem 5 ( 3,64-4,02kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 98.182        | "                                             |
| 47 | 5 dem 0 ( 4,1-4.49 kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 108.182       | "                                             |
|    | <b>Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m</b> |                |               | Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn K'Bang |
| 48 | 3 dem 0 ( 2,33-2,51 kg/m)                             | m <sup>2</sup> | 70.909        | "                                             |
| 49 | 3 dem 5 ( 2,8-2,98 kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 80.000        | "                                             |
|    | <b>Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m</b>       |                |               | "                                             |
| 50 | 4 dem 0 (độ dày xốp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 152.727       | "                                             |
| 51 | 4 dem 5 (độ dày xốp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 161.818       | "                                             |
| 52 | 5 dem 0 (độ dày xốp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 171.818       | "                                             |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                 | ĐƠN<br>VỊ      | GIÁ GỐC<br>(VNĐ) | GHI CHÚ                                                                   |
|----|--------------------------------------------|----------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|    | <b>5. HUYỀN KÔNG CHRO</b>                  |                |                  |                                                                           |
| 1  | Cát xây (cát đổ bê tông)                   | m <sup>3</sup> | 273.636          | Tại mỏ cát Công ty TNHH Trọng Nguyên, thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro |
| 2  | Cát mịn (cát tô trát)                      | m <sup>3</sup> | 331.818          | "                                                                         |
| 3  | Cát xây (cát đổ bê tông)                   | m <sup>3</sup> | 200.000          | Tại mỏ cát của Cty TNHH MTV Tài Thịnh Phát xã Kong Yang huyện Kông Chro   |
| 4  | Cát mịn (cát tô trát)                      | m <sup>3</sup> | 227.273          | "                                                                         |
| 5  | Đá 1x2                                     | m <sup>3</sup> | 300.000          | Tại mỏ đá Cty Trung Kiên, xã Yang Trung, huyện KôngChro                   |
| 6  | Đá 2x4                                     | m <sup>3</sup> | 281.000          | "                                                                         |
| 7  | Đá 4x6                                     | m <sup>3</sup> | 263.636          | "                                                                         |
| 8  | Đá hộc                                     | m <sup>3</sup> | 227.273          | "                                                                         |
| 9  | Đá cấp phối Dmax25                         | m <sup>3</sup> | 254.545          | "                                                                         |
| 10 | Đá cấp phối Dmax37,5                       | m <sup>3</sup> | 245.455          | "                                                                         |
| 11 | Bột đá                                     | m <sup>3</sup> | 227.273          | "                                                                         |
| 12 | Đá 1x2                                     | m <sup>3</sup> | 295.000          | Tại mỏ đá Cty cổ phần đá Kông Yang, xã Kông Yang, huyện KôngChro          |
| 13 | Đá 2x4                                     | m <sup>3</sup> | 280.000          | "                                                                         |
| 14 | Đá 4x6                                     | m <sup>3</sup> | 265.000          | "                                                                         |
| 15 | Đá cấp phối Dmax25                         | m <sup>3</sup> | 260.000          | "                                                                         |
| 16 | Đá cấp phối Dmax37,5                       | m <sup>3</sup> | 247.619          | "                                                                         |
| 17 | Đá chẻ                                     | Viên           | 3.200            | "                                                                         |
| 18 | Bột đá                                     | m <sup>3</sup> | 109.091          | "                                                                         |
| 19 | Xi măng Đồng Lâm PCB 40                    | kg             | 1.620            | Tại thị trấn Kông Chro                                                    |
| 20 | Xi măng Vissai PCB 40                      | kg             | 1.620            | "                                                                         |
| 21 | Xi măng Xuân Thành PCB 40                  | kg             | 1.600            | "                                                                         |
| 22 | Xi măng Hoàng Thạch PCB 40                 | kg             | 1.700            | "                                                                         |
|    | <b>Tole mạ màu khổ rộng 1,2m</b>           |                |                  | Tại thị trấn Kông Chro                                                    |
| 23 | 4 dem 0 ( 3,66 kg/m)                       | m <sup>2</sup> | 94.545           | "                                                                         |
| 24 | 4 dem 5 ( 4,13kg/m)                        | m <sup>2</sup> | 100.000          | "                                                                         |
|    | <b>Tole mạ màu đóng trần khổ rộng 1,2m</b> |                |                  | "                                                                         |
| 25 | 2 dem 5 ( 2,08 kg/m)                       | m <sup>2</sup> | 75.000           | "                                                                         |
|    | <b>Thép xà gồ C mạ kẽm</b>                 |                |                  | "                                                                         |
| 26 | 100x50x 2,0 ( 3,2 kg/m )                   | m              | 71.000           | "                                                                         |
| 27 | 125x50x 2,0 ( 3,2 kg/m )                   | m              | 79.000           | "                                                                         |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                            | ĐƠN<br>VỊ      | GIÁ GỐC<br>(VNĐ) | GHI CHÚ                                                                      |
|----|-------------------------------------------------------|----------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 28 | 150x50x 2,0 ( 3,2 kg/m )                              | m              | 87.000           | "                                                                            |
|    | <b>Thép hộp mạ kẽm hoa sen</b>                        |                |                  | "                                                                            |
| 29 | Thép hộp 12x12x0,8 mm                                 | m              | 6.667            | "                                                                            |
| 30 | Thép hộp 14x14x0,9 mm                                 | m              | 8.500            | "                                                                            |
| 31 | Thép hộp 30x30x1,2 mm                                 | m              | 23.666           | "                                                                            |
| 32 | Thép hộp 30x60x1,2 mm                                 | m              | 35.333           | "                                                                            |
| 33 | Thép hộp 40x80x1,4 mm                                 | m              | 55.000           | "                                                                            |
| 34 | Thép hộp 50x100x1,4 mm                                | m              | 68.499           | "                                                                            |
|    |                                                       |                |                  |                                                                              |
|    | <b>6. HUYỀN MANG YANG</b>                             |                |                  |                                                                              |
| 1  | Cát xây (cát đổ bê tông)                              | m <sup>3</sup> | 160.000          | Tại mỏ xã Ayun,<br>xã Đắk Jơ ta<br>huyện Mang Yang                           |
| 2  | Cát xây (cát đổ bê tông)                              | m <sup>3</sup> | 160.000          | Tại mỏ cát An<br>Nhiên, xã Lơ<br>Pang huyện Mang<br>Yang                     |
| 3  | Cát mịn (cát tô trát)                                 | m <sup>3</sup> | 220.000          | "                                                                            |
| 4  | Đá 1x2                                                | m <sup>3</sup> | 330.000          | Tại mỏ đá Xuân<br>Hương, xã Kon<br>Chiêng, huyện<br>Mang Yang                |
| 5  | Đá 2x4                                                | m <sup>3</sup> | 310.000          | "                                                                            |
| 6  | Đá 4x6                                                | m <sup>3</sup> | 290.000          | "                                                                            |
| 7  | Đá hộc                                                | m <sup>3</sup> | 240.000          | "                                                                            |
| 8  | Đá cấp phối Dmax 37,5                                 | m <sup>3</sup> | 330.000          | "                                                                            |
| 9  | Xi măng Công Thanh PCB 40                             | kg             | 1.560            | Tại thị trấn<br>Kon Đông,<br>huyện Mang Yang                                 |
| 10 | Xi măng Vi Sai PCB 40                                 | kg             | 1.540            | "                                                                            |
| 11 | Xi măng Long Sơn PCB 40                               | kg             | 1.700            | "                                                                            |
|    | <b>Thép xà gồ C mạ kẽm</b>                            |                |                  | Tại hệ thống cửa<br>hàng Hoa Sen thị<br>trấn Kon<br>Đông, huyện<br>Mang Yang |
| 12 | C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m )                       | m              | 60.000           | "                                                                            |
| 13 | C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m )                        | m              | 63.636           | "                                                                            |
| 14 | C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m )                       | m              | 70.000           | "                                                                            |
| 15 | C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m )                       | m              | 77.273           | "                                                                            |
| 16 | C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m )                        | m              | 90.909           | Tại hệ thống cửa<br>hàng Hoa Sen thị<br>trấn Kon<br>Đông, huyện<br>Mang Yang |
|    | <b>Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m</b>           |                |                  | "                                                                            |
| 17 | 4 dem 0 ( 3,27-3,45 kg/m)                             | m <sup>2</sup> | 89.091           | "                                                                            |
| 18 | 4 dem 5 ( 3,64-4,02kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 98.182           | "                                                                            |
| 19 | 5 dem 0 ( 4,1-4.49 kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 108.182          | "                                                                            |
|    | <b>Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m</b> |                |                  | "                                                                            |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                            | ĐƠN<br>VỊ      | GIÁ GỐC<br>(VNĐ) | GHI CHÚ                                        |
|----|-------------------------------------------------------|----------------|------------------|------------------------------------------------|
| 20 | 3 dem 0 ( 2,33-2,51 kg/m)                             | m <sup>2</sup> | 70.909           | "                                              |
| 21 | 3 dem 5 ( 2,8-2,98 kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 80.000           | "                                              |
|    | <b>Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m</b>       |                |                  | "                                              |
| 22 | 4 dem 0 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 152.727          | "                                              |
| 23 | 4 dem 5 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 161.818          | "                                              |
| 24 | 5 dem 0 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 171.818          | "                                              |
|    |                                                       |                |                  |                                                |
|    | <b>7. HUYỀN ĐẮK ĐOÀ</b>                               |                |                  |                                                |
| 1  | Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Pomina                            | kg             | 13.435           | Tại TT. Đắk Đoa                                |
| 2  | Thép vằn Ø10 Pomina SD390, CB400V                     | kg             | 13.615           | "                                              |
| 3  | Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina SD390, CB 400V              | kg             | 13.435           | "                                              |
| 4  | Thép vằn Ø10 Pomina SD295                             | kg             | 13.435           | "                                              |
| 5  | Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina CB300V                      | kg             | 13.335           | "                                              |
| 6  | Thép cuộn Ø6 - Ø8 Hòa Phát                            | kg             | 13.295           | "                                              |
| 7  | Thép vằn Ø 10 Hòa Phát CB300V                         | kg             | 13.525           | "                                              |
| 8  | Thép vằn Ø 12 - Ø32 Hòa Phát CB300V                   | kg             | 13.425           | "                                              |
| 9  | Thép tròn trơn Ø 10 - Ø32 Hòa Phát                    | kg             | 13.535           | "                                              |
| 10 | Thép V 25 -65 CT3 Thép hình                           | kg             | 16.582           | "                                              |
| 11 | Thép V 70 -80 CT3 Thép hình                           | kg             | 16.582           | "                                              |
| 12 | Thép tấm các loại                                     | kg             | 16.949           | "                                              |
| 13 | Xi măng Kai To PCB 40                                 | kg             | 1.535            | Tại TT. Đắk Đoa                                |
| 14 | Xi măng Nghi Sơn PCB 40                               | kg             | 1.645            | "                                              |
| 15 | Xi măng Xuân thành PCB 40                             | kg             | 1.535            | "                                              |
| 16 | Xi măng Vi Sai PCB 40                                 | kg             | 1.542            | "                                              |
| 17 | Xi măng Hoàng thạch PCB 40                            | kg             | 1.545            | "                                              |
|    | <b>Thép xà gồ C mạ kẽm</b>                            |                |                  | Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Đắk Đoa |
| 18 | C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m )                       | m              | 60.000           | "                                              |
| 19 | C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m )                        | m              | 63.636           | "                                              |
| 20 | C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m )                       | m              | 70.000           | "                                              |
| 21 | C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m )                       | m              | 77.273           | "                                              |
| 22 | C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m )                        | m              | 90.909           | "                                              |
|    | <b>Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m</b>           |                |                  | "                                              |
| 23 | 4 dem 0 ( 3,27-3,45 kg/m)                             | m <sup>2</sup> | 89.091           | "                                              |
| 24 | 4 dem 5 ( 3,64-4,02kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 98.182           | Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Đắk Đoa |
| 25 | 5 dem 0 ( 4,1-4.49 kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 108.182          | "                                              |
|    | <b>Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m</b> |                |                  | "                                              |
| 26 | 3 dem 0 ( 2,33-2,51 kg/m)                             | m <sup>2</sup> | 70.909           | "                                              |
| 27 | 3 dem 5 ( 2,8-2,98 kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 80.000           | "                                              |
|    | <b>Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m</b>       |                |                  | "                                              |
| 28 | 4 dem 0 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 152.727          | "                                              |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                            | ĐƠN VỊ         | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                                          |
|----|-------------------------------------------------------|----------------|---------------|--------------------------------------------------|
| 29 | 4 dem 5 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 161.818       | "                                                |
| 30 | 5 dem 0 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 171.818       | "                                                |
|    |                                                       |                |               |                                                  |
|    | <b>8. <u>HUYỀN CHƯ PRÔNG</u></b>                      |                |               |                                                  |
| 1  | Xi măng Nghi Sơn PCB 40                               | kg             | 1.636         | Tại thị trấn Chư PRông                           |
| 2  | Xi măng Pomihoa PCB 40                                | kg             | 1.600         | "                                                |
| 3  | Xi măng Hoàng thạch PCB 40                            | kg             | 1.591         | "                                                |
| 4  | Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 4,0kg/viên   | viên           | 2.500         | Tại xã Ia Boong, huyện Chư Prông                 |
|    | <b>Thép xà gồ C mạ kẽm</b>                            |                |               | Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Chư PRông |
| 5  | C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m )                       | m              | 60.000        | "                                                |
| 6  | C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m )                        | m              | 63.636        | "                                                |
| 7  | C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m )                       | m              | 70.000        | "                                                |
| 8  | C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m )                       | m              | 77.273        | "                                                |
| 9  | C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m )                        | m              | 90.909        | "                                                |
|    | <b>Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m</b>           |                |               | "                                                |
| 10 | 4 dem 0 ( 3,27-3,45 kg/m)                             | m <sup>2</sup> | 89.091        | "                                                |
| 11 | 4 dem 5 ( 3,64-4,02kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 98.182        | "                                                |
| 12 | 5 dem 0 ( 4,1-4.49 kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 108.182       | "                                                |
|    | <b>Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m</b> |                |               | "                                                |
| 13 | 3 dem 0 ( 2,33-2,51 kg/m)                             | m <sup>2</sup> | 70.909        | "                                                |
| 14 | 3 dem 5 ( 2,8-2,98 kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 80.000        | "                                                |
|    | <b>Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m</b>       |                |               | "                                                |
| 15 | 4 dem 0 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 152.727       | "                                                |
| 16 | 4 dem 5 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 161.818       | "                                                |
| 17 | 5 dem 0 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 171.818       | "                                                |
|    |                                                       |                |               |                                                  |
|    | <b>9. <u>HUYỀN CHƯ SÊ</u></b>                         |                |               |                                                  |
| 1  | Xi măng Visai PCB 40                                  | kg             | 1.700         | Tại thị trấn Chư Sê                              |
| 2  | Xi măng Sông Gianh PCB 40                             | kg             | 1.700         | "                                                |
|    | <b>Gạch bê tông - Công ty cổ phần gạch PRIME</b>      |                |               | Tại nhà máy gạch, xã Ia Pal, huyện Chư Sê        |
| 3  | Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 4,3kg/viên   | viên           | 2.600         | "                                                |
| 4  | Gạch bê tông 2 lỗ 90x190x390 trọng lượng 9,2kg/viên   | viên           | 5.700         | Tại nhà máy gạch, xã Ia Pal, huyện Chư Sê        |
| 5  | Gạch bê tông 2 lỗ 190x190x390 trọng lượng 17,1kg/viên | viên           | 10.500        | "                                                |
| 6  | Gạch bê tông 2 lỗ 90x140x190 trọng lượng 3,0kg/viên   | viên           | 2.200         | "                                                |
| 7  | Gạch bê tông 2 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,8kg/viên   | viên           | 2.400         | "                                                |
|    | <b>Thép xà gồ C mạ kẽm</b>                            |                |               | Tại thị trấn Chư Sê                              |
| 8  | C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m )                       | m              | 60.000        | "                                                |
| 9  | C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m )                        | m              | 63.636        | "                                                |
| 10 | C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m )                       | m              | 70.000        | "                                                |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                            | ĐƠN VỊ         | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                                                        |
|----|-------------------------------------------------------|----------------|---------------|----------------------------------------------------------------|
| 11 | C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m )                       | m              | 77.273        | "                                                              |
| 12 | C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m )                        | m              | 90.909        | "                                                              |
|    | <b>Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m</b>           |                |               | "                                                              |
| 13 | 4 dem 0 ( 3,27-3,45 kg/m)                             | m <sup>2</sup> | 89.091        | "                                                              |
| 14 | 4 dem 5 ( 3,64-4,02kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 98.182        | "                                                              |
| 15 | 5 dem 0 ( 4,1-4.49 kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 108.182       | "                                                              |
|    | <b>Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m</b> |                |               | "                                                              |
| 16 | 3 dem 0 ( 2,33-2,51 kg/m)                             | m <sup>2</sup> | 70.909        | "                                                              |
| 17 | 3 dem 5 ( 2,8-2,98 kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 80.000        | "                                                              |
|    | <b>Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m</b>       |                |               | "                                                              |
| 18 | 4 dem 0 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 152.727       | "                                                              |
| 19 | 4 dem 5 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 161.818       | "                                                              |
| 20 | 5 dem 0 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 171.818       | "                                                              |
|    |                                                       |                |               |                                                                |
|    | <b>10. HUYỀN CHƯ PỨH</b>                              |                |               |                                                                |
| 1  | Cấp phối đá dăm Dmax25                                | m <sup>3</sup> | 240.000       | Tại mỏ đá Cty Loạn Duy Nhất, thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pứh  |
| 2  | Cấp phối đá dăm Dmax37,5                              | m <sup>3</sup> | 230.000       | "                                                              |
| 3  | Đá 1x2                                                | m <sup>3</sup> | 270.000       | "                                                              |
| 4  | Đá 2x4                                                | m <sup>3</sup> | 235.000       | "                                                              |
| 5  | Đá 4x6                                                | m <sup>3</sup> | 215.000       | "                                                              |
| 6  | Xi măng Công thành PCB 40                             | kg             | 1.640         | Tại thị trấn Nhơn Hòa                                          |
| 7  | Xi măng Nghi Sơn PCB 40                               | kg             | 1.800         | "                                                              |
|    | <b>Tole mạ màu</b>                                    |                |               | Tại thị trấn Nhơn Hòa                                          |
| 8  | 3 dem 0 ( 2,61 kg/m)                                  | m <sup>2</sup> | 79.000        | "                                                              |
| 9  | 4 dem 0 ( 3,53kg/m)                                   | m <sup>2</sup> | 91.000        | "                                                              |
| 10 | 4 dem 5 ( 4,0 kg/m)                                   | m <sup>2</sup> | 105.000       | "                                                              |
|    | <b>Thép xà gồ C mạ kẽm</b>                            |                |               | "                                                              |
| 11 | 100x50x5x1,8 ( 3,2 kg/m )                             | m              | 70.000        | "                                                              |
| 12 | 100x50x5x2,0 (3,6 kg/m )                              | m              | 80.000        | "                                                              |
|    |                                                       |                |               |                                                                |
|    | <b>11. HUYỀN CHƯ PÁH</b>                              |                |               |                                                                |
| 1  | Xi măng Hoàng Mai PCB 40                              | kg             | 1.650         | Tại TT Phú Hòa, huyện Chư Páh                                  |
| 2  | Xi măng Sông Gianh PCB 40                             | kg             | 1.750         | Tại Cty CP Xi măng Sông Đà Ya ly, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Páh |
| 3  | Xi măng Adamax PCB 40                                 | kg             | 1.650         | "                                                              |
|    | <b>Thép xà gồ C mạ kẽm</b>                            |                |               | Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Páh  |
| 4  | C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m )                       | m              | 60.000        | "                                                              |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                            | ĐƠN VỊ         | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                                                      |
|----|-------------------------------------------------------|----------------|---------------|--------------------------------------------------------------|
| 5  | C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m )                        | m              | 63.636        | "                                                            |
| 6  | C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m )                       | m              | 70.000        | "                                                            |
| 7  | C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m )                       | m              | 77.273        | "                                                            |
| 8  | C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m )                        | m              | 90.909        | "                                                            |
|    | <b>Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m</b>           |                |               | "                                                            |
| 9  | 4 dem 0 ( 3,27-3,45 kg/m)                             | m <sup>2</sup> | 89.091        | "                                                            |
| 10 | 4 dem 5 ( 3,64-4,02kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 98.182        | "                                                            |
| 11 | 5 dem 0 ( 4,1-4.49 kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 108.182       | "                                                            |
|    | <b>Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m</b> |                |               | "                                                            |
| 12 | 3 dem 0 ( 2,33-2,51 kg/m)                             | m <sup>2</sup> | 70.909        | "                                                            |
| 13 | 3 dem 5 ( 2,8-2,98 kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 80.000        | "                                                            |
|    | <b>Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m</b>       |                |               | "                                                            |
| 14 | 4 dem 0 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 152.727       | "                                                            |
| 15 | 4 dem 5 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 161.818       | "                                                            |
| 16 | 5 dem 0 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 171.818       | "                                                            |
|    | <b>Thép hộp mạ kẽm hoa sen</b>                        |                |               | "                                                            |
| 17 | Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm                        | m              | 10.152        | "                                                            |
| 18 | Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm                        | m              | 15.909        | "                                                            |
| 19 | Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm                        | m              | 20.152        | "                                                            |
| 20 | Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm                        | m              | 23.636        | "                                                            |
| 21 | Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm                        | m              | 44.091        | "                                                            |
| 22 | Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm                       | m              | 55.455        | "                                                            |
| 23 | Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm                       | m              | 85.303        | "                                                            |
| 24 | Thép hộp chữ nhật 12x12x0,9 mm                        | m              | 5.455         | "                                                            |
| 25 | Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm                           | m              | 7.121         | "                                                            |
| 26 | Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm                           | m              | 10.455        | "                                                            |
| 27 | Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm                           | m              | 13.182        | "                                                            |
| 28 | Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm                           | m              | 15.909        | "                                                            |
| 29 | Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm                           | m              | 20.909        | "                                                            |
| 30 | Thép hộp vuông 16x16x1,0 mm                           | m              | 8.182         | "                                                            |
| 31 | Thép hộp vuông 50x50x1,4 mm                           | m              | 36.515        | "                                                            |
|    |                                                       |                |               |                                                              |
|    | <b>12. HUYỀN IA GRAI</b>                              |                |               |                                                              |
| 1  | Cát xây (cát đổ bê tông)                              | m <sup>3</sup> | 210.000       | Tại mỏ cát xã Ia Khai, huyện Ia Grai của DNTN Hữu Phước      |
| 2  | Cát mịn (cát tô trát)                                 | m <sup>3</sup> | 260.000       | "                                                            |
|    | <b>Thép xà gồ C mạ kẽm</b>                            |                |               | Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai |
| 3  | C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m )                       | m              | 60.000        | "                                                            |
| 4  | C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m )                        | m              | 63.636        | "                                                            |
| 5  | C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m )                       | m              | 70.000        | "                                                            |
| 6  | C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m )                       | m              | 77.273        | "                                                            |
| 7  | C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m )                        | m              | 90.909        | "                                                            |
|    | <b>Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m</b>           |                |               | "                                                            |
| 8  | 4 dem 0 ( 3,27-3,45 kg/m)                             | m <sup>2</sup> | 89.091        | "                                                            |
| 9  | 4 dem 5 ( 3,64-4,02kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 98.182        | "                                                            |



| TT | TÊN VẬT TƯ                                            | ĐƠN VỊ         | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                           |
|----|-------------------------------------------------------|----------------|---------------|-----------------------------------|
| 10 | 5 dem 0 ( 4,1-4.49 kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 108.182       | "                                 |
|    | <b>Tole lạnh mạ màu đồng trần AZ050 khổ rộng 1,2m</b> |                |               | "                                 |
| 11 | 3 dem 0 ( 2,33-2,51 kg/m)                             | m <sup>2</sup> | 70.909        | "                                 |
| 12 | 3 dem 5 ( 2,8-2,98 kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 80.000        | "                                 |
|    | <b>Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m</b>       |                |               | "                                 |
| 13 | 4 dem 0 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 152.727       | "                                 |
| 14 | 4 dem 5 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 161.818       | "                                 |
| 15 | 5 dem 0 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 171.818       | "                                 |
|    | <b>Thép hộp mạ kẽm hoa sen</b>                        |                |               | "                                 |
| 16 | Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm                           | m              | 15.909        | "                                 |
| 17 | Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm                        | m              | 23.636        | "                                 |
| 18 | Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm                        | m              | 44.091        | "                                 |
| 19 | Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm                       | m              | 55.455        | "                                 |
| 20 | Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm                       | m              | 85.303        | "                                 |
|    |                                                       |                |               |                                   |
|    | <b>13. HUYỀN ĐỨC CƠ</b>                               |                |               |                                   |
| 1  | Đá cấp phối                                           | m <sup>3</sup> | 236.364       | Tại mỏ đá xã Ia Nan, huyện Đức Cơ |
| 2  | Đá 0,5                                                | m <sup>3</sup> | 263.636       | "                                 |
| 3  | Đá 1x2                                                | m <sup>3</sup> | 300.000       | "                                 |
| 4  | Đá 2x4                                                | m <sup>3</sup> | 290.909       | "                                 |
| 5  | Đá 4x6                                                | m <sup>3</sup> | 263.636       | "                                 |
| 6  | Bột đá                                                | m <sup>3</sup> | 227.273       | "                                 |
| 7  | Đá học                                                | m <sup>3</sup> | 227.273       | "                                 |
| 8  | Gạch lát nền PRIME loại 400x400                       | m <sup>2</sup> | 95.000        | Tại TT Chư Ty, huyện Đức Cơ       |
| 9  | Gạch lát nền PRIME loại 500x500                       | m <sup>2</sup> | 110.000       | "                                 |
| 10 | Gạch lát nền PRIME loại 600x600                       | m <sup>2</sup> | 245.455       | "                                 |
| 11 | Xi măng Hà Tiên PCB 40                                | kg             | 1.682         | "                                 |
| 12 | Xi măng Nghi Sơn PCB 40                               | kg             | 1.727         | "                                 |
| 13 | Xi măng Hoàng Thạch PCB 40                            | kg             | 1.760         | "                                 |
|    | <b>Thép hộp mạ kẽm</b>                                |                |               | "                                 |
| 14 | Thép hộp 25x25x1,2 mm                                 | m              | 14.394        | Tại TT Chư Ty, huyện Đức Cơ       |
| 15 | Thép hộp 30x30x1,2 mm                                 | m              | 17.424        | "                                 |
| 16 | Thép hộp 30x60x1,2 mm                                 | m              | 26.515        | Tại TT Chư Ty, huyện Đức Cơ       |
| 17 | Thép hộp 40x80x1,4 mm                                 | m              | 40.909        | "                                 |
| 18 | Thép hộp 50x100x1,4 mm                                | m              | 56.970        | "                                 |
| 19 | Thép hộp 60x120x1,8 mm                                | m              | 87.727        | "                                 |
|    | <b>Thép xà gồ C mạ kẽm</b>                            |                |               | "                                 |
| 20 | C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m )                       | m              | 60.000        | "                                 |
| 21 | C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m )                        | m              | 63.636        | "                                 |
| 22 | C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m )                       | m              | 70.000        | "                                 |
| 23 | C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m )                       | m              | 77.273        | "                                 |
| 24 | C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m )                        | m              | 90.909        | "                                 |
|    | <b>Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m</b>           |                |               | "                                 |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                            | ĐƠN VỊ         | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                                                              |
|----|-------------------------------------------------------|----------------|---------------|----------------------------------------------------------------------|
| 25 | 4 dem 0 ( 3,27-3,45 kg/m)                             | m <sup>2</sup> | 89.091        | "                                                                    |
| 26 | 4 dem 5 ( 3,64-4,02kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 98.182        | "                                                                    |
| 27 | 5 dem 0 ( 4,1-4.49 kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 108.182       | "                                                                    |
|    | <b>Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m</b> |                |               | "                                                                    |
| 28 | 3 dem 0 ( 2,33-2,51 kg/m)                             | m <sup>2</sup> | 70.909        | "                                                                    |
| 29 | 3 dem 5 ( 2,8-2,98 kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 80.000        | "                                                                    |
|    | <b>Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m</b>       |                |               | "                                                                    |
| 30 | 4 dem 0 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 152.727       | "                                                                    |
| 31 | 4 dem 5 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 161.818       | "                                                                    |
| 32 | 5 dem 0 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 171.818       | "                                                                    |
|    |                                                       |                |               |                                                                      |
|    | <b>14. HUYỀN IAPA</b>                                 |                |               |                                                                      |
| 1  | Cát xây (cát đổ bê tông)                              | m <sup>3</sup> | 90.909        | Tại mỏ cát xã Ia Trốk, huyện Ia Pa                                   |
| 2  | Cát tô                                                | m <sup>3</sup> | 136.364       | "                                                                    |
|    |                                                       |                |               |                                                                      |
|    | <b>15. THI XÃ AYUN PA</b>                             |                |               |                                                                      |
| 1  | Gạch 6 lỗ 85x130x200 Tuynel AYun Pa                   | viên           | 1.200         | Tại nhà máy gạch Cty TNHH MTV Hoàng Khánh, xã Ia sao, thị xã AYun Pa |
| 2  | Gạch 6 lỗ 90x130x200 Tuynel                           | viên           | 1.150         | Tại nhà máy gạch Cty cổ phần Phú Bồn, xã Ia sao, thị xã AYun Pa      |
| 3  | Gạch thẻ 2 lỗ 50x90x200 Tuynel                        | viên           | 850           | "                                                                    |
| 4  | Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Pomina                            | kg             | 13.530        | Tại thị xã AYun Pa                                                   |
| 5  | Thép vằn Ø10 Pomina SD390, CB400V                     | kg             | 13.710        | "                                                                    |
| 6  | Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina SD390, CB 400V              | kg             | 13.530        | "                                                                    |
| 7  | Thép vằn Ø10 Pomina SD295                             | kg             | 13.530        | "                                                                    |
| 8  | Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina CB300V                      | kg             | 13.430        | "                                                                    |
| 9  | Thép cuộn Ø6 - Ø8 Hòa Phát                            | kg             | 13.390        | "                                                                    |
| 10 | Thép vằn Ø 10 Hòa Phát CB300V                         | kg             | 13.620        | "                                                                    |
| 11 | Thép vằn Ø 12 - Ø32 Hòa Phát CB300V                   | kg             | 13.520        | Tại thị xã AYun Pa                                                   |
| 12 | Thép tròn trơn Ø 10 - Ø32 Hòa Phát                    | kg             | 13.630        | "                                                                    |
| 13 | Thép V 25 -65 CT3 Thép hình                           | kg             | 16.677        | "                                                                    |
| 14 | Thép V 70 -80 CT3 Thép hình                           | kg             | 16.677        | "                                                                    |
| 15 | Thép tấm các loại                                     | kg             | 17.044        | "                                                                    |
| 16 | Xi măng Nghi Sơn PCB 40                               | kg             | 1.700         | "                                                                    |
| 17 | Xi măng Vi Sai PCB 40                                 | kg             | 1.600         | "                                                                    |
| 18 | Xi măng Long Sơn PCB 40                               | kg             | 1.620         | "                                                                    |
|    | <b>Thép xà gồ C mạ kẽm</b>                            |                |               | Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị xã Ayun Pa                         |
| 19 | C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m )                       | m              | 60.000        | "                                                                    |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                            | ĐƠN VỊ         | GIÁ GỐC (VNĐ) | GHI CHÚ                                                             |
|----|-------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------------------------------------------------------------|
| 20 | C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m )                        | m              | 63.636        | "                                                                   |
| 21 | C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m )                       | m              | 70.000        | "                                                                   |
| 22 | C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m )                       | m              | 77.273        | "                                                                   |
| 23 | C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m )                        | m              | 90.909        | "                                                                   |
|    | <b>Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m</b>           |                |               | "                                                                   |
| 24 | 4 dem 0 ( 3,27-3,45 kg/m)                             | m <sup>2</sup> | 89.091        | "                                                                   |
| 25 | 4 dem 5 ( 3,64-4,02kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 98.182        | "                                                                   |
| 26 | 5 dem 0 ( 4,1-4.49 kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 108.182       | "                                                                   |
|    | <b>Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m</b> |                |               | "                                                                   |
| 27 | 3 dem 0 ( 2,33-2,51 kg/m)                             | m <sup>2</sup> | 70.909        | "                                                                   |
| 28 | 3 dem 5 ( 2,8-2,98 kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 80.000        | "                                                                   |
|    | <b>Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m</b>       |                |               | "                                                                   |
| 29 | 4 dem 0 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 152.727       | "                                                                   |
| 30 | 4 dem 5 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 161.818       | "                                                                   |
| 31 | 5 dem 0 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 171.818       | "                                                                   |
|    | <b>Thép hộp mạ kẽm hoa sen</b>                        |                |               | "                                                                   |
| 32 | Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm                           | m              | 15.909        | "                                                                   |
| 33 | Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm                        | m              | 23.636        | "                                                                   |
| 34 | Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm                        | m              | 44.091        | "                                                                   |
| 35 | Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm                       | m              | 55.455        | "                                                                   |
| 36 | Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm                       | m              | 85.303        | "                                                                   |
|    |                                                       |                |               |                                                                     |
|    | <b>16 . HUYỀN PHÚ THIÊN</b>                           |                |               |                                                                     |
| 1  | Cát xây (cát đổ bê tông)                              | m <sup>3</sup> | 150.000       | Tại mỏ cát xã Ia Sol và thị trấn Phú thiên huyện Phú Thiên          |
| 2  | Gạch 6 lỗ 90x130x200 Tuynel                           | viên           | 1.150         | Tại nhà máy gạch Cty cổ phần Phú Bốn, xã Chư Athai, huyện Phú Thiên |
| 3  | Gạch 6 lỗ 90x130x200 Tuynel Phú Thiên                 | viên           | 1.200         | Tại nhà máy gạch Thái Hoàng, xã Chư A Thai, Huyện Phú Thiên         |
| 4  | Gạch 2 lỗ 50x90x200 Tuynel Phú Thiên                  | viên           | 850           | "                                                                   |
| 5  | Xi măng Pômihoa PCB 40                                | kg             | 1.600         | Tại Thị trấn Phú Thiên                                              |
| 6  | Xi măng Hoàng Thạch PCB 40                            | kg             | 1.700         | "                                                                   |
| 7  | Xi măng Vi Sai PCB 40                                 | kg             | 1.550         | "                                                                   |
|    | <b>Thép xà gồ C mạ kẽm</b>                            |                |               | Tại Thị trấn Phú Thiên                                              |
| 8  | C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m )                       | m              | 60.000        | "                                                                   |
| 9  | C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m )                        | m              | 63.636        | "                                                                   |
| 10 | C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m )                       | m              | 70.000        | "                                                                   |
| 11 | C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m )                       | m              | 77.273        | "                                                                   |
| 12 | C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m )                        | m              | 90.909        | "                                                                   |
|    | <b>Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m</b>           |                |               | "                                                                   |
| 13 | 4 dem 0 ( 3,27-3,45 kg/m)                             | m <sup>2</sup> | 89.091        | "                                                                   |
| 14 | 4 dem 5 ( 3,64-4,02kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 98.182        | "                                                                   |
| 15 | 5 dem 0 ( 4,1-4.49 kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 108.182       | "                                                                   |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                            | ĐƠN<br>VỊ      | GIÁ GỐC<br>(VNĐ) | GHI CHÚ                                        |
|----|-------------------------------------------------------|----------------|------------------|------------------------------------------------|
|    | <b>Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m</b> |                |                  | "                                              |
| 16 | 3 dem 0 ( 2,33-2,51 kg/m)                             | m <sup>2</sup> | 70.909           | "                                              |
| 17 | 3 dem 5 ( 2,8-2,98 kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 80.000           |                                                |
|    | <b>Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m</b>       |                |                  | "                                              |
| 18 | 4 dem 0 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 152.727          | "                                              |
| 19 | 4 dem 5 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 161.818          | "                                              |
| 20 | 5 dem 0 (độ dày xấp 16mm)                             | m <sup>2</sup> | 171.818          | "                                              |
|    |                                                       |                |                  |                                                |
|    | <b>17. HUYỆN KRÔNG PA</b>                             |                |                  |                                                |
| 1  | Cát xây (cát đổ bê tông)                              | m <sup>3</sup> | 109.091          | Tại mỏ cát xã Ia Rươm, huyện Krông Pa          |
| 2  | Cát mịn (cát tô trát)                                 | m <sup>3</sup> | 121.270          | "                                              |
| 3  | Cát xây (cát đổ bê tông)                              | m <sup>3</sup> | 109.091          | Tại mỏ cát xã Chư Gu, huyện Krông Pa           |
| 4  | Cát mịn (cát tô trát)                                 | m <sup>3</sup> | 121.270          | "                                              |
| 5  | Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Pomina                            | kg             | 13.570           | Tại thị trấn Phú túc                           |
| 6  | Thép vằn Ø10 Pomina SD390, CB400V                     | kg             | 13.750           | "                                              |
| 7  | Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina SD390, CB 400V              | kg             | 13.570           | "                                              |
| 8  | Thép vằn Ø10 Pomina SD295                             | kg             | 13.570           | "                                              |
| 9  | Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina CB300V                      | kg             | 13.470           | "                                              |
| 10 | Thép cuộn Ø6 - Ø8 Hòa Phát                            | kg             | 13.430           | "                                              |
| 11 | Thép vằn Ø 10 Hòa Phát CB300V                         | kg             | 13.660           | "                                              |
| 12 | Thép vằn Ø 12 - Ø32 Hòa Phát CB300V                   | kg             | 13.560           | "                                              |
| 13 | Thép tròn trơn Ø 10 - Ø32 Hòa Phát                    | kg             | 13.670           | "                                              |
| 14 | Thép V 25 -65 CT3 Thép hình                           | kg             | 16.717           | "                                              |
| 15 | Thép V 70 -80 CT3 Thép hình                           | kg             | 16.717           | "                                              |
| 16 | Thép tấm các loại                                     | kg             | 17.084           | "                                              |
| 17 | Xi măng Phúc Sơn PCB 40                               | kg             | 1.582            | Tại thị trấn Phú túc                           |
| 18 | Xi măng Nghi Sơn PCB 40                               | kg             | 1.582            | "                                              |
| 19 | Xi măng Xuân thành PCB 40                             | kg             | 1.560            | "                                              |
| 20 | Xi măng Vi Sai PCB 40                                 | kg             | 1.600            | "                                              |
| 21 | Xi măng Long Sơn PCB 40                               | kg             | 1.545            | "                                              |
|    | <b>Thép xà gồ C mạ kẽm</b>                            |                |                  | Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Phú túc |
| 22 | C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m )                       | m              | 60.000           | "                                              |
| 23 | C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m )                        | m              | 63.636           | "                                              |
| 24 | C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m )                       | m              | 70.000           | "                                              |
| 25 | C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m )                       | m              | 77.273           | "                                              |
| 26 | C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m )                        | m              | 90.909           | "                                              |
|    | <b>Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m</b>           |                |                  | "                                              |
| 27 | 4 dem 0 ( 3,27-3,45 kg/m)                             | m <sup>2</sup> | 89.091           | "                                              |
| 28 | 4 dem 5 ( 3,64-4,02kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 98.182           | "                                              |
| 29 | 5 dem 0 ( 4,1-4.49 kg/m)                              | m <sup>2</sup> | 108.182          | "                                              |
|    | <b>Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m</b> |                |                  | "                                              |
| 30 | 3 dem 0 ( 2,33-2,51 kg/m)                             | m <sup>2</sup> | 70.909           | "                                              |

| TT | TÊN VẬT TƯ                                      | ĐƠN<br>VỊ      | GIÁ GỐC<br>(VNĐ) | GHI CHÚ |
|----|-------------------------------------------------|----------------|------------------|---------|
| 31 | 3 dem 5 ( 2,8-2,98 kg/m)                        | m <sup>2</sup> | 80.000           |         |
|    | <b>Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m</b> |                |                  | "       |
| 32 | 4 dem 0 (độ dày xấp 16mm)                       | m <sup>2</sup> | 152.727          | "       |
| 33 | 4 dem 5 (độ dày xấp 16mm)                       | m <sup>2</sup> | 161.818          | "       |
| 34 | 5 dem 0 (độ dày xấp 16mm)                       | m <sup>2</sup> | 171.818          | "       |
|    | <b>Thép hộp mạ kẽm hoa sen</b>                  |                |                  | "       |
| 35 | Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm                  | m              | 10.152           | "       |
| 36 | Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm                  | m              | 15.909           | "       |
| 37 | Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm                  | m              | 20.152           | "       |
| 38 | Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm                  | m              | 23.636           | "       |
| 39 | Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm                  | m              | 44.091           | "       |
| 40 | Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm                 | m              | 55.455           | "       |
| 41 | Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm                 | m              | 85.303           | "       |
| 42 | Thép hộp chữ nhật 12x12x0,9 mm                  | m              | 5.455            | "       |
| 43 | Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm                     | m              | 7.121            | "       |
| 44 | Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm                     | m              | 10.455           | "       |
| 45 | Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm                     | m              | 13.182           | "       |
| 46 | Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm                     | m              | 15.909           | "       |
| 47 | Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm                     | m              | 20.909           | "       |
| 48 | Thép hộp vuông 16x16x1,0 mm                     | m              | 8.182            | "       |
| 49 | Thép hộp vuông 50x50x1,4 mm                     | m              | 36.515           | "       |